

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

**Ánh đạo vàng
Như Lai**

Tr. 7

**Nặng lòng với
Ngã ba Đông Dương**

Tr. 57

Như hóa

Tr. 16



TÔN PVDF HOA SEN

SẢN PHẨM CAO CẤP CỦA TẬP ĐOÀN HOA SEN



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN



1800 1515

www.hoasengroup.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kèm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẮN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngõ Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, Dương Đạt

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569

Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Sự đóng góp của Phật giáo Nam tông Kinh trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam (Thích Thiện Nhơn)	4
Ảnh đạo vàng Như Lai (Trần Quê Hương)	7
Giàn giao hưởng còn lỗi nhịp (Nguyễn Cảnh)	9
Năm phương pháp đưa đến định tâm (Nguyễn Xuân)	12
Như hóa (Nguyễn Thế Đăng)	16
Phật Giáo tại Đức quốc (Thích Nguyên Tạng)	18
Những mẫu chuyện thiền (Lâm Hạnh Nhiên sưu tầm và dịch)	22
Năm chương ngại trong khi hành thiền (Thích Trung Định)	24
Hạnh phúc thực tại giữa thế giới vô thường (Huỳnh Thị Cẩm Nhung)	28
Phật giáo Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu (Thích Minh Nghĩa)	32
Về tổ ngành nhiếp ảnh ở Việt Nam (Tôn Thất Thọ)	35
Đưa chánh niệm vào học đường (Hoa Tâm Thủy)	38
"Mẹ ơi! Đừng để con ngủ!" (Cao Huy Hóa)	42
Về sách giáo khoa lịch sử phổ thông hiện nay (Cao Văn Thức)	44
Phận đàn bầu (Lê Hải Đăng)	46
Chất gây ảo giác trong tu tập tâm linh (Nguyễn Hữu Đức)	48
Mẹ cũng chính là con (Trương Văn Dân)	50
Thơ (Tánh Thiện, Nguyễn Khôi, Huỳnh Ngọc Phước, Trà Kim Long, Cát Tường, Phan Thành Minh, Kim Hoa, Tịnh Bình)	52
Hai nửa mảnh vườn (Nguyễn Trọng Hoạt)	54
Nặng lòng với Ngã ba Đông Dương (Trần Vọng Đức)	57
Xứ Ấn như cổ hương (Hồ Anh Thái)	60

Bìa 1: Rừng cây đen. Ảnh: Trần Vọng Đức

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Thời gian gần đây, tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo tiếp tục nhận được những lời thăm hỏi từ nhiều độc giả, cộng tác viên và thân hữu liên quan đến chức vụ Tổng Biên tập của tạp chí. Chúng tôi thực sự cảm kích trước những lời thăm hỏi ấy vì nghĩ rằng VHPG luôn được quý vị quan tâm. Như đã thưa trong Thư tòa soạn của số báo trước (304), Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đang tiến hành các thủ tục nhằm đề cử một vị Tổng Biên tập thay cho Hòa thượng Thích Trung Hậu đã viên tịch. Các thủ tục cần phù hợp với Hiến chương Giáo hội và các quy định của Luật Báo chí Việt Nam. Chúng tôi tin rằng quyết định bổ nhiệm vị Tổng biên tập mới của Giáo hội sẽ sớm được chính thức ban hành. Mong quý độc giả tiếp tục ủng hộ tạp chí.

Hội nghị Sinh hoạt Hành chánh Giáo hội năm 2018 với mục đích hoàn thiện, giới thiệu, triển khai những quy chế hoạt động của các cấp Giáo hội, và bồi dưỡng về mặt hành chánh, tạo điều kiện cho mọi Phật sự của Giáo hội được triển khai có hiệu quả... vừa diễn ra tại Văn phòng II Trung ương Giáo hội từ ngày 10 đến ngày 12 tháng 9 năm 2018. Hội nghị lần này có bàn đến các hoạt động Phật sự trong lĩnh vực thông tin truyền thông, liên quan đến chức năng của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo. Qua đó, hy vọng Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo sẽ hoạt động hiệu quả hơn.

Nguyện cầu Tam bảo gia hộ quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo





**Nhìn thấy những nguy hại
Do thân ái sanh khởi
Hãy sống riêng một mình
Như tê giác một sừng.**

(Kinh Tập, kệ 36)

Ảnh: Tường Minh

Sự đóng góp của Phật giáo Nam tông Kinh

trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam

THÍCH THIỆN NHƠN

I. Vài nét về lịch sử tổng quát

Đạo Phật truyền vào Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ II (189 TL), nhưng đến thế kỷ XVII đạo Phật mới truyền đến vùng đất Nam Bộ, mặc dù từ năm 1611 đã có lưu dân từ Thuận Quảng vào định cư sinh sống. Nhất là năm 1630, đã có in dấu chân hoàng hóa của quý Thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh, Đại Thâm Viên Khoan, Viên Văn Chiết Công, Minh Hành Tại Tại. Đặc biệt năm 1694, Tổ sư Nguyên Thiều từ Thuận Hóa vào hoàng hóa phương Nam, trú tại chùa Đại Giác, Đồng Nai; Năm 1744, Thiền sư Long Thiển người Quảng Ngãi đã xây dựng chùa Hội Tôn, Bến Tre. Năm 1725, Hòa thượng Hoàng Long người Bình Định vào hoàng đạo tại Hà Tiên, xây dựng chùa Bạch Tháp. Năm 1900, Hòa thượng Bửu Quang, Hòa thượng Diệu Pháp từ Bình Định vào hành đạo tại chùa Phước Minh, Trà Vinh. Năm 1914, Hòa thượng Quang Phú người Quảng Ngãi đã vào xây dựng chùa Khánh Vạn (Vạn Hòa) xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè... Đạo Phật cứ như thế phát triển. Đến năm 1920, thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp, do Tổ Khánh Hòa khởi xướng, mở đầu phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Năm 1927, Hòa thượng Khánh Anh từ Quảng Ngãi vào Nam kết hợp cùng Hòa thượng Phi Lai khai giảng lớp Phật học Gia giáo đầu tiên cho Ni giới tại chùa Giác Hoa Bạc Liêu.

Năm 1930, chính quyền Pháp cho phép thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn, do Tổ Khánh Hòa làm Hội trưởng. Năm 1935, thành lập Hội Lương Xuyên Phật học Trà Vinh.

Trong bối cảnh Phật giáo Nam Bộ sinh hoạt như thế thì ra đời một tổ chức Phật giáo người Việt, gọi là Phật giáo Nguyên thủy do người Việt xuất gia, tu học tại Nam Vang, rồi về hoàng đạo tại miền Nam Việt Nam.

II. Lịch sử hình thành

Khoảng năm 1930, cụ Nguyễn Văn Hiếu - công chức công chánh làm việc ở Sở Hòa xa, Sài Gòn - nghiên cứu quyển "Tuệ giác của Đức Phật" của tác giả George Grimm người Đức. Một hôm, cụ Lê Văn Giảng, làm Bác sĩ Thú y ở Nam Vang - về nghỉ tại nhà cụ Hiếu, hai người cùng trao đổi qua các tài liệu giáo lý Nam tông và quyết chí: Một người đi tu hoàng dương Phật pháp, một người làm cư sĩ hộ đạo. Kết quả là hai cụ phát tâm xây dựng chùa Sùng Phúc tại Nam Vang. Đây là Tổ đình đầu tiên của Phật giáo Nam tông người Việt trên xứ sở chùa Tháp. Năm 1938 xây

dựng Tổ đình Bửu Quang, Gò Dưa, Sài Gòn, Việt Nam trên phần đất của ông Bùi Ngươn Hứa hiến cúng. Khi nhân duyên hội đủ, năm 1935 cụ Lê Văn Giảng đã phát tâm xuất gia với ngài Phó Vua Sãi chùa Unalom, Phnom Penh là Hòa thượng Chua Nat tại Nam Vang, được Hòa thượng Bổn sư tế độ ban pháp hiệu Hộ Tông.

Năm 1950, Giáo hội xây dựng chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, quận 3, Sài Gòn làm trụ sở cho Hội.

Năm 1957, chính quyền Sài Gòn chính thức cho phép thành lập Giáo hội Phật giáo Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, với một Ban Chưởng quản, do Hòa thượng Hộ Tông làm Tăng thống, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Pháp Tri làm Phó Tăng thống. Từ nhiệm kỳ III Hòa thượng Bửu Chơn làm Tăng thống... Ban Thư ký: chư Thượng tọa Pháp Siêu, Thiện Căn, Thiện Tâm, Viên Minh và cứ thế phát triển đến các tỉnh miền Trung và miền Đông, Tây Nam phần.

III. Sự đóng góp đầu tiên với Phật giáo Việt Nam

Trong phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm năm 1963 của Phật giáo miền Nam, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam cùng Tổng hội Phật giáo Việt Nam và các Giáo hội, Hệ phái Phật giáo khác thành lập Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo vào ngày 25/5/1963 tại chùa Xá Lợi, do Hòa thượng Tâm Châu làm Chủ tịch. HT.Pháp Tri tham gia Ban Chứng minh; HT.Bửu Chơn làm Phó Chủ tịch; TT.Hộ Giác, TT.Bửu Phương, TT.Nhật Thiện tham gia Ban Đối ngoại và Phát ngôn của Ủy ban; HT.Pháp Tri đã vượt biên giới sang Campuchia vận động Chính phủ, nhân dân và Phật giáo Campuchia ủng hộ phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng của Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Miền Nam.

Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất thành lập ngày 04/01/1964, Phật giáo Nguyên thủy đã tham gia GHPGVNTN cả hai Viện, Viện Tăng thống, Viện Hóa đạo và các Tổng vụ. HT.Tối Thắng được suy tôn Phó Tăng thống, sau khi viên tịch, HT.Thiện Luật thay thế. HT.Giới Nghiêm được suy cử Phó Thư ký Viện Tăng thống, HT.Pháp Tri làm Phó Viện trưởng phụ trách Tài chánh Kiến thiết. TT.Hộ Giác làm Phó Tổng vụ trưởng Tổng vụ Cư sĩ, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Xã hội, Vụ trưởng Vụ Truyền bá thuộc Tổng vụ Hoàng pháp, rồi Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoàng pháp; TT.Nhật Thiện, Phó Tổng vụ trưởng Tổng vụ Xã hội.



Nguồn: giacngo.vn

HT.Bửu Chơn, HT.Pháp Tri là thành viên Hội đồng Cố vấn Chỉ đạo Phật học viện thuộc Tổng vụ Giáo dục.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP.Hồ Chí Minh thành lập năm 1976, Phật giáo Nguyên thủy đã tích cực tham gia. HT.Bửu Chơn, HT.Giới Nghiêm làm Phó Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước, TT.Thiện Tâm làm Phó Tổng Thư ký cho đến khi thống nhất Phật giáo cả nước.

Năm 1980, các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo cả nước hợp lại thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, tham gia Ban Vận động có: HT.Giới Nghiêm chức vụ Phó ban; TT.Thiện Tâm, Ủy viên Thường trực.

Ngày 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội, đã tiến hành Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, HT.Thiện Tâm thay mặt Đoàn đại biểu Phật giáo Nguyên thủy đọc tham luận tại Đại hội.

Đến nay, trải qua bảy nhiệm kỳ, rất nhiều chư tôn đức giáo phẩm Phật giáo Nam tông Kinh đã tham gia:

- Hội đồng Chứng minh: HT.Ấn Lâm; HT.Kim Minh, Phó Pháp chủ; HT.Viên Minh, Thường trực HĐCM.

- Hội đồng Trị sự: HT.Giới Nghiêm, HT.Siêu Việt, HT.Hộ Nhẫn, HT.Thiện Tâm, Phó Chủ tịch; TT.Bửu Chánh, UV. Thường trực, cùng một số thành viên Hội đồng Trị sự tham gia các Ban, Viện Trung ương như Tăng sự, Giáo dục, Hoằng pháp, Hướng dẫn Phật tử, Văn hóa, Nghi lễ, Kinh tế - Tài chánh, Từ thiện xã hội, Phật giáo Quốc tế, Pháp chế, Kiểm soát, Thông tin - Truyền thông, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam;

- Chư tôn đức tại các tỉnh, thành đều tham gia Ban

Trị sự Phật giáo tỉnh, thành như TP.Hồ Chí Minh, TP.Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bình Phước v.v.

IV. Sự phát triển Hệ phái

Hiện nay, cả nước có 1.754 tu sĩ Nam tông kinh (1.100 chư Tăng, 654 Tu nữ); tự viện có 106 cơ sở. Đặc biệt, một Thánh tích Phật giáo là Thích-ca Phật đài tại TP.Vũng Tàu, xây dựng năm 1961, được sự chứng minh của Đại đức Narada người Tích Lan. Ngày nay GHPGVN quản lý chung trên danh nghĩa pháp lý theo Hiến chương Giáo hội, còn trực tiếp điều hành là Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh. HT.Thiện Tâm làm trụ trì, dưới sự quản lý, điều hành địa phương là Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Từ khi hiện diện trên đất nước Việt Nam, hòa mình cùng cộng đồng dân tộc, trong lòng các tổ chức Phật giáo Việt Nam, nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam là đỉnh cao của thời đại - thời đại hòa bình, thống nhất đất nước và thống nhất Phật giáo Việt Nam một cách đầy đủ, trọn vẹn với ý nghĩa đặc thù của nó - là tại Việt Nam có nhiều Hệ phái Phật giáo Bắc tông, Nam tông Khmer, Nam tông Kinh, Khất sĩ, người Hoa mà đều đoàn kết, hòa hợp trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhưng vẫn duy trì sắc thái, pháp môn tu học biệt truyền như Hiến chương GHPGVN quy định.

Từ những quan điểm đúng đắn, có tính cách nguyên tắc, mà Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh là thành viên sáng lập của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã đóng góp nhiều công sức vào sự phát triển chung



Nguồn: giacngo.vn

của GHPGVN, cũng như Hệ phái. Từ lãnh vực Tăng sự, Giáo dục, Hoằng pháp, Văn hóa, Nghi lễ, Hướng dẫn Phật tử, Kinh tế Tài chánh, Từ thiện Xã hội, Phật giáo Quốc tế, Nghiên cứu Phật học v.v. góp phần phát triển và hoàn tất các chương trình hoạt động của Giáo hội, trong đó có Phật giáo Nam tông Kinh. Nhất là sự tu học, hành đạo, hoằng pháp tại các cơ sở rất ổn định, đậm đà màu sắc truyền thống Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Hơn thế, về mặt văn hóa, từ Tập văn Phật giáo Nguyên thủy nâng lên thành Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, luôn luôn củng cố, tăng cường, bổ sung về mặt nội dung, đáp ứng nhu cầu văn hóa, hoằng pháp của Phật giáo Nam tông trong giai đoạn mới.

Cũng trong hoạt động văn hóa, công trình dịch thuật, chuyển ngữ Kinh tạng Pali sang chữ Việt, thì cố Hòa thượng Tịnh Sự là vị dịch sư thứ hai sau cố Hòa thượng Thích Minh Châu đã chuyển ngữ toàn bộ Kinh tạng Pali gồm năm bộ Nikaya sang tiếng Việt. Hòa thượng Tịnh Sự đã có công đức rất lớn cho công trình phiên dịch Luận tạng Vi diệu pháp (Abhidhamma) sang chữ Việt, gồm bảy bộ.

1. Bộ Pháp tụ (Dhamma Sangani).
2. Bộ Phân tích (Vibhanga).
3. Bộ Nguyên Chất ngữ (Dhàtukattha).
4. Bộ Nhân Chế định (Puggalapannatti).
5. Bộ Ngữ tông (Kathavatthu).
6. Bộ Song đối (Yamaka).
7. Bộ Vị trí (Patthina).

Hòa thượng đã để lại những tác phẩm quý giá trong kho tàng Tam tạng giáo điển Phật giáo Nam tông nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung.

Về công tác quốc tế, đối ngoại, Phật giáo Nam tông đã đóng góp nhiều thành quả ngoại giao cho GHPGVN. Vì hiện nay, tại châu Á cũng như Đông Nam Á, chỉ còn năm nước là Phật giáo Nguyên thủy, phần lớn là quốc

đạo hay tôn giáo có nhiều tín đồ nhất. Đó là Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Lào và Sri Lanka. Đặc biệt, Hòa thượng Thiện Tâm là Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Nam, Campuchia, Lào. Do đó, trong thời gian qua, đã thành công trong các hoạt động đối ngoại, nhất là phục hồi Phật giáo Campuchia, thăm viếng, hội thảo, tham dự các lễ hội có liên quan, đón tiếp các phái đoàn Phật giáo các nước Đông Nam Á, góp phần tạo mối quan hệ hữu cơ với GHPGVN trên trường quốc tế và thắt chặt tình đoàn kết hòa hợp trong sinh hoạt chung là cùng một Đức Bản sư, một hệ thống giáo lý và giới luật, pháp hành... đều đồng nhất. Đây là một thuận lợi lớn cho Giáo hội mà Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã làm, đang làm và sẽ làm trong tương lai, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa các nước Phật giáo Nguyên thủy trong khu vực, ngày càng xích lại gần nhau trong cộng đồng Phật giáo thế giới và tình người con Phật trên hành tinh này.

V. Lời kết

Với tinh thần đoàn kết, hòa hợp và quyết tâm, Phật giáo Nam tông đã tự khẳng định vị thế của mình trong lòng dân tộc và GHPGVN cũng như tư thế phát triển của Hệ phái không tách rời hệ quả tất yếu là đoàn kết, hòa hợp, là nhân tố của mọi sự thành công trên các lĩnh vực hoạt động Phật sự ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo trong giai đoạn hội nhập thế giới và phát triển toàn cầu. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Kỷ yếu Đại hội GHPGVNTN - 1964.*
- *Kỷ yếu Đại hội thành lập GHPGVN.*
- *Kỷ yếu Hội thảo 30 năm Thống nhất Phật giáo Việt Nam (1981-2011).*
- *Tập văn Ban Văn hóa Trung ương.*
- *Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy.*
- *Danh Tăng Việt Nam.*
- *Bước đầu Nghiên cứu Phật giáo Nam tông Việt Nam...*



Ảnh đạo vàng Như Lai

TRẦN QUÊ HƯƠNG

*Kính dâng Trưởng lão Thiền sư Thích Thanh Từ
Viện chủ khai sơn Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác, Tân Phước, Tiền Giang*

Chúc Tiền Giang, chúc Việt Nam
Mừng nhân sanh - đóa Ưu-đàm long lanh
Lễ tạ Tam bảo hóa thành
An lạc chánh báo thiên sanh ta-bà
Vị thiên vi diệu Tăng-già
Phật thiên mâu nhiệm hiện tòa hồng ân
Thánh từ bi pháp xa luân
Tích xưa “*tùng địa*” hiển thần hoàng dương
Tứ tướng “*dũng xuất*” khai đường
Động chuyên thị xứ ngát hương thể trần
Tâm trung rạng rỡ tinh thần

Thiên quang chiếu diệu vạn phần hòa quang
Viện Lăng-già, rực ánh vàng
Trúc thiêng xanh biếc tịnh nhân đạo thiêng
Lâm tuyên óng ánh nhiệm huyền
Chánh chơn muôn thưở mỗi giềng thiên gia
Giác Hoàng Diệu Ngự thẳng hoa
Tại nhân gian đẹp hấng sa sử mâu
Tiền Ân... nổi Việt tâm giao
Giang hà tứ hải nhịp cầu mười phương
Việt siêu ngàn vạn thiên hương
Nam bang phúc địa lạc thường báo thân.



*Phật
Đản
Sanh*

TỬ ĐỘNG TÂM - VIỆT NAM



*Phật
Chuyển
Pháp
Luân*



*Phật
Thành
Đạo*

THIỆN VIỆN TRÚC LÂM CHÁNH GIÁC



*Phật
Niết
Bàn*

1. ĐẢN SANH

Phật xưa thị hóa độ trần
Ca-tỳ-la-vệ... ứng thần hoàng dương
Phật nay hiển hóa mười phương
Tiền Giang - Tân Phước... sáng gương đạo vàng
Thiền viện Chánh Giác nghiêm trang
Đản sanh hiện tướng rõ ràng thiền gia
Đài sen bát ngát hương sa
Bảy tòa thất bảo Ba-la-mật thiền
Mỗi bước đi, mỗi thắng duyên
Ngã như thị ngã, hiện tiền tâm tông.

2. THÀNH ĐẠO

Ngai vàng điện ngọc ảo hồng
Trần gian trải nghiệm dòng sông thế trần
Kính nhớ nghĩa trọng - Tứ ân
Một lòng một dạ tinh thần dò trau
Tham sân si... quyết gọt bào
Thất tình lục dục cuộn trào đảo điên
Chấp thủ nhân, ngã... cái triền
Đoạn lìa bỉ, thử... vượt lên chính mình!
Ma-ha Bát-nhã tâm kinh
Thường, Lạc, Ngã, Tịnh huyền linh nhiệm mầu.

3. CHUYỂN PHÁP LUÂN

Ta-bà vạn dặm rừng sâu
Nhân sanh vô lượng não sầu vô minh
Nghiệp duyên danh lợi tiền tình
Tháng ngày nung nấu điều linh khôn nản
Vô thường, khổ lụy... trái oan
Trầm luân nhân quả, ngập tràn mệnh mỏng
Biển đời chìm nổi long đong
Trí tuệ soi sáng ngược dòng thức tâm
Tứ diệu đế pháp thậm thâm
Phật thương khai thị... thoát làm phá mê!

4. NHẬP NIẾT-BÀN

Ngàn năm sanh tử đi về
Sanh, già, bệnh, chết... khứ hê nhân du
Sơ quả, Nhị quả... điều nhu
Tam quả, Tứ quả... Trượng phu thanh lòng
Duyên giác, Bồ-tát... tịnh không
Thường, Lạc, Ngã, Tịnh... tông phong Niết-bàn
Việt Nam - Ấn Độ... đạo tràng
Tứ động tâm - Ánh đạo vàng Như Lai.

TV.Trúc Lâm Chánh Giác, 07/8/Mậu Tuất - 2018

Đàn giao hưởng còn lỗi nhịp

NGUYỄN CÂN

Bản giao hưởng chưa hòa nhịp

Có ai đó đã từng ví việc điều hành đất nước như điều khiển một dàn nhạc giao hưởng bằng cả hai tay mà các thành viên chính phủ, từ cao xuống thấp, là những nhạc công góp phần trong bản hòa tấu ấy. Thử nhìn lại nền lập pháp và hành chính quốc gia hiện nay, chúng ta thấy bản giao hưởng với nhiều âm giai hùng tráng cất lên nhưng vẫn còn những giai điệu “lạc lõng”, chời tai do nhiều nhạc công muốn làm soloist (nghệ sĩ độc tấu) nên lỗi nhịp hay chưa chịu tấu đúng khúc nhạc phân công cho mình, khiến cho bản giao hưởng còn khó nghe và làm người nghe cảm thấy không hài lòng hay khó chịu. Chúng ta đang phối hợp theo hướng nào: lửa hay nước?

Nhìn tổng thể thì dường như chúng ta đang hướng về việc dùng “lửa” nhiều hơn, nghĩa là pháp trị. Thế nhưng, ngay cả pháp trị cũng chưa thể nói là hiệu quả. Chả thế mà có quan chức tuyên bố rằng “Tình hình tham nhũng hiện nay đang ổn định (?)”. Trong các cuộc tiếp xúc với cử tri, các đại biểu Quốc hội đều nghe những bản khẩu như: “... đang có tình trạng ở Trung ương ‘lò cháy đùng đùng’ nhưng dưới địa phương lại im ắng, hiện tượng ‘trên nóng dưới lạnh’ đặt ra vấn

đề ai chạy chạy ai?” hay “tình trạng thu hồi tài sản tham nhũng rất ít, rất thấp, không xứng với kỳ vọng, tình trạng kê khai tài sản quan chức cũng nửa vời, không triệt để...”.

Làm sao để chuyển “lửa” về địa phương? Chống tham nhũng phải triển khai mạnh mẽ ở tất cả các cấp để Đảng trong sạch và đất nước phát triển - là tâm nguyện không chỉ của cử tri quận ABC nào đó mà là của cả nước.

Trong khi chờ đợi, việc cần làm ngay là “khoan thu sức dân” trong việc thu-chi thì chúng ta thấy một điều nghịch lý: hô hào cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao mức sống nhưng tình trạng “lạm thu” diễn ra đều khắp. Người ta thu từ đứa bé đi học mẫu giáo, bắt phải đóng rất nhiều khoản tiền mà có trường đầu năm đã thu đến hàng tỷ (theo phóng sự trên TV kênh TTXVN), cho đến người nông dân một nắng hai sương, dưới chiêu bài “xây dựng nông thôn mới”. *Vietnam Net* ngày 11 tháng 8 thuật lại chuyện ở một xã “... ngoài chục loại phí theo quy định, mỗi hộ phải còng lưng đóng từ 3-4 triệu đồng xây dựng nông thôn mới”. Không chỉ số tiền phải nộp đã là gánh nặng mà cách xã ấn định nộp đến hai nấc: “450.000 đồng tiền làm đường bê-tông mỗi nhân khẩu, tiền xây nhà văn hóa 50.000 đồng/khẩu; thu thêm mỗi hộ



500.000 đến 700.000/sào làm kênh mương nội đồng. Chưa hết, xã quy định các đối tượng từ 6 tháng tuổi (!) đến 60 tuổi đều phải nộp, kể cả hộ nghèo; thôn quy định thêm các đối tượng tàn tật cũng có nghĩa vụ đóng góp (!). Không nộp thì bêu tên lên loa công cộng (?). Từ một chủ trương tưởng rằng rất hay rất đúng, kẻ thi hành đã biến chính sách ấy thành ra 'ác mộng' với dân nghèo" (Mời đọc thêm bài "Để chính sách đừng thành cái ách" của Danh Đức trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn ngày 23/8/2018).

Rồi còn bao nhiêu bất cập trong lãnh vực giao thông với những trạm BOT mà không phải trạm nào cũng hợp lý, thuận lòng dân.

Như vậy là *tính nhất quán* trong điều hành đất nước đã không được tuân thủ. Có lần cố Thủ tướng Phan Văn Khải đã dùng cụm từ khá hình tượng "trên bảo dưới không nghe" để mô tả căn bệnh của nền hành chính hiện nay; cụ thể là sự trì trệ trong cải tiến thủ tục hành chính.

Tính khoa học, hợp lý và mục đích

Kế sách nào cũng phải đảm bảo các tính chất kể trên, nên việc tràn lan giấy phép con, gây những nhiễu loạn doanh nghiệp và nhân dân là "tệ nạn" cần khắc phục và cải tiến ngay.

Các doanh nghiệp phàn nàn vì quá nhiều loại quy định gây lãng phí thời gian, tiền bạc và công sức, ví dụ như trong hội thảo giữa Sở Nông nghiệp TP.HCM với các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, có người đã nêu lên nghịch cảnh "kiểm định bó rau muống 10.000 đồng tốn gần ba triệu".

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã yêu cầu, gần như bắt buộc, tất cả các bộ ngành phải tinh giảm thủ tục hành chính, giấy phép con, cụ thể là ít nhất 50% sao cho doanh nghiệp có thể "thở" và hoạt động.

Điều này không mới vì việc cắt giảm giấy phép và quy định hành chính (de-regulation) đồng thời cải cách hệ thống quy định hành chính về kinh doanh (regulatory reform) là biện pháp cốt lõi để cải cách nền kinh tế của bất cứ đất nước nào, cụ thể như thời điểm tháng 1/1998 Hàn Quốc thống kê có 11.000 quy định hành chính về kinh doanh. Chỉ sau một năm rà soát, hơn 5.000 quy định kinh doanh đã được bãi bỏ; gần 2.500 quy định khác được sửa đổi. Kết quả là, Hàn Quốc không những vượt qua khủng hoảng mà còn duy trì được đà tăng trưởng mạnh để vững chắc bước vào nhóm các nước phát triển như hiện nay.

Trong khi đó, đến tháng 7/2018 nghĩa là chỉ còn một tháng nữa là đến hạn cuối phải báo cáo Thủ tướng, thì các bộ ngành mới chỉ rà soát và cắt giảm 738 điều kiện, còn hơn 2.600 điều kiện cần cắt giảm mà vẫn phải chờ!

Bộ trưởng Mai Tiến Dũng cho biết, đến nay, hầu hết các bộ đã xây dựng phương án đơn giản hóa, cắt giảm điều kiện kinh doanh với tỷ lệ đạt từ 33% đến hơn 50%. Tuy nhiên, nhiều điều kiện kinh doanh không cần thiết

nhưng chưa được đề cập trong phương án đơn giản hóa, cắt giảm; mặt khác là việc cắt giảm điều kiện kinh doanh này lại phát sinh thêm nhiều điều kiện kinh doanh khác. Cụ thể, ngày 1/3/2018, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Nghị định 27 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, 11 điều kiện kinh doanh được đơn giản hóa nhưng phát sinh thêm 115 điều kiện kinh doanh bổ sung(!). Mới có 9 bộ có tỉ lệ cắt giảm trên 50%. Có nhiều bất cập chủ yếu liên quan đến danh mục cắt giảm, khiến xảy ra tình trạng ách tắc nhiều lô hàng xuất khẩu thủy sản của một số doanh nghiệp tại TP.HCM qua Cảng sân bay Tân Sơn Nhất do hải quan cửa khẩu yêu cầu phải xuất trình giấy chứng nhận kiểm dịch mới được thông quan, điều này vô lý bởi khác với Luật Thú y 2015 và Thông tư 26/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Còn tình trạng "điện tử nửa vời" trong các thủ tục kiểm tra chuyên ngành.

Rất nhiều nguyên nhân có thể kể ra, tuy nhiên, phải kể đến lý do chính: việc giao cho các bộ tự rà soát và sửa đổi các loại giấy phép sẽ không thể hiệu quả do tính xung đột về lợi ích của các bộ. Giấy phép là quyền lợi, là "nồi cơm" của nhiều bộ ngành. Do đó, không ai "lấy đá ghè chân mình".

Lấy dẫn chứng về năm 2017, chúng ta phải bỏ ra 36 triệu ngày công và 14.300 tỷ để thực hiện các quy định, thủ tục về quản lý chuyên ngành nhưng chỉ phát hiện 0,06% lô hàng có vi phạm, Bộ trưởng Mai Tiến Dũng đề nghị các bộ trong công tác kiểm tra chuyên ngành phải làm thực chất, đúng với tinh thần *Chính phủ kiến tạo*, tránh hình thức, không sửa đổi theo kiểu cơ học, không nên dùng câu chữ để lách, không nên chuyển đổi các điều kiện kinh doanh thành những tiêu chuẩn, quy chuẩn để kiểm soát.

Điểm về chỉ số chất lượng quy định pháp luật về kinh doanh (Regulatory Quality) - nằm trong bộ chỉ số WGI (Worldwide Governance Index) do Ngân hàng Thế giới thực hiện - cho thấy Việt Nam kém khá xa so với Thái Lan, Indonesia chứ chưa nói đến Hàn Quốc, Singapore.

Các sách vở tài liệu về quản trị hiện nay đều nhấn mạnh đến việc quản trị theo định hướng SMART với những yêu cầu sau khi đề ra kế hoạch hay chính sách:

- S: Specific, cụ thể, rõ ràng và dễ hiểu,
- M: Measurable, đo lường được, nghĩa là phải định lượng cụ thể,
- A: Achievable, có thể đạt được bằng chính khả năng của mình,
- R: Realistic, thực tế, không viễn vông,
- T: Time bound, có quy định thời hạn để đạt được mục tiêu đã vạch ra.

Chữ "M" còn có nghĩa động viên (Motivation), điều này sẽ luôn thôi thúc, tạo ra niềm mong muốn cháy bỏng, tập trung mọi hoạt động nhằm hướng tới mục tiêu, nỗ lực phấn đấu để đạt được kế hoạch.

Kế hoạch cần được lên chi tiết và tốt nhất nên tính

mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi người trong guồng máy sẽ làm những công việc gì để hoàn thành kế hoạch đó. Vậy thì các kế sách từ Thủ tướng xuống Bộ trưởng và xuống các bộ phận tham mưu và thực hiện bên dưới phải có báo cáo sơ kết, tổng kết từng tháng từng quý... Sao có thể kéo dài vô hạn định một quyết định của Thủ tướng mà không thực hiện? Kèm theo đó là biện pháp chế tài, khen thưởng kỷ luật song song. Nếu chúng ta cứ nhân nhượng, cả nể, dung dưỡng tình trạng nhùng nhằng như hiện nay thì e rằng chúng ta khó đuổi kịp các nước Đông Nam Á, thậm chí phải cạnh tranh với Lào và Campuchia trong một tương lai không xa, chưa kể phải xây dựng được những KPI (Key Performance Indicator, Chỉ số Đo lường hiệu quả Công việc) căn cứ vào những mục tiêu theo kế hoạch.

Tình trạng dư thừa công chức

Trong khi giấy phép còn ngổn ngang thì đội ngũ những người làm công chức tiếp tục tăng phình, đến mức chín người dân nuôi một công chức. Ở những nước khác là từ 40 người dân đến 160 người dân mới nuôi một công chức.

Giáo sư Nguyễn Minh Thuyết đã ví nền công vụ nước ta giống như chiếc đò dọc chỉ có khách lên chứ rất ít người xuống. Thực tế cho thấy, sau năm năm thực hiện Nghị định 132/2007/NĐ/CP, tình giảm chưa thấy đâu mà chúng ta lại có thêm mới 56.000 biên chế. Có người lại ví nền công vụ giống như chiếc xe khách quá tải, mà tài xế - thủ trưởng đơn vị - dù biết thế vẫn tiếp tục đón khách. Cảnh sát giao thông (tức cơ quan chức năng) khi phát hiện cũng chỉ lập biên bản xử phạt mà không có bất kỳ hành động nào để giảm tải khách trên xe.

Mặc dù dự thảo nghị định đã nói rõ, chúng ta có hơn 11 triệu người "ăn lương nhà nước", chỉ dự kiến giảm 100.000 thôi mà khoảng 80% trong đó bị giảm theo hướng giải quyết nghỉ hưu trước tuổi và chỉ 20% giải quyết thôi việc do năng lực không đáp ứng yêu cầu công việc. Tuy nhiên, bản thân con số công chức kém năng lực giữa báo cáo chính thức và truyền thông đưa ra đã có độ chênh rất lớn. Theo thống kê của Bộ Nội vụ, chỉ có 1% công chức không hoàn thành nhiệm vụ, còn truyền thông đưa ra là có tới 30% công chức "sáng cắp ô đi, tối cắp ô về" và khoảng 30% phải cầm tay chỉ việc. Chính tình trạng "sai số" này đã khiến cơ quan chức năng khó đưa ra được lời giải chính xác cho bài toán tình giảm. Ở các quốc gia khác, đây là chuyện bình thường. Thử xem Hy Lạp đã giảm số nhân viên chính phủ từ 913.000 người năm 2009 xuống còn 681.000 người năm 2013 và mục tiêu đến cuối năm 2014 cắt giảm thêm 15.000 công chức. Bồ Đào Nha cũng thực hiện kế hoạch cắt giảm 30.000 nhân viên trong khi Chính phủ Australia đang thực hiện chương trình cắt giảm 14.000 công chức thời vụ để tiết kiệm ngân sách.

Mở ngoặc đơn ở đây nói chuyện vua Lê Thánh Tông

ngày trước khi nhận thấy bộ máy cai trị cồng kềnh, nhiều lớp khó kiểm soát, đã quyết định cải cách hành chính. Cụ thể, vua đưa ra bản "Hiệp định Quan chế" tức văn bản chính thức về cải tổ bộ máy sao cho "lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, uy quyền không bị lạm dụng, lễ phải không bị lung lay... khiến trăm họ có thói quen theo đạo, giữ phép, không có lầm lỗi làm điều trái nghĩa, phạm hình, để theo trọn cái ý chí của Thái tổ, mà giữ được an trị lâu dài...". Qua đó, vua bỏ hết các chức quan và cơ quan trung gian như Thượng thư sảnh, Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh, Khu Mật viện... vua trực tiếp nắm quyền chỉ đạo mọi công việc quan trọng của nhà nước cũng như liên hệ với các cơ quan thừa hành. Người thay vua chỉ đạo khi cần là các thái sư, thái phó thái bảo... Đặc biệt, vua đề cao công tác thanh tra nên lập ra ngoài Ngự sử đài là các Khoa chuyên giám sát các quan trong sáu Bộ. Vua chia cả nước thành 12 đạo Thừa tuyên; mỗi Thừa tuyên có ba ty ngang hàng nhau: Đô ty, Thừa ty và Hiến ty. Hiến ty có chức năng thanh tra, giám sát, luôn đi sâu tìm hiểu nguyện vọng của nhân dân, bảo đảm sự tập trung quyền lực cao nhất của trung ương. Chúng ta nên nhớ đất nước dưới triều đại Lê Thánh Tông bước vào một thời thịnh trị.

Xa hơn, chúng ta nhớ Đức Phật từng nêu ra bảy điều kiện thịnh suy của một quốc gia như sau:

1. Thường gặp gỡ và hội họp;
2. Hội họp, giải tán trong tinh thần đoàn kết;
3. Không ban hành những đạo luật chưa từng được ban hành; không hủy bỏ những đạo luật sẵn có, tôn trọng và giữ gìn những truyền thống quý báu;
4. Kính trọng các bậc trưởng thượng;
5. Không có những bất công, tôn trọng phụ nữ;
6. Thờ phụng, ghi nhớ công đức tổ tiên, những bậc có công;
7. Cung kính, hộ trì, noi gương các bậc Thánh. Đó là những yếu tố làm nên sự hưng thịnh của một quốc gia.

(*Tăng chi bộ kinh III, chương Bảy pháp*)

Về phương pháp lãnh đạo, quản lý và điều hành một tổ chức, làm lợi ích cho số đông, Đức Phật dạy Tứ nhiếp pháp: Bố thí nhiếp; Ái ngữ nhiếp; Lợi hành nhiếp; Đồng sự nhiếp. Bốn phương pháp nhiếp hóa này có thể dùng riêng lẻ tùy trường hợp hoặc sử dụng phối hợp một cách khéo léo (Tham khảo thêm: Tứ nhiếp pháp trên <http://thuvienhoasen.org>).

Quả thật, nếu áp dụng thực thi được những lời tiền nhân chỉ bảo thì những người lãnh đạo sẽ là những người đức độ anh minh, áp dụng chính sách có khi khoan thư như nước, có khi quyết liệt như lửa, nhưng luôn nhận được sự ủng hộ của muôn dân, nhất là vì đưa ra những chính sách hợp lòng dân, giúp phát triển bền vững. Một khi xã hội an cư lạc nghiệp thì nền chính trị yên ổn, vững mạnh, lo gì đất nước không cường thịnh, sánh vai với bè bạn năm châu. ■

Năm phương pháp đưa đến định tâm

NGUYỄN XUÂN



Trong kinh An trú tâm (*Vitakkasanthàna Sutta*) thuộc tuyển tập *Trung bộ*, Đức Phật nêu ra năm phương pháp làm sạch các cấu uế nội tâm, khiến cho tâm đạt đến an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Ngài dạy vị Tỷ-kheo muốn thực tu Tăng thượng tâm thì cần phải thường xuyên tác ý năm tướng. Đó là:

1. Tác ý đến một tướng thiện khiến cho các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong.

2. Quán sát sự nguy hiểm của các ác bất thiện tâm khiến cho các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong.

3. Không ức niệm, không tác ý đến các ác bất thiện tâm khiến cho các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong.

4. Quán sát hành tướng của các ác bất thiện tâm và sự an trú các tâm ấy khiến cho các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong.

5. Nghiến răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm khiến cho các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong.

Nguyên văn lời Phật dạy:

“Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo muốn thực tu Tăng thượng tâm cần phải thường xuyên tác ý năm tướng. Thế nào là năm?”

“Ở đây, Tỷ-kheo y cứ tướng nào, tác ý tướng nào, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si sanh khởi, thời này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện không phải tướng kia. Nhờ tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện, không phải tướng kia, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, ví như một người thợ mộc thiện xảo hay đệ tử một người thợ mộc, dùng một cái nêm nhỏ đánh bật ra, đánh tung ra, đánh văng ra một cái nêm nhỏ khác; chư Tỷ-kheo, cũng vậy, khi một Tỷ-kheo y cứ một tướng nào, tác ý một tướng nào, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si sanh khởi, thời này chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện, khác với tướng kia. Nhờ tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện, khác với tướng kia, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Chư Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy khi tác ý một tướng khác với tướng kia, liên hệ đến thiện, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si vẫn khởi lên, thời này chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải quán sát các nguy hiểm của những tâm ấy: ‘Đây là những tâm bất thiện, đây là những tâm có tội, đây là những tâm có khổ báo’. Nhờ quán sát các nguy hiểm của những tâm ấy, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, ví như một người đàn bà hay người đàn ông trẻ tuổi, trong tuổi thanh xuân, tánh ưa trang sức nếu một xác rắn, hay xác chó, hay xác người được quàng vào cổ, người ấy phải lo âu, xấu hổ, ghê tởm. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy, nếu Tỷ-kheo ấy nhờ quán sát các nguy hiểm của những tâm ấy... nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Chư Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy trong khi quán sát các nguy hiểm của những tâm ấy, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si vẫn khởi lên, thời

này chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy cần phải không ức niệm, không tác ý những tâm ấy. Nhờ không ức niệm, không tác ý các tâm ấy, các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, ví như một người có mắt, không muốn thấy các sắc pháp nằm trong tâm mắt của mình, người ấy nhắm mắt lại hay ngó qua một bên. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy, nếu Tỷ-kheo ấy, trong khi không ức niệm, không tác ý các tâm ấy... nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Chư Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy trong khi không ức niệm, không tác ý các tâm ấy, các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si vẫn khởi lên, thời này chư Tỷ-kheo, ví Tỷ-kheo ấy cần phải tác ý đến hành tướng các tâm và sự an trú các tâm ấy. Nhờ tác ý đến hành tướng các tâm và sự an trú các tâm ấy, các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Ví như một người đang đi mau, suy nghĩ: 'Tại sao ta lại đi mau? Ta hãy đi chậm lại'. Trong khi đi chậm, người ấy suy nghĩ: 'Tại sao ta lại đi chậm? Ta hãy dừng lại'. Trong khi dừng lại, người ấy suy nghĩ: 'Tại sao ta lại dừng lại? Ta hãy ngồi xuống'. Trong khi ngồi, người ấy suy nghĩ: 'Tại sao ta lại ngồi? Ta hãy nằm xuống'. Chư Tỷ-kheo, như vậy người ấy bỏ dần các cử chỉ thô cứng nhất và làm theo các cử chỉ tế nhị nhất. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy, nếu Tỷ-kheo ấy tác ý đến hành tướng các tâm và sự an trú các tâm ấy... nội tâm được an tịnh, nhất tâm, định tĩnh.

Chư Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy trong khi tác ý đến hành tướng các tâm và sự an trú các tâm, các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si vẫn khởi lên, thời chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải nghiêng răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm. Nhờ nghiêng răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm, các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Ví như một người lực sĩ nắm lấy đầu một người ốm yếu, hay nắm lấy vai, có thể chế ngự, nhiếp phục, và đánh bại. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy, nếu Tỷ-kheo ấy trong khi tác ý hành tướng các tâm và sự an trú các tâm ấy, các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si vẫn khởi lên, thời chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải nghiêng răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm. Nhờ nghiêng răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm, các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ trừ diệt chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh".

Bài kinh nói đến Tăng thượng tâm (*Adhicitta*) tức là nói đến Thiền (*Jhàna*), nói đến tu tập tâm, phát triển tâm

(*cittabhàvanà*); nhấn mạnh cách thức để đạt được Tăng thượng tâm tức là nhấn mạnh cách thức hành Thiền sao cho có kết quả; vì Thiền (*Jhàna*) chính là Tăng thượng tâm (*Adhicitta*).

Thiền (*Jhàna*) được định danh là Tăng thượng tâm (*Adhicitta*) vì Thiền là pháp môn tập trung nhìn vào tâm, uốn nắn tâm, điều phục tâm, thanh lọc tâm, phát triển tâm (*cittabhàvanà*), khiến cho tâm được nhận biết, được giáo dục, được nhiếp phục, được trong sáng, được tăng thượng, đạt đến an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Tăng thượng tâm cũng được hiểu theo nghĩa nâng cao tâm thức nhờ thanh lọc tâm khỏi các cấu uế tham-sân-si, khiến cho tâm thoát khỏi sự trói buộc của năm dục trường dưỡng, thoát khỏi dục giới, luân lạc đạt đến sắc giới, vô sắc giới và siêu thế. Sở dĩ tâm không đi đến tăng thượng, không đạt đến an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh là bởi tâm bị các cấu uế tham-sân-si hay năm triển cái trói buộc và che mờ, làm cho ô nhiễm, làm cho phân tán, làm cho quay cuồng, làm cho dao động. Chính vì vậy mà Đức Phật khuyên người tu Thiền cần phải thường xuyên vận dụng năm phương pháp tu tập, cốt yếu thanh lọc tâm tư, làm sạch các cấu uế tham-sân-si, khiến cho dòng tâm thức trở nên trong sáng, tức các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Khi tâm được thanh lọc khỏi các cấu uế tham-sân-si thì bấy giờ tâm đi đến trong sáng, tăng thượng, đạt đến an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh, như Bạc Giác ngộ đã xác nhận: "Chính nhờ trừ diệt chúng (các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si), nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh".

Như vậy, để thực tu Tăng thượng tâm hay để hành Thiền có kết quả thì việc quan yếu của người tu Thiền là phải biết học cách thanh lọc tâm, làm cho tâm trong sáng, sạch các cấu uế tham-sân-si, không còn bị các tư tưởng (tâm) liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si chi phối. Đức Phật dạy có năm cách để đạt được Tăng thượng tâm hay đặc định:

Cách thứ nhất là dùng một niệm thiện để xua tan các tư tưởng hay ý niệm bất thiện, tức là các ác bất thiện tâm gắn liền với tham-sân-si: Cách thức này được vận dụng khi vị Tỷ-kheo nương vào một đối tượng (y cú tướng) nào đó để suy tư hay hướng sự chú ý của mình nghĩ về một đối tượng (tác ý tướng) nào đó và nhận ra dòng tư tưởng của mình bị tham-sân-si chi phối, nghĩa là các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si khởi lên, thì lúc bấy giờ vị ấy phải chặn đứng dòng tư tưởng bất thiện ấy bằng cách hướng sự chú ý của mình sang (tác ý đến) một đối tượng khác hiền thiện hơn và an trú tâm trên đối tượng ấy, khiến cho dòng tư duy bất thiện (các ác bất thiện tâm liền hệ đến dục, liền hệ đến sân, liền hệ đến si) được chặn đứng, được xua tan. Ví dụ, trong lúc hành Thiền mà rơi vào hôn trầm thụy miên (tâm uể oải ngái ngủ) hay trạo cử (tâm bị tham dục làm cho dao động) thì bấy giờ vị hành giả có thể hướng mạnh tâm mình vào

việc nghĩ nhớ đến Đức Phật, tìm thấy tịnh tín hân hoan trong việc suy niệm về đức tánh giác ngộ và các Thánh hạnh của bậc Chánh đẳng giác, nhờ đó trạng thái tâm hôn trầm thụy miên hay trạo cử được chặn đứng, được xua tan. Đức Phật gọi đây là phương pháp làm thanh tịnh một tâm uế nhiễm với phương pháp thích nghi. Ngài nêu rõ: *“Và này Visàkhà, thế nào là làm thanh tịnh một tâm uế nhiễm với phương pháp thích nghi? Ở đây, này Visàkhà, Thánh đệ tử niệm Phật: ‘Đây là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn’. Do vị ấy niệm Như Lai, tâm được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận”*.

Phương pháp thứ hai là nghĩ đến sự nguy hiểm của các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si hay dòng tư tưởng bất thiện, nhờ đó các tư tưởng bất thiện hay các ác bất thiện tâm liên hệ đến tham-sân-si được hóa giải, được xua tan: Cách thức này được đề nghị áp dụng sau khi phương pháp thứ nhất không mang lại hiệu quả. Ở đây hành giả tỉnh giác nhận ra và tự nhắc nhở mình rằng các tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si là bất thiện, là có tội, đưa đến quả báo khổ đau², hoặc thấy rõ các tâm bất thiện như vậy đưa đến hại mình, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn³. Nhờ tác ý đến sự nguy hiểm hay nhận thức rõ kết quả tai hại của các bất thiện tâm mà hành giả quyết tâm dứt trừ các ác bất thiện tâm; tựa như một người trẻ tuổi tánh ưa trang điểm, cảm thấy lo âu sợ hãi và lập tức quẳng bỏ đi các thứ bất tịnh mắc dính vào cổ mình⁴; hoặc như người chăn bò lo sợ bị trừng phạt hay bị tù tội nên dùng voi quất bên này quất bên kia, khiến cho đàn bò không phạm vào lúa má của người⁵.

Phương pháp thứ ba là không ức niệm, không tác ý đến các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si hay dòng tư tưởng bất thiện, nhờ đó các tư tưởng bất thiện hay các ác bất thiện tâm liên hệ đến tham-sân-si được chặn đứng, được chấm dứt: Đây là cách dứt trừ các ác bất thiện tâm hay dòng tư tưởng bất thiện nhờ cắt đứt các duyên (điều kiện) tác động, khiến cho các ác bất thiện tâm không có cơ hội sinh khởi và hành hoạt. Sở dĩ các bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si sinh khởi và vận hành là do con người có ức niệm, có nhớ nghĩ đến một đối tượng nào đó hoặc có tác ý, có hướng mạnh suy nghĩ của mình vào một vấn đề nào đó, theo đó dòng tư tưởng khởi lên và đi đến tăng trưởng. Ví dụ, do duyên này hay duyên khác mà nhớ lại (ức niệm) một hình bóng đẹp mình đã bắt gặp trước đây và hướng mạnh suy nghĩ (tác ý) vào hình ảnh đó, cảm thấy thích thú hân hoan với suy nghĩ đó (lạc thọ sanh), khao khát có được hình bóng đó (dục hỷ sanh, ái sanh), muốn ôm ấp hình ảnh đó (chấp

trước sanh), vẽ nên một viễn cảnh tương lai dựa vào hình ảnh đó, theo đó tham tùy miên có cơ hội dấy khởi đeo bám vào tâm thức và làm hoen ố dòng tâm thức. Giờ đây, để dứt trừ dòng tư duy liên hệ đến dục tham như vậy thì đừng nghĩ nhớ đến hình bóng đó, đừng chú tâm suy nghĩ nhiều về nó nữa; tựa như một người không muốn thấy một hình sắc nào đó thì liền nhắm mắt lại hay quay nhìn sang chỗ khác⁶. Trong kinh Song tâm thuộc tuyển tập Trung bộ, Đức Phật lưu ý với chúng ta rằng khi một người nghĩ nhớ nhiều về một vấn đề gì thì tâm tư của người đó sẽ thiên về vấn đề ấy, hướng về vấn đề ấy và trôi chảy mạnh theo vấn đề ấy. Điều này gợi ý tưởng rằng ức niệm (sati) hay tác ý (manasikàra) là tác nhân quan trọng khiến cho dòng tư duy của con người sinh khởi và hoạt động, và như vậy con người có thể định hướng hay điều chỉnh dòng tư duy của mình.

Phương pháp thứ tư là tác ý đến hành tướng các bất thiện tâm và sự an trú các tâm ấy, khiến cho các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si hay dòng tư tưởng bất thiện được trừ diệt, đi đến diệt vong: Phương pháp này được thực hiện sau khi phương pháp thứ ba được áp dụng không thành công, nghĩa là không diệt trừ ngay được các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si hay dòng tư tưởng bất thiện. Không thể dứt trừ ngay bằng phương pháp không ức niệm, không tác ý thì dứt trừ dần dần bằng cách nhìn vào hướng di chuyển của các bất thiện tâm hay sự vận hành của dòng tư tưởng bất thiện, chú tâm kiểm hãm, làm cho chúng suy yếu dần cho đến khi dứt hẳn. Đây gọi là phương pháp chú tâm làm giảm thiểu cường độ hoạt động của tư tưởng cho đến lúc dòng tư tưởng bất thiện hoàn toàn được chặn đứng. Ảnh dụ một người đang đi mau chuyển sang đi chậm lại, rồi dừng



lại và ngồi xuống được đề cập trong bài kinh cho thấy rõ cách thức vận dụng phương pháp thứ tư, nghĩa là chú tâm kiểm hãm, làm cho suy yếu dần các bất thiện tâm hay dòng tư tưởng bất thiện cho đến khi chúng dứt hẳn.

Phương pháp thứ năm là nghiêng rặng, dán chặt lưới lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm, khiến cho các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si hay dòng tư tưởng bất thiện được trừ diệt, đi đến diệt vong: Cách thức thứ năm được đề nghị cho thấy hoạt động của các bất thiện tâm hay dòng tư tưởng bất thiện rất mạnh, cần phải dùng đến biện pháp mạnh mới có thể khống chế và chặn đứng được. Ở đây, hành giả phải vận dụng ý chí với một quyết tâm mạnh mẽ mới có thể nhiếp phục được các tư tưởng bất thiện, gọi là lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm, kể cả việc phải viện đến sự hỗ trợ của sức mạnh cơ thể như nghiêng năng, dán chặt lưới lên nóc họng. Rõ ràng, phương pháp thứ năm và cũng là phương pháp cuối cùng này chỉ

dành cho những người có căn tánh nặng về tham-sân-si, bị tập quán tham-sân-si thường xuyên ám ảnh và chi phối mạnh, rất khó điều phục tâm mình, cần phải kiên trì tập luyện. Tuy nhiên, cũng qua phương pháp thứ năm này ta mới hiểu vì sao Đức Phật khuyên mọi người cần phải thường xuyên nuôi dưỡng thiện tâm, tích tập điều lành điều thiện, tránh làm các nghiệp bất thiện về thân, khẩu, ý. Vì như Ngài đã dạy rõ trong kinh Song tâm, một người mà thường xuyên nghĩ nhớ về dục, về sân hay về hại thì theo đó tâm tư của người ấy sẽ thiên nặng về các vấn đề ấy, lâu ngày thì thành ra tập quán; trái lại, một người mà thường xuyên nuôi dưỡng tâm ý mình theo hướng ly dục, vô sân, bất hại thì theo đó tâm tư có thói quen thiên về ly tham, ly sân, ly si, trở nên trong sáng và an tịnh, không còn bị tập quán tham-sân-si chi phối.

Sau cùng, để giúp cho việc thực tu Tăng thượng tâm hay hành Thiền có được kết quả tốt đẹp thì ngoài việc học tập năm phương pháp được Đức Phật nói rõ trong bài kinh An trú tâm, hành giả cũng nên tham vấn trực tiếp chư vị có nhiều kinh nghiệm điều tâm và hành sâu Thiền định để có được những gợi ý và chỉ dẫn kịp thời, giúp cho việc tu tập của mình thêm vững chắc và đi đến kết quả viên mãn. Bản kinh Các thời gian thuộc tuyển tập Tăng chi bộ lưu lời Phật khuyên nhắc vị Tỷ-kheo thực tập Tăng thượng tâm hay hành Thiền có sáu thời để thăm viếng một vị Tỷ-kheo đã được tu tập về ý, tức là người có đầy đủ kinh nghiệm về điều tâm, phát triển tâm, giải thoát tâm khỏi các cấu uế và lậu hoặc:

“Có sáu thời gian, này Tỷ-kheo, để đi đến yết kiến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý. Thế nào là sáu?”

Ở đây, này Tỷ-kheo, trong khi Tỷ-kheo sống với tâm bị dục tham chi phối, bị dục tham ám ảnh, vị ấy không như thật rõ biết xuất ly khỏi dục tham được khởi lên; trong khi ấy, sau khi đến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý, vị ấy cần được nói như sau: ‘Thưa Hiền giả, tôi sống với tâm bị dục tham chi phối, bị dục tham ám ảnh, tôi không như thật rõ biết xuất ly khỏi dục tham. Lành thay, nếu Tôn giả thuyết pháp cho tôi để đoạn tận dục tham.’ Và Tỷ-kheo đã được tu tập về ý thuyết pháp để đoạn tận. Này Tỷ-kheo, đây là thời thứ nhất để đi đến yết kiến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý.

Lại nữa, này Tỷ-kheo, trong khi Tỷ-kheo sống với tâm bị sân chi phối, bị sân ám ảnh, không như thật rõ biết xuất ly khỏi sân được khởi lên; trong khi ấy, sau khi đến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý, vị ấy cần được nói như sau: ‘Thưa Hiền giả, tôi sống với tâm bị dục sân chi phối, bị dục sân ám ảnh, tôi không như thật rõ biết xuất ly khỏi sân. Lành thay, nếu Tôn giả thuyết pháp cho tôi để đoạn tận sân.’ Và Tỷ-kheo đã được tu tập về ý thuyết pháp để đoạn tận. Này Tỷ-kheo, đây là thời thứ hai để đi đến yết kiến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý.

Lại nữa, này Tỷ-kheo, trong khi Tỷ-kheo sống với tâm bị hôn trầm thụy miên chi phối, bị hôn trầm thụy miên ám ảnh, không như thật rõ biết xuất ly khỏi hôn trầm thụy miên được khởi lên; trong khi ấy, sau khi đến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý, vị ấy cần được nói như sau: ‘Thưa Hiền giả, tôi sống với tâm bị

hôn trầm thụy miên chi phối, bị hôn trầm thụy miên ám ảnh, tôi không như thật rõ biết xuất ly khỏi hôn trầm thụy miên. Lành thay, nếu Tôn giả thuyết pháp cho tôi để đoạn tận hôn trầm thụy miên.’ Và Tỷ-kheo đã được tu tập về ý thuyết pháp để đoạn tận hôn trầm thụy miên. Này Tỷ-kheo, đây là thời thứ ba để đi đến yết kiến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý.

Lại nữa, này Tỷ-kheo, trong khi Tỷ-kheo sống với tâm bị trạo hối chi phối, bị trạo hối ám ảnh, không như thật rõ biết xuất ly khỏi trạo hối được khởi lên; trong khi ấy, sau khi đến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý, vị ấy cần được nói như sau: ‘Thưa Hiền giả, tôi sống với tâm bị trạo hối chi phối, bị trạo hối ám ảnh, tôi không như thật rõ biết xuất ly khỏi trạo hối. Lành thay, nếu Tôn giả thuyết pháp cho tôi để đoạn tận trạo hối.’ Và Tỷ-kheo đã được tu tập về ý thuyết pháp để đoạn tận trạo hối. Này Tỷ-kheo, đây là thời thứ tư để đi đến yết kiến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý.

Lại nữa, này Tỷ-kheo, trong khi Tỷ-kheo sống với tâm bị nghi chi phối, bị nghi ám ảnh, không như thật rõ biết xuất ly khỏi nghi ngờ được khởi lên; trong khi ấy, sau khi đến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý, vị ấy cần được nói như sau: ‘Thưa Hiền giả, tôi sống với tâm bị nghi chi phối, bị nghi ám ảnh, tôi không như thật rõ biết xuất ly khỏi nghi ngờ. Lành thay, nếu Tôn giả thuyết pháp cho tôi để đoạn tận nghi ngờ.’ Và Tỷ-kheo đã được tu tập về ý thuyết pháp để đoạn tận nghi ngờ. Này Tỷ-kheo, đây là thời thứ năm để đi đến yết kiến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý.

Lại nữa, này Tỷ-kheo, trong khi Tỷ-kheo y cứ nơi tướng nào, do tác ý tướng ấy, các lậu hoặc được đoạn diệt, không có gián đoạn, vị ấy không biết, không thấy tướng ấy; trong khi ấy, sau khi đi đến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý, vị ấy cần được nói như sau: ‘Thưa Hiền giả, y cứ nơi tướng nào, do tác ý tướng ấy các lậu hoặc được đoạn diệt, không có gián đoạn, tôi không biết không thấy tướng ấy. Lành thay, nếu Tôn giả thuyết pháp cho tôi để đoạn diệt các lậu hoặc.’ Và Tỷ-kheo đã được tu tập về ý thuyết pháp để đoạn diệt các lậu hoặc. Này Tỷ-kheo, đây là thời thứ sáu để đi đến yết kiến Tỷ-kheo đã được tu tập về ý”.

Nhìn chung, thực tu Tăng thượng tâm hay hành Thiền là công phu chuyển hóa nội tâm, đòi hỏi những bước đi thận trọng và kiên trì mới đưa đến kết quả tốt đẹp. Hành giả muốn tu Thiền và bắt đầu hành Thiền thì nên học kỹ những lời Đức Phật dạy về năm phương pháp đưa đến định tâm, đồng thời cần thường xuyên tham vấn chư vị có nhiều kinh nghiệm về Thiền để được gợi ý về những bước đi thích hợp; vì Thiền hay Tăng thượng tâm là một đề tài rất lớn và tế nhị. ■

Chú thích:

1. Kinh Các lễ Uposatha, Tăng chi bộ.
2. Kinh An trú tâm, Trung bộ.
3. Kinh Song tâm, Trung bộ.
4. Kinh An trú tâm, Trung bộ.
5. Kinh Song tâm, Trung bộ.
6. Kinh An trú Tâm, Trung bộ.
7. Kinh Các thời gian, Tăng chi bộ.

Như hóa

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Nhóm Tỳ-kheo được vô lậu giải thoát sau khi nghe Tỳ-kheo do Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi biến hóa ra giảng giải cho về pháp giới thể tánh. Sau đó, nhóm ấy trở về chỗ ngài Văn-thù, gặp ngài Tu-bồ-đề.

“Ngài Tu-bồ-đề nói: Ai điều phục các ngài?”

Nhóm Tỳ-kheo ấy nói: Thưa Đại đức Tu-bồ-đề! Người không có sở đắc, không có sở giác là người điều phục chúng tôi. Người ấy chẳng sanh cũng chẳng diệt độ, chẳng phải thiên định cũng chẳng loạn tâm.

Bấy giờ ngài A-nan hỏi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi: Các Tỳ-kheo ấy được ai điều phục?

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Thưa Đại đức A-nan! Đó là người không có uẩn, giới, nhập; cũng chẳng phải phàm phu, chẳng phải Thanh văn, chẳng phải Duyên giác, chẳng phải Bồ-tát, chẳng phải Như Lai; chẳng phải tương ứng với thân, chẳng phải tương ứng với ngữ, chẳng phải tương ứng với ý”.

Người điều phục cho các Tỳ-kheo là biến hóa của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi và chính bản thân ngài Văn-thù-sư-lợi. Người ấy đã đạt rốt ráo tánh Không, vượt khỏi thế gian và xuất thế gian: “chẳng sanh cũng chẳng diệt độ, chẳng phải thiên định cũng chẳng loạn tâm”. Người ấy chẳng dính dấp với thế gian và cũng vượt khỏi cả giải thoát: “không có uẩn, giới, nhập; cũng chẳng phải phàm phu, chẳng phải Thanh văn, chẳng phải Duyên giác, chẳng phải Bồ-tát, chẳng phải Như Lai”.

Tánh Không là phương tiện thiện xảo đệ nhất để một người không ở bờ bên này (sanh tử) cũng không ở bờ bên kia (Niết-bàn). Tánh Không là Trung đạo. Thế nên, những tác phẩm của Bồ-tát Long Thọ hoàn toàn nói về tánh Không nhưng những tiêu đề không lấy danh từ tánh Không mà lấy từ Trung đạo: *Trung(đạo) luận, Nhập Trung(đạo) luận...*, tông của ngài gọi là Trung quán tông (Madhy amika).

Vì Bồ-tát chứng tánh Không Trung đạo, nên “chẳng phải tương ứng với thân, chẳng phải tương ứng với ngữ, chẳng phải tương ứng với ý” và như thế chẳng tương ứng với sự tịch diệt của thân ngữ ý. Nói theo ngài Văn-thù-sư-lợi ở phần đầu kinh thì “Tất cả các pháp giới (thân, ngữ, ý) là pháp giới thể tánh”.

Đoạn kinh tiếp theo:

“Ngài A-nan nói: Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi, ngài nói người nào vậy?”

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Thưa Đại đức A-nan, nếu như Đức Như Lai biến hóa ra người hóa, thì người hóa ấy có tương ứng chăng?”

Ngài A-nan nói: Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi, người hóa không có pháp gì để có thể cùng tương ứng hay chẳng tương ứng.

Ngài Văn-thù-sư-lợi nói: Thưa Đại đức A-nan, tất cả pháp thể tánh là hóa. Chính hóa ấy điều phục nhóm Tỳ-kheo ấy”.

Một Bồ-tát chứng tánh Không thì như người hóa, hoặc nói theo các kinh khác là người huyễn. Người hóa thì “không có pháp gì để có thể cùng tương ứng hay chẳng tương ứng”. Như hoa đốm giữa trời, như ánh nắng dọi trên sa mạc mà tưởng là nước, như mặt trăng trong nước, như giấc mộng, như thành phố Càn-thát-bà trong mây... không phải là pháp có thật, nên nói tương ứng hay chẳng tương ứng đều là vô nghĩa; nói có hay không, sanh hay diệt, dơ hay sạch, tăng hay giảm... đều vô nghĩa.

“Tất cả pháp thể tánh là hóa”, nghĩa là tất cả pháp là sự hóa hiện của pháp giới thể tánh. Như Hóa thân là sự hóa hiện từ Pháp thân và của Pháp thân. Như tất cả mọi làn sóng là sự hóa hiện của đại dương. Như tất cả mọi bóng trong gương là sự hóa hiện của ánh sáng tấm gương, không có ánh sáng của gương thì không có bóng nào cả. Những hóa hiện ấy chẳng phải khác mà cũng chẳng phải không khác với thể tánh của chúng, do đó được gọi là như huyễn.

Bát-nhã tâm kinh nói: “Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc tức là Không, Không tức là Sắc”. Chẳng khác tức là vẫn có sắc, vì không phải xóa bỏ tất cả sắc mới có Không. Vậy, sắc có xuất hiện nhưng như huyễn. Sắc là hóa hiện của Không, tùy theo nghiệp thức của từng loài. Tất cả các hiện tượng thể tánh là hóa, tất cả các hiện tượng là sự hóa hiện của tánh Không. Cho nên, các hiện tượng chẳng khác tánh Không, đó là về mặt thể tánh; nhưng chẳng phải không khác về mặt hiện tượng xuất hiện. Sóng chẳng khác đại dương về mặt thể tánh, nhưng khác với đại dương về mặt hiện tượng xuất hiện. Nói cách khác, sóng là sự biểu hiện phong phú của đại dương, các tướng là sự biểu hiện phong phú của tánh Không, nhưng sự biểu lộ đó không thật, như huyễn.

Một Bồ-tát là người chứng được “tất cả pháp thể tánh là hóa”, mặc dù sự chứng này có sâu có cạn tùy theo cấp độ cao thấp của con đường Bồ-tát. Và chính sự chứng ngộ “tất cả pháp thể tánh là hóa” là nền tảng của công việc tự giác, giác tha của Bồ-tát. Bồ-tát phải ở thế gian với chúng sanh thì mới giúp đỡ, cứu độ chúng



sanh được. Nhưng Bồ-tát giải thoát ngay trong việc ở thế gian và cứu độ chúng sanh, vì tất cả các pháp thế gian và chúng sanh thể tánh là hóa, là như huyễn. Bồ-tát là hóa, công việc tự giác giác tha của Bồ-tát là hóa: “Chính hóa ấy điều phục nhóm Tỳ-kheo kia”.

Chính nhờ tu hóa và chứng hóa mà Bồ-tát dẫn cứu độ vô số chúng sanh mà không thấy có chúng sanh nào được độ, như kinh *Kim Cương* nói. Ở đây, kinh *Pháp hội Pháp giới Thể tánh Vô phân biệt* nói, chúng sanh là hóa:

“Bồ-tát là người không tư duy, không quán sát; vì ngã tịch tịnh vậy. Là người không có tự ngã; vì quán sát chúng sanh hóa là vô ngã vậy”.

Quán thấy chúng sanh là hóa là huyễn, hơn nữa, nghiệp của chúng sanh là hóa là huyễn, nên Bồ-tát không bị cuốn vào cảnh khổ cảnh vui của chúng sanh, do đó hết sức độ chúng sanh mà vẫn bình an phẳng lặng trước tám ngọn gió đời (bát phong):

1. Lợi ích,

2. Suy kém,

3. Chê,

4. Khen,

5. Ca ngợi,

6. Chê trách,

7. Khổ,

8. Vui.

Không phản ứng với tám ngọn gió đời, đó là lòng từ bi sâu sắc nhất.

Nhờ hóa mà một Bồ-tát “không tương ứng với thân, ngữ, ý” của mình cho nên tự thân không có nghiệp, lại cũng không tương ứng với chúng sanh và nghiệp của chúng sanh như hóa, nên cũng không tạo nghiệp với chúng sanh, không ảnh hưởng bởi chúng sanh, dù vẫn làm việc cứu độ chúng sanh không mệt mỏi.

Hóa là sự biểu lộ như huyễn của tánh Không, nên thiên định thiên quán hóa tức là tu tánh Không, và tánh Không là nền tảng của con đường Bồ-tát. ■

Phật giáo tại Đức quốc

THÍCH NGUYỄN TẠNG



Đức (Germany), tên chính thức là Cộng hòa Liên bang Đức, là một nước cộng hòa nghị viện liên bang ở Trung-Tây Âu, bao gồm 16 bang, diện tích là 357.021km² và có khí hậu theo mùa, phần lớn là ôn hòa.

Dân số của Đức vào khoảng 82 triệu, là quốc gia thành viên đông dân nhất trong Liên minh châu Âu. Diện tích 356.000km². Mật độ dân cư: 217,2 người/km²; tuổi thọ trung bình 76; tử suất trẻ em: 8%; thu nhập bình quân đầu người: 45.000 đô-la. Thủ đô và vùng đô thị lớn nhất của Đức là Berlin. Các thành phố lớn khác gồm có Hamburg, München, Köln, Frankfurt, Stuttgart và Düsseldorf.

Trong những thập niên gần đây, Phật giáo đã trở nên phổ biến ở quốc gia này, nhiều người đã quy y; nhiều người khác đã xuất gia tu học và làm công tác truyền giáo. Tuy nhiên, lịch sử Phật giáo tại Đức vẫn còn rất mới mẻ. Thế kỷ thứ XIX là mốc thời gian có thể đó là lúc Phật giáo được truyền vào châu Âu qua các bài báo của người du lịch và nhân viên thuộc địa đang làm việc tại Á châu. Giới triết gia, nghệ sĩ và trí thức Đức là những người đầu tiên quan tâm đến tôn giáo mới này. Điều đó không có gì phải ngạc nhiên, vì nước Đức vốn đã nổi tiếng trên thế giới như là một quốc gia của các đại thi hào và triết gia lừng danh như

Kant, Schopenhauer, Herder, Hegel, Nietzsche, Goethe, Schilla, Hessa... là những con người được khâm phục và nể vì trên khắp thế giới.

Các tổ chức truyền bá Phật giáo tại Đức

Về mặt truyền giáo, tại Đức có phần hơn các quốc gia láng giềng, điều đó rất cần thiết để phân biệt về các tổ chức truyền bá Phật giáo từ sự phân phối tự nhiên của nền triết học Phật giáo và các hình thức tu tập thiền. Hội Phật giáo đầu tiên được thành lập tại Đức vào năm 1903 tại thành phố Leipzig, đó là Liên hội Phật giáo Đức (Deutsche Buddhistische Union) do đạo hữu Kant Seidenstucker (1876-1936) sáng lập và lãnh đạo. Hội đoàn này không phải thuần là một đoàn thể của cộng đồng Phật tử Đức, mà chỉ là một tổ chức cung cấp giáo lý Phật giáo cho giới trí thức Đức. Vì mục đích này mà Hội đã thành lập một nhà in tại Leipzig và cho phát hành một tờ tạp chí có tên là *Buddhistische* (Phật giáo) để phổ biến chủ trương và quan điểm của mình. Sau Thế chiến thứ nhất (1914-1918), vào năm 1924, bác sĩ y khoa Paul Dahlke (1865-1928) đã thành lập một trung tâm Phật giáo ở Berlin-Frohnau lớn nhất ở Đức. Lúc bấy giờ, những buổi thuyết giảng của bác sĩ Dahlke đã thu hút nhiều người đến nghe. Ông cố gắng giới thiệu giáo lý Vô ngã (Non ego) qua lăng kính của khoa học hiện đại. Một cộng đồng PG khác được thành lập vào năm 1931 bởi hai đạo hữu Georg Grimm (1868-1945) và Kant Seidenstucker tại thành phố Munich. Ông Grimm không tán thành khuynh hướng của bác sĩ Dahlke về một sự diễn dịch mới trong giáo lý; vị đạo hữu này cố gắng khôi phục lại giáo lý nguyên thủy của Phật giáo để tìm ra lời dạy đích thực cho đời sống hiện tại. Thông qua hoạt động truyền giáo này của Grimm, lần đầu tiên quan niệm tín ngưỡng được giới thiệu tại Đức. Đây là một cộng đồng tôn giáo mà nhiều người đã tự gọi mình là Phật tử và thọ trì năm giới cấm của nhà Phật. Năm 1935, Hội Phật giáo Theravada ra đời, cũng do đạo hữu Georg Grimm sáng lập và lãnh đạo, trụ sở của hội đặt tại Citting trên bờ hồ Ammer. Hội này đã cho ấn hành một tờ nguyệt san và quyển *"Lời dạy của Đức Phật, Tôn giáo của lý trí"* (The Teachings of The Buddha, The Religion of Reason), một tác phẩm của đạo hữu G. Grimm.

Tất cả các hội đoàn Phật giáo trên đã bị cấm hoạt động dưới thời thống trị của chính quyền Nazi Đức Quốc xã (1933-1945) do Adolf Hitler (1889-1945) cấm quyền. Đến thời kỳ hậu chiến, có nhiều tổ chức Phật giáo ra đời. Tại Stuttgart, năm 1952, một cộng đồng Phật giáo được

thành lập, đến năm 1955, cộng đồng này và nhiều hội đoàn Phật giáo khác được khôi phục và thống nhất với danh xưng “Liên hội Phật giáo Đức” (German Buddhist Union), đây là một tổ chức đã tập hợp và thống nhất tất cả các hội đoàn Phật giáo trên khắp nước Đức. Nhiều tạp chí và báo của hội lần lượt ra đời, hiện nay nổi bật nhất là hai tạp chí tiếng Đức “*Liên hoa*” (Lotusblatter) và “*Những người thời hiện đại*” (Mitwelt). Năm 1992, Hội cùng với Giáo hội Phật giáo Âu châu (European Buddhist Union) tổ chức hội nghị tại thủ đô Berlin; và cuối tháng 10 năm 1945, hội cũng đã tổ chức lễ kỷ niệm 40 năm từ ngày thành lập tại Munich.

Ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống tinh thần của người Đức

Sự thừa nhận các tôn giáo lớn ở phương Đông được truyền bá trong đời sống tinh thần của người Đức. Cho dù Herder, Kant và Hegel đã dành nhiều thời gian cho các tôn giáo khác và triết học Ấn, nhưng hiểu biết của các nhà tư tưởng này quá hạn chế đến nỗi họ hầu như không thể phân biệt được sự khác biệt giữa Ấn giáo và Phật giáo. Chẳng hạn, ông Hegel hay nhầm lẫn hình ảnh ngôi đền của Đức Phật với vị thần Krishna của Ấn giáo. Tuy vậy, lời kết luận của Hegel rằng những triết thuyết của Phật giáo vẫn tốt hơn Ấn giáo. Thực tế, trong lời phê bình của Hegel về Ấn giáo, thì ông cho rằng tôn giáo đó như là “thuốc phiện của mọi người” (the opium of people). Về sau, Karl Marx sử dụng khái niệm này để nói đến một tôn giáo lớn ở phương Tây, Thiên Chúa giáo. Còn đối với Phật giáo, ông Hegel giới thiệu như là một tôn giáo dẫn đường.

Có lẽ tầm ảnh hưởng của Phật giáo trong xã hội Đức đáng lưu tâm nhất vào cuối thế kỷ XIX là thông qua triết thuyết của Arthur Schopenhauer (1788-1860), một triết gia người Đức. Ông biết đạo Phật và triết học Ấn trong thời gian còn là sinh viên học ở Berlin. Về sau, ông là bạn thân của nhiều học giả Phật giáo phương Tây như Schleiermacher (người Đức), Isak Jakob Schmidt (người Nga), Eugene Burnouf (người Pháp)...

Trong thế giới triết học, ông nổi lên với tác phẩm “*The World as Will and Representation*” (*Thế giới như là ý chí và biểu tượng*). Ông quan niệm rằng “*Con người vĩ đại không phải là kẻ chiến thắng mà là con người từ bỏ khát vọng của ý chí*”. Bộ sách hai cuốn này đã giúp cho mọi người hiểu về triết thuyết của ông về nhiều chủ đề như tâm lý học, mỹ học, đạo đức học, chính trị học và Phật học; tác phẩm này đã để lại tầm ảnh hưởng tới các danh nhân sau này như Friedrich Nietzsche, Wagner, Ludwig Wittgenstein, Sigmund Freud và nhiều người khác. Đặc biệt trong cuốn hai, ông có đề cập đến Phật giáo và triết học Ấn. Tuy nhiên theo ông, những gì ông viết về Phật giáo chỉ là bước khởi đầu.

Ông nói: “*Đến năm 1818, khi tác phẩm của tôi xuất hiện, ở châu Âu có rất ít bài viết về Phật giáo. Do đó,*



những gì tôi viết về Phật giáo là không đầy đủ và chưa hoàn chỉnh”. Những năm cuối đời, ông dành nhiều thời gian để học kinh *Kim cương* (Diamond Sutra, qua bản dịch của Issak Jakob Schmidt), và nghiên cứu giáo lý Niết-bàn trong Phật giáo.

Sau Schopenhauer có Friedrich W. Nietzsche (1844-1900), một triết gia vô thần Đức và là cha đẻ của thuyết siêu nhân, có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng triết học tư sản phương Tây sau Immanuel Kant. Qua nhiều bài viết của mình, ông Nietzsche đã thừa nhận mình là học trò và là người chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo qua Schopenhauer. Ông Nietzsche cũng rất quan tâm đến giáo lý Niết-bàn.

Sự ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống văn hóa Đức thật rõ ràng, nhất là bởi những tài liệu sách báo về Phật giáo do chính người Đức viết. Nhiều người đã trở thành Phật tử thông qua những hoạt động văn hóa của họ, rồi họ thành lập những trung tâm Phật giáo Thiên ở các cộng đồng dân cư. Ông Karl Eugen Newmann, một học giả người Áo, đã cho in một tuyển tập các bài pháp thoại của Đức Phật theo hệ Nikaya. Rồi đến năm 1879, ông Friedrich Max Mueller (1823-1900) cho xuất bản cuốn kinh Phật bằng tiếng Anh. Ông cũng là một trong những thành viên có công gây dựng Hiệp hội Thánh điển Pàli tại Anh quốc. Một người Đức khác có công truyền giáo là ông Hermann Oldenberg (1854-1920), người đầu tiên viết về lịch sử truyền đạo của Đức Thích-ca Mâu-ni cho thế giới phương Tây qua cuốn “*Đức Phật - Cuộc đời, lời dạy và Giáo đoàn của Ngài*” (*Buddha - His Life, His teaching and His Order*) xuất bản năm 1881. Viết cuốn sách này, đạo hữu Oldenberg muốn lên tiếng bác bỏ luận thuyết sai lầm của một học giả nào đó có ý cho rằng, một người được lịch sử gán cho một danh hiệu nổi tiếng “Buddha” (Phật) chưa bao giờ hiện hữu trên cõi đời này. Theo vị học giả này, Đức Phật chỉ là một nhân vật biểu trưng của Phật giáo. Trong khi đánh đổ

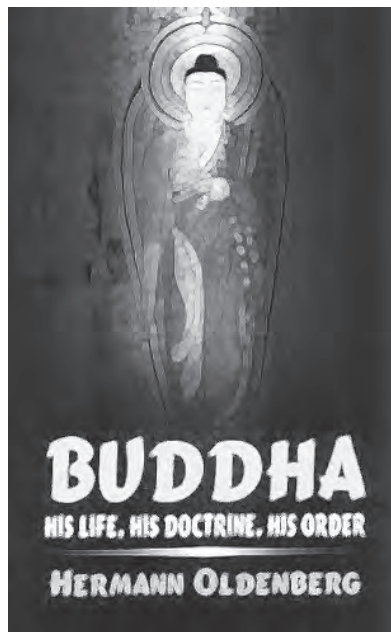
luận thuyết đó, ông Oldenberg đã đưa ra nhiều chứng cứ lịch sử về cuộc đời tu đạo và hành đạo của Đức Phật. Ông muốn khẳng định rằng Đức Thích-ca là một Đức Phật lịch sử chứ không phải là một Đức Phật huyền thoại. Quyển sách đã nhanh chóng nổi tiếng và phổ biến khắp nước Đức. Đến nay, quyển sách đã tái bản hơn 14 lần và danh hiệu *"Gotama Buddha"* rất quen thuộc với người dân châu Âu ngay từ lúc ấy. Có thể nói, rằng ông Oldenberg đã khơi dậy sự quan tâm đến Phật giáo của các học giả phương Tây đối với những bộ kinh thuộc hệ Nikaya. Đó là giáo sư Luders, Von Lasenapp, F.Weller, Nobel, Walleser Waldschmidt... đã để tâm nghiên cứu kinh điển hệ Pàli; trong đó có một số vị quan tâm đến các kinh Sanskrit. Đặc biệt cũng có nhiều công trình nghiên cứu về Phật giáo, phát triển bởi ba bốn nhóm nhỏ, đứng đầu các nhóm này là Lạt-ma người Đức Anagarika Govinda.

Nhiều bộ kinh Pàli đã được phiên dịch sang tiếng Đức, quan trọng và nổi bật nhất là đã chuyển ngữ và ấn hành hoàn chỉnh năm bộ kinh hệ Nikaya. Những người có công trong công trình lịch sử này là những học giả và dịch giả tên tuổi như K.E. Newmann. K.S. Seidentucker, H. Oldenberg, E.O. Franker, Nyanatiloka Thera, D. Dalhke và Kurt Schmidt. Đặc biệt, trong số những học giả nghiên cứu kinh Phật và sau đó khoác áo tu, nổi bật có đạo hữu Walter Florus Gueth, một tín đồ Ky-tô giáo và là một nghệ sĩ vĩ cầm ở Hesser, đã đến

xuất gia và tu học ở Tích Lan vào năm 1903 với pháp danh là Nyanatiloka (1878-1957); ngài đã trở thành một trong những người Tây phương đầu tiên xuất gia tu học và thọ giới Tỳ-kheo. Ngài cũng là một tác giả và dịch giả Phật giáo nổi tiếng với 20 tác phẩm trong các thứ tiếng: Đức (15 quyển), Anh (6 quyển), Pháp (2 quyển), Pàli (2 quyển), Tích Lan (1 quyển). Các dịch phẩm tiếng Đức nổi tiếng của ngài gồm có *Tăng chi bộ kinh* (Anguttara Nikaya), *Kinh Pháp cú* (Dhammapala), *Thanh tịnh đạo luận* (Visuddhimagga). Trưởng lão Nyanatiloka cũng là người có công lớn trong việc đào tạo Tăng tài cho phương Tây khi thành lập một tu viện tại Tích Lan. Kế thừa sự nghiệp hoằng pháp của Trưởng lão Nyanatiloka là Tỳ-kheo Nyanaponika, cũng là một trí thức Đức, đã phát tâm xuất gia và về sau trở thành một Tăng sĩ nổi tiếng ở châu Âu với nhiều tác phẩm Phật học cả tiếng Anh lẫn tiếng Đức. Một Tăng sĩ người Đức khác là Lạt-ma Anagarika Govinda, (thế danh là Ernst Lothar Hoffmann), xuất gia tại Tích Lan vào năm

1928 với Trưởng lão Nyanatiloka và được huấn luyện theo truyền thống Theravada. Tuy nhiên, hai mươi năm sau, ngài đã chuyển sang tu tập theo truyền thống Kim Cương thừa của Phật giáo Tây Tạng. Trong quá trình hoằng pháp tại quê nhà, ngài đã có những đóng góp quyết định cho Phật giáo Đức. Ngài cũng là tác giả nhiều tác phẩm có giá trị, nổi bật trong số đó là quyển *"Con đường mây trắng"* (The Way of The White Clouds). Một phụ nữ châu Âu đầu tiên trở thành nữ tu Phật giáo là nghệ sĩ đàn piano Else Buchholz, con gái một vị chủ ngân hàng Đức, bà đã đến Tích Lan vào năm 1926, xuất gia và tu học với pháp danh là Uppalavanna.

Giới trẻ Đức cũng trở về với Phật giáo qua tác phẩm nổi tiếng *"Siddharta"* (Sĩ-đạt-ta) của Hermann Hess (1877-1962), một nhà thơ, nhà văn từng đoạt giải Nobel Văn chương năm 1946. Sau khi từ bỏ mọi nghiên cứu về Tin Lành giáo, H. Hess bắt đầu tiếp xúc với Phật học và triết học Ấn, và chẳng bao lâu ông đã bị chinh phục bởi giáo thuyết này. Ông nghiên cứu Phật giáo và văn hóa Á Đông qua ba lần viếng thăm Sri Lanka và Indonesia vào năm 1911. Kết quả của những công trình nghiên cứu đó đã giúp ông cho ra đời cuốn *Sĩ-đạt-ta*, xuất bản năm 1922 và nó đã nhanh chóng được đón nhận một cách nồng nhiệt bởi giới trẻ Đức và lập tức được chuyển ngữ ra nhiều thứ tiếng trên thế giới (bản dịch Việt ngữ với tựa đề *"Câu chuyện dòng sông"* do Phùng Khánh và Phùng Thăng dịch, Lá Bối in lần đầu tiên năm 1965).



Phật giáo Việt Nam tại Đức

Như nhiều cộng đồng khác, phần lớn người Việt đến định cư tại Đức vào giữa những năm bảy mươi của thế kỷ XX. Hiện tại có khoảng 150.000 người Việt định cư tại đất nước này. Do chính sách phân bố của chính quyền Đức, nên người Việt ở Đức chỉ ở rải rác nhiều vùng khác nhau trên khắp nước Đức. Dù vậy, người Việt ở Đức đoàn kết và có nhiều hoạt động để khôi phục văn hóa và ngôn ngữ Việt, chẳng hạn, họ có khoảng 40 tờ tuần báo và nguyệt san tiếng Việt và 20 chương trình phát thanh tiếng Việt để phục vụ cho cộng đồng.

Lãnh đạo tinh thần Phật giáo Việt Nam tại Đức hiện nay là Hòa thượng Thích Như Điển, khai sơn chùa Viên Giác ở thành phố Hannover. Hòa thượng đến Đức hoằng pháp vào năm 1977 sau nhiều năm du học ở Nhật Bản. Lúc đầu, Hòa thượng thành lập một Niệm Phật đường Viên Giác tại thành phố Hannover để hướng dẫn tín đồ tu học. Nhưng vì nhu cầu tu học và

chiêm bái của Phật tử tại gia ngày càng đông, nên Hòa thượng đã xin phép chính quyền Liên bang Đức một khu đất rộng lớn hơn để xây chùa, cuối cùng Bộ Nội vụ Liên bang Tây Đức đặc trách về Tôn giáo và Văn hóa đã chấp thuận việc trên, nên chùa Viên Giác được dời về một vùng khác cũng ở Hannover vào năm 1981. Tại đây, Hòa thượng Như Điển đã làm lại từ đầu và tiến hành xây dựng cho cơ sở hoàng pháp mới. Qua nhiều năm làm việc cật lực, cuối cùng chùa Viên Giác đã hoàn thành vào năm 1991 với tổng chi phí là 9 triệu Đức mã (tương đương với 5 triệu Mỹ kim). Mỗi năm chùa Viên Giác đều có nhiều sinh hoạt Phật sự khác nhau cho người Việt đồng hương và người Đức như: Đại lễ Phật đản, Đại lễ Vu-lan, Lễ hội Quán Thế Âm, Tết Nguyên đán, Rằm tháng Giêng... cũng như những khóa tu học ngắn hạn hoặc dài hạn trong vòng từ hai ngày đến ba tháng. Số người Việt đi lễ chùa Viên Giác hằng năm độ 80.000 người và đặc biệt có khoảng 40.000 người Đức về chùa làm quen với đạo Phật. Có thể nói chùa Viên Giác là ngôi chùa Việt Nam được thành lập đầu tiên tại xứ Đức và đã trở thành ngôi Tổ đình của môn phong pháp phái Chúc Thánh nói riêng cũng như cho Phật tử Việt Nam tại Cộng hòa Liên bang Đức nói chung. Hiện tại, chùa Viên Giác được xem là di sản của Phật giáo Việt Nam ở nước ngoài, là trung tâm văn hóa Phật giáo tại Đức quốc với một điện Phật chứa khoảng 500 người cùng một lúc; một thư viện rộng lớn gồm nhiều loại kinh sách khác nhau bằng nhiều ngôn ngữ như Việt, Anh, Pháp, Đức, Nhật, Trung Hoa.

Đặc biệt thư viện này có cả bộ Đại tạng kinh chữ Hán thỉnh từ Đài Loan vào năm 1981 gồm 100 quyển, mỗi quyển dày độ 2.500 trang qua sự tài trợ chi phí của chính quyền Đức; một nhà máy in dùng để in những sách báo của Phật giáo và những hoạt động văn hóa, từ thiện. Tất cả sở phí của nhà in như máy móc, giấy mực... cũng được chính quyền Đức tài trợ. Nhờ vậy mà tờ tạp chí *Viên Giác* vẫn được phát hành đều đặn. Bộ Nội vụ Cộng hòa Liên bang Đức đã giúp đỡ cho việc hội nhập của người Phật tử Việt Nam đang sinh sống tại Đức suốt 15 năm, từ năm 1978 đến 2003. Sau đó chương trình này đã chấm dứt. Tuy nhiên, cho đến năm 2018, tờ báo *Viên Giác* đã ra được 225 số và sang năm 2019 sẽ kỷ niệm 40 năm xuất bản báo *Viên Giác* tại Đức.

Một nét son đặc biệt khác là cách đây 15 năm (2003) Hòa thượng Thích Như Điển đã cổ động và trợ giúp cho các Tăng Ni người Đức thành lập Cộng đồng Tăng Ni Đức (Deutsche Buddhistische Ordensgesellschaft - DBO). Cho đến nay, cộng đồng Tăng Ni này hoạt động rất mạnh trong giới xuất gia của người Đức, dưới sự điều động của vị Hội trưởng là Sư cô Thubten Choedroen.

Đặc biệt, chùa Viên Giác đặt nặng vấn đề bảo tồn và phát huy văn hóa Phật giáo và văn hóa Việt Nam

tại Đức. Chùa đã tổ chức in ấn và phiên dịch nhiều tác phẩm Phật giáo ra tiếng Đức và ngược lại; riêng Hòa thượng Như Điển đã cho ấn hành hơn 60 tác phẩm (cả tiếng Việt lẫn tiếng Đức) của mình để phổ biến cho Phật tử Đức đọc.

Cũng như cộng đồng người Việt, cộng đồng Phật giáo Việt Nam đã từng bước ổn định, phát triển và đi sâu vào xã hội Đức. Hiện nay tại Đức có 15 ngôi chùa, hơn 70 vị xuất gia; có 23 Chi hội và 8 Gia đình Phật tử, gồm 500 đoàn sinh và 50 huynh trưởng. Nhìn chung, Phật giáo Việt Nam tại Đức đang trên đà lớn mạnh dưới sự lãnh đạo nhiệt tâm và tận tụy của Hòa thượng Thích Như Điển.

Có thể nói, Phật giáo Theravada đã ảnh hưởng rất lớn trong các cộng đồng Phật giáo Đức ở giai đoạn đầu mới truyền giáo. Phật giáo Đại thừa (Mahayana), bao gồm Nhật Bản, Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam, đã trở nên phổ biến sau Thế chiến thứ hai. Từ những năm sáu mươi của thế kỷ trước trở đi, Thiền học Phật giáo đã lan tỏa khắp đất nước này. Các tác phẩm Thiền của Tanabe Hajime, Hisamatsu Shinichi, Rudolf Otto, Eugen Herrigel, August Faust và đặc biệt là D.T. Suzuki, được phát hành rộng rãi để cung ứng cho trào lưu học và tu thiền ở Đức. Từ đó đến nay, nhiều trung tâm thiền đã lần lượt ra đời và nhiều thiền sư ở Á châu được cung thỉnh sang Đức để tuyên dương pháp môn này.

Nếu năm 1962 tín đồ Phật giáo Đức chỉ có 2.000, thì hiện nay (2018) con số đó đã được nâng lên hơn 80.000 người (số lượng được chính quyền liên bang thống kê và thừa nhận). Mặc dù số lượng tín đồ Phật giáo còn quá ít so với các nước Á châu, tuy nhiên Phật giáo ngày nay rất phổ biến ở Đức; các nhà sách ở các thành phố lớn luôn tràn ngập kinh sách Phật giáo; bên cạnh đó, phong trào nghiên cứu và tu thiền ngày càng tăng.

Dù vậy, Phật giáo Đức vẫn còn hạn chế nhiều mặt, nhất là người lãnh đạo tinh thần và trực tiếp hướng dẫn tu học. Nếu ở phương Đông, các Tăng sĩ làm công tác truyền giáo dẫn dắt người tại gia tu học; thì ở Đức, người cư sĩ phải đảm nhận trọng trách ấy. Tuy nhiên, mọi tín đồ Phật giáo Đức rất vui mừng, vì hiện nay, đất nước của họ rất nhiều giống dân khác nhau đến định cư và nước Đức đã trở nên một quốc gia “đa tôn giáo”.

Dù Kỵ-tô giáo và Hồi giáo là hai tôn giáo chính ở xứ sở này, nhưng số lượng tín đồ Phật giáo vẫn đang gia tăng. Vì thế, chúng ta có quyền hy vọng rằng “vườn hoa Phật giáo” sẽ nở rộ trong một tương lai gần. ■

Tổng hợp từ các tài liệu:

- *Maha Bodhi Magazine*, India, 10/1974.
- *Buddhism in The Modern World*, New York, 1976.
- *The Awakening of The West*, California, 1994.
- Martin Petrich & H. Nicole, *German Buddhist Newsletters*, tháng 8/1995.
- *En.wikipedia.org* (2018).

Những mẫu chuyện thiền

LÂM HẠNH NHIÊN sưu tầm và dịch

Câu hỏi đơn giản

Một thời, có một vị Tăng vốn là người tinh thông về kinh *Kim cương*; và vì lúc bấy giờ sách in rất có giá trị, ông Tăng này luôn mang theo mình một bản kinh trong tay nải. Ông được nhiều người chờ đón để nghe ông đọc tụng và giảng giải ý nghĩa sâu xa của kinh *Kim cương*; ông rất thành công trong việc truyền giảng ấy, không chỉ cho hàng xuất gia mà còn cả cho những người tại gia. Nhờ thế mà dân chúng trong vùng đều biết về kinh *Kim cương*. Một hôm, trong lúc vân du trên một con đường lên núi, vị Tăng tình cờ gặp một bà lão bán trà và bánh ngọt.

Cảm thấy đói bụng, vị Tăng cũng muốn được thưởng thức trà bánh để thêm tinh táo; nhưng than ôi, ông không có tiền! Ông Tăng liền nói với bà lão: "Trong tay nải của tôi có một kho báu quý không tưởng - bộ kinh *Kim cương*. Nếu bà cụ cho tôi ăn bánh uống trà, tôi sẽ giảng cho bà cụ nghe về kho kiến thức quý giá này".

Bà lão cũng đã biết chút ít về kinh *Kim cương* nên lập tức đưa ra điều kiện của mình. Bà lão nói: "Thưa ngài đại đức thông tuệ, nếu ngài trả lời được một câu hỏi đơn giản, tôi sẽ mời ngài dùng bánh uống trà". Tất nhiên, ông Tăng đồng ý. Bấy giờ, bà lão hỏi: "Khi

ăn những chiếc bánh này, ngài ăn bằng tâm quá khứ, tâm hiện tại, hay tâm vị lai?". Nghe câu hỏi, ông Tăng cảm thấy lòng bùng nổ tai. Ông vội lấy trong tay nải ra quyển kinh và đọc kỹ lại với hy vọng tìm được câu trả lời. Trong lúc ông Tăng nghiên cứu và trầm tư, chiếu xuống dần và bà lão bán bánh thu xếp hàng hóa để về nhà. Bà lão nói với ông Tăng đoi khất bị bỏ lại trong sự lúng túng, "Này, đại đức gốc kia ơi, ngài uống trà ăn bánh bằng cái miệng của ngài!".

Tệ hơn thằng hề

Có một sa-di vốn là một hành giả rất tinh cần. Một lần, chú tình cờ gặp một vấn đề không hiểu được, cho nên chú tìm đến thầy để tham vấn. Khi nghe xong câu hỏi, vị thầy bật lên cười ha hả, rồi đứng dậy bỏ đi mà vẫn tiếp tục cười. Vị sa-di hết sức bối rối trước phản ứng của thầy. Suốt ba ngày sau đó, chú không ăn, không ngủ. Kể cả chẳng suy nghĩ được điều gì đúng mực. Hết ba ngày, chú tìm đến thầy lần nữa để trình với thầy rằng chú đã bối rối đến thế nào suốt ba ngày qua. Khi nghe chú kể lẽ xong, vị thầy nói, "Con có biết vấn đề của con là gì không? Đó là con còn tệ hơn cả thằng hề!".

Chú sa-di choáng váng khi nghe thầy nói, chú thưa, "Bạch sư phụ, sao ngài lại có thể nói một điều như vậy? Sao mà con có thể tệ hơn một thằng hề?".

Vị thầy giải thích, "Thằng hề hân hoan khi nhìn thấy đại chúng cười. Còn con? Con cảm thấy bối rối vì người khác cười! Nói cho ta nghe, vậy con có tệ hơn một thằng hề hay không?".

Khi nghe nói như vậy, chú sa-di cũng bật cười... và đạt ngộ!

36 năm im lặng

Một ông Tăng đầy khao khát giác ngộ muốn tìm một vị đại sư. Ông tìm đến một tu viện và được nghe vị thầy của mình nói: "Anh có thể ở lại đây, nhưng chúng tôi có một quy tắc quan trọng - mọi hành giả đều phải tuân thủ lời nguyện giữ im lặng. Anh sẽ được phép nói sau 12 năm".

Sau 12 năm thực hành mọi hoạt động chấp tác, thiền định trong im lặng... cũng đến ngày ông Tăng được phép nói một câu hay nêu một câu hỏi. Ông nói, "Giường nằm cứng quá".

Ông lại tiếp tục chấp tác và thiền định trong im lặng suốt 12 năm tiếp theo và cũng đến ngày ông có cơ hội được phát biểu lần nữa. Ông nói, "Thức ăn ở đây chẳng ra gì".



Lại mười hai năm nữa trôi qua với việc chấp tác và thiền định trong im lặng để đến lúc ông được nói. Những lời ông thốt ra sau 36 năm hành trì như vậy là: “Con xin bỏ đi”.

Vị đại sư của ông lập tức trả lời: “Được, dù sao đi nữa thì tất cả những gì ông đã làm ở đây chỉ là phàn nàn!”.

Lời thị tịch

Một vị thiền sư già thông tuệ sắp viên tịch, nằm yên trên thiền sàng với đôi mắt nhắm chặt, tất cả đệ tử của ngài vây quanh. Quý sát bên ngài chính là vị đại đệ tử, một hành giả có thời gian tu tập lâu nhất, sẽ kế nghiệp vị thiền sư già để đứng đầu tu viện. Bỗng vị thiền sư già mở mắt, triu mến nhìn từng đệ tử một đang tập hợp quanh phương trượng. Cuối cùng, ánh mắt của ngài dừng lại trên người đệ tử được truyền thừa và cố gắng nói những lời cuối cùng của ngài cho vị đệ tử này, “Ồ, con ta. Con đã có đủ kiến thức xuyên suốt về giáo pháp và kinh điển, con cũng đã thể hiện sự tinh cần trong việc giữ gìn giới luật. Quả thật, tác phong tư cách của con chẳng có chút lỗi nào. Thế nhưng vẫn còn một điều cần phải làm cho rõ: con vẫn còn nồng nặc mùi thiền!”.

Vị sư già thực sự thông tuệ

Một thiền sư trẻ được bốn sư chứng nhận rằng ông ta đã bước đầu đạt tới chứng ngộ. Bấy giờ, vị thầy bốn sư bảo với người thiền sư trẻ rằng để có thể đạt tới chánh đẳng chánh giác (a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề), ông ta cần phải tìm đến học hỏi dưới sự hướng dẫn của một vị sư già thông tuệ mà ngôi chùa nhỏ của vị ấy tọa lạc ở một địa phương khác trong xứ. Vì thế, vị thiền sư trẻ vội vàng lên đường để tìm gặp vị sư già thông tuệ. Sau nhiều tuần lễ du hành, cuối cùng vị thiền sư trẻ cũng đến được ngôi chùa nhỏ. Vị trí sự của ngôi chùa nhỏ cho người thiền sư trẻ biết rằng tất cả mọi người trong chúng hoặc đang thiền định hoặc đang chấp tác, và hướng dẫn người thiền sư trẻ đến thẳng lễ đường để gặp vị sư già.

Bước vào lễ đường, người thiền sư trẻ trông thấy một ông cụ đang xi xụp lạy trước một pho tượng Phật không có trang hoàng gì cả, miệng lầm nhảm niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà, được coi là vị Phật cứu khổ cứu nạn. Vị thiền sư trẻ cảm thấy choáng váng. Đã được bốn sư của mình dạy về chân lý căn bản là Ngã hay Phật tính vốn vô tướng, là tánh không, siêu việt, tỏa khắp... người thiền sư trẻ bối rối khi nhìn thấy ông lão hình như vẫn còn vướng mắc với lối thực hành “nhị nguyên”: lạy trước ngẫu tượng và thiết tha niệm danh hiệu một vị Phật huyền thoại.

Thế là vị thiền sư trẻ bước đến gặp nhà sư già, tự giới thiệu; sau đó, đứng trên quan điểm “thực sự tỉnh thức” của mình, người thiền sư trẻ lên lớp vị sư già về sự vô ích và tính ngớ ngẩn của việc thờ phượng hình tượng. Cuối cùng, khi những lời huênh hoang rỗng tuếch của mình kết thúc, người thiền sư trẻ nhận ra, rằng đã vượt dậm trường như thế để gặp được “đại sư”, hẳn là mình



cũng nên hỏi xem vị sư già kia có chút thông tuệ nào để chia sẻ cho mình hay không. “Này lão sư, ngài có thể nói gì với tôi về chánh đẳng giác nào?”.

Đáp lại, vị đại sư chỉ mỉm cười chẳng nói gì, rồi lại tiếp tục thành tâm lễ lạy trong sự biết ơn trước pho tượng Phật nhỏ bé, dịu dàng cầu nguyện danh hiệu ngài A-di-đà nhân danh toàn thể chúng sinh... .

Thế rồi, trong một khoảnh khắc, người thiền sư trẻ hoàn toàn hiểu ra con đường tâm linh toàn thiện, và bất giác bắt đầu cúi xuống lạy Phật, bên cạnh vị đại sư.

Ba vị sư và một phép màu

Ba vị sư quyết định cùng nhau thực hành thiền định. Họ ngồi bên bờ hồ rồi nhắm mắt lại trong trạng thái tập trung. Bất thình lình, một vị sư chợt đứng dậy nói, “Tôi để quên tọa cụ”. Vị này giẫm lên mặt nước một cách kỳ diệu rồi bước ngang qua mặt hồ để về tới thảo am của mình ở bên kia hồ. Khi vị này trở lại nơi thực hành, vị thứ hai đứng dậy và nói, “Tôi quên phơi quần áo của mình rồi”. Vị này cũng bình thản bước qua mặt hồ rồi trở lại chỗ cũ y như vậy.

Vị sư thứ ba quan sát hai vị sư trước thật cẩn thận với suy nghĩ là mình phải kiểm chứng năng lực của chính mình. “Các vị hành trì cao hơn sự hành trì của tôi đến thế kia à? Tôi cũng có thể theo kịp bất cứ kỳ công nào của cả hai vị”, ông ta tuyên bố mạnh mẽ rồi lao xuống mép nước để bước qua mặt hồ. Ngay lập tức, ông ta chìm ngấm.

Không nao núng, vị hành giả này leo lên khỏi mặt nước rồi thử lại một lần nữa, nhưng cũng để bị chìm xuống mặt nước hồ. Thế rồi ông ta lại leo lên khỏi mặt nước và lại tiếp tục thử, nhưng mỗi lần đều bị chìm xuống. Hai vị sư kia lặng lẽ quan sát sự cố gắng của vị sư thứ ba. Sau một lúc, vị sư thứ hai quay qua nói với vị sư thứ nhất, “Theo ý huynh, chúng ta có nên chỉ cho ông bạn của mình chỗ có những tảng đá ngầm từ bờ này đến bờ kia vẫn nổi lên gần sát mặt nước để ông ta bước lên đấy không?”. ■

Nguồn:

1. A View on Buddhism. <http://www.viewonbuddhism.org>.
2. Humour and Buddhism. <http://www.beliefnet.com>.
3. Enlightened Spirituality. <http://www.enlightenedspirituality.org>.

Năm Chướng ngại trong khi hành thiền

THÍCH TRUNG ĐỊNH

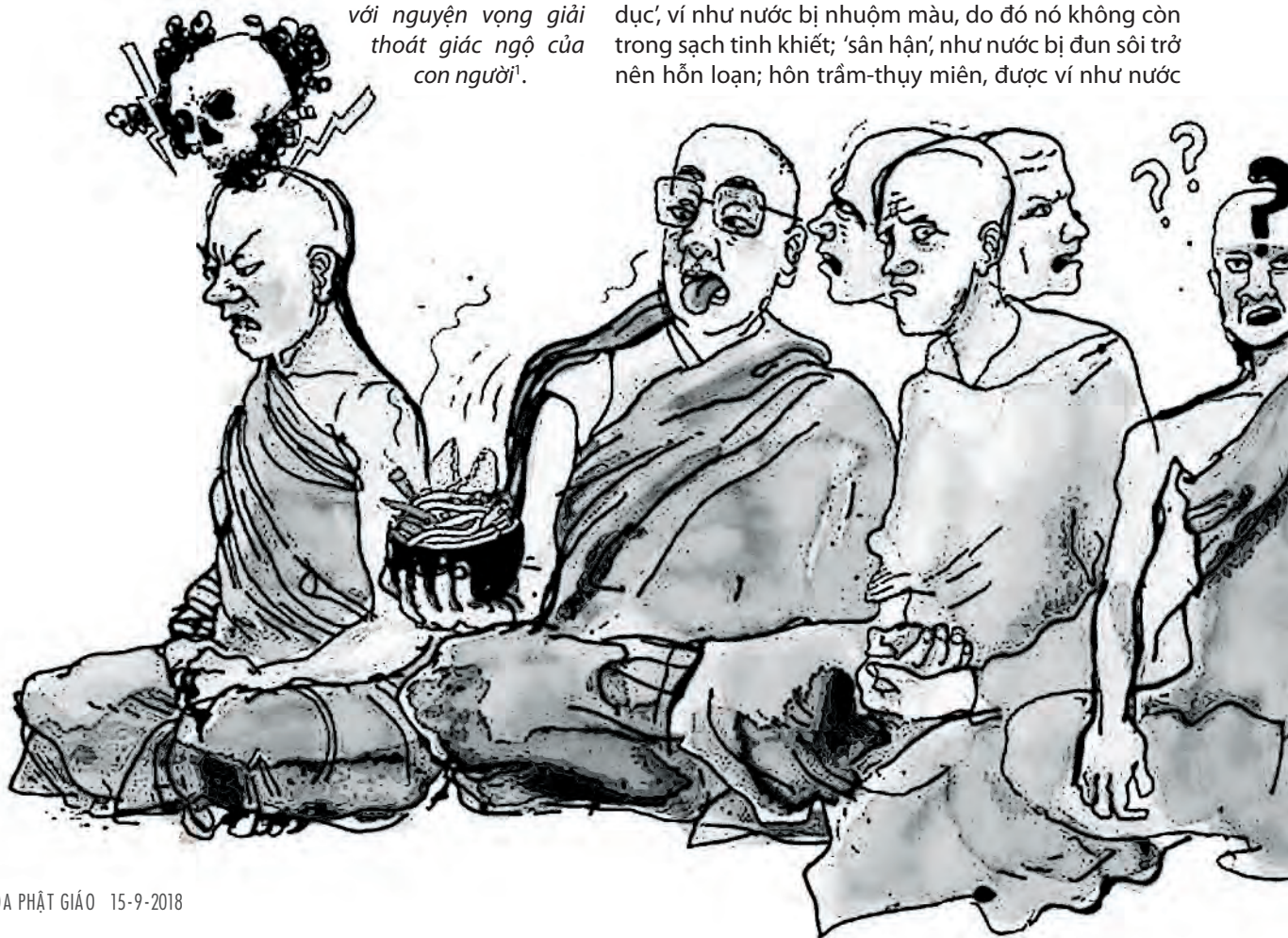
Trong khi thực hành thiền quán, hành giả thường hay vướng vào năm chướng ngại, mà thuật ngữ Phật học gọi là ngũ triển cái, làm cho việc thực tập thiền khó đạt được như ý muốn. Năm thứ này thường hay hiện khởi làm cho các đề mục thiền quán bị tán loạn, phân tâm và khó chú tâm đưa đến tịnh chỉ, an trú trên các đề mục thiền.

Có thể hiểu ngũ triển cái là những chướng ngại về tâm. Triển là trói buộc. Trói buộc gì? Trói buộc chúng sanh trong khổ đau sanh tử luân hồi. Cái là che đậy, tức màn vô minh che lấp bản tâm thanh tịnh, và trí tuệ sáng suốt. Năm triển cái là năm pháp làm trở ngại và che lấp tâm định. *"Năm chướng ngại triển cái này, này các Tỷ-kheo, bao phủ tâm, làm yếu ớt trí tuệ" đó là tham dục, sân hận, hôn trầm-thụy miên, trạo cử hối quá, và hoài nghi. Chúng được lưu ý vì đó là các chướng ngại cho thiền mà Đức Phật đã chỉ ra. Những phiền não này không chỉ chướng ngại cho sơ thiền mà còn là áp lực chính đối với nguyện vọng giải thoát giác ngộ của con người*¹.

Chúng mang tên *"triển cái"* là vì chúng che án và bao phủ tâm, ngăn cản sự phát triển thiền ở cả hai lĩnh vực tịnh chỉ và tuệ giác. Về mặt kỹ thuật đối lập với thiền, chúng thường khá tinh tế trong hình thức: khi hành thiền đạt đến mức độ cuối cùng của sự đoạn tận các triển cái là đạt được quả vị A-la-hán. Khi đó chúng bị cắt đi như một 'gốc cây cọ, vĩnh viễn không thể mọc lên lại được nữa. Vì lý do đó mà Đức Phật gọi năm triển cái là những *"chướng ngại, ngăn che, làm uế nhiễm tâm, làm yếu trí tuệ"*².

Hơn nữa, Ngài còn nói: *"Năm triển cái, này chư Tỷ-kheo, tác thành si ám, tác thành không mắt, tác thành vô trí, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn"*³. Kinh điển và Vi diệu pháp (*Abhidhamma*) đều chỉ ra cho thấy triển cái gây nhiều khó khăn và chướng ngại có thể làm che mờ tâm trí ở các mức độ thực hành khác nhau. Tất cả đều liên quan đến khối tác nhân gây đau khổ cho con người.

Năm triển cái được ví như sự vẩn đục của hồ nước theo năm cách khác nhau: Triển cái đầu tiên là 'tham dục', ví như nước bị nhuộm màu, do đó nó không còn trong sạch tinh khiết; 'sân hận', như nước bị đun sôi trở nên hỗn loạn; hôn trầm-thụy miên, được ví như nước



bị rong rêu bao phủ; trạo cử hối quá, như nước bị gió thổi làm tung tóe; và nghi ngờ, như bát nước được đặt trong bóng tối và làm rối loạn tâm (AN III, 229-36). Với việc loại trừ những trở ngại (triền cái) ấy, nước sẽ trong sạch tinh khiết trở lại.

Kinh tạng Nikāya còn phản ánh ý thức về sự hiện diện của những triền cái diễn ra trong cuộc sống hàng ngày. Một số bản kinh mô tả chúng hoạt động trong khi đi, đứng, nằm, ngồi; kể cả trong khi buồn bán, làm việc. Chúng tác động trực tiếp lên tâm ý và cơ thể. Chúng chi phối đến mọi hoạt động của con người làm nảy sinh ra những trạng thái tâm: chẳng hạn như không muốn làm những gì chúng ta đang làm, khởi lên những ham muốn cái gì khác, làm cho chúng ta trở nên bực bội, mệt mỏi, bồn chồn, hưng phấn và nghi ngờ tất cả những gì chúng ta đang làm. Một vòng tròn luẩn quẩn có nguyên nhân và điều kiện chi phối thân tâm chúng ta. Và nó được thấy rõ ràng nhất khi chúng ta thực hành thiền định.

Nội dung của năm triền cái

1. Tham dục: Tâm sở tham dục có trạng thái ưa thích, đam mê, ham muốn, dính mắc sự khát khao 'năm dục lạc' làm cho tâm phân tán khó tập trung. Nó là một hình thức của phiền não gốc tham, đó là một cách biểu hiện của ái mà Đức Phật xác nhận là nhân sanh khổ. Quá ham muốn đặc định cũng là một trở ngại cho tâm định.

2. Sân hận: Tâm sở sân biểu thị sự ghét bỏ, trạng thái bất mãn, bất bình, không hài lòng đối với người hay vật, không vừa ý. Tầm mức của nó

thay đổi từ sự bực mình nhẹ nhàng đến lòng oán hận thâm sâu. Sân làm cho tâm nóng nảy, khó hoan hỷ, an vui trong đề mục thiền định.

3. Hôn trầm - thụy miên: Đây là một chướng ngại kếp. Hôn trầm là sự đình trệ, dā dục⁴ của tâm. Thụy miên là trạng thái mơ màng, ngái ngủ của thân. Hai tâm sở này đồng một tính chất ươn hèn, nhu nhược và thụ động, khiến cho tâm không thể chú hướng vào đề mục thiền định được.

4. Trạo - hối: Tâm sở trạo cử có trạng thái phóng tâm, suy nghĩ vẩn vơ, nhất là về tương lai. Tâm sở hối quá có trạng thái nóng nảy, ray rứt, hối tiếc về những sai lầm hay tội lỗi đã làm trong quá khứ (tránh lầm lẫn với trạng thái ăn năn, hối cải thuộc tâm thiện). Hai tâm sở này đồng một tính chất tháo động, bồn chồn, bất an khiến cho tâm không an lạc trên đề mục thiền định.

Ví dụ như khi đang cố gắng chú tâm được vài giây thì tâm đã trượt khỏi đề mục. Nếu do lười chán hay giải đãi mà không an lạc, đó là triền cái hôn trầm thụy miên, nếu do suy nghĩ vẩn vơ hay hối tiếc bứt rứt mà không an ổn thì đó là triền cái trạo hối.

5. Nghi: Đức Phật giải thích nghi ngờ là sự không chắc chắn chủ yếu và sự thiếu tín nhiệm đối với bốn hạng mục: Phật, Pháp, Tăng, và Giới. Ở những nơi khác, Ngài giải thích tâm sở nghi là nghi ngờ liên quan đến quá khứ, hiện tại và tương lai. Do vậy, đoạn trừ được tâm sở này thì phải hiểu rõ định lý nguyên nhân và điều kiện. Tâm sở nghi có trạng thái lưỡng lự, phân vân, do dự, bất quyết. Tâm sở này làm cho tâm không đứng vững được trên đề mục thiền định.

Hôn trầm thụy miên là tâm sở có trạng thái thụ động, thiếu tinh tấn cho nên có mặt trong các tâm hữu trợ. Trạo hối và nghi là tâm sở có trạng thái dao động, làm cho tâm không sáng suốt, cho nên thay nhau có mặt trong hai tâm si.

Các triền cái tiêu biểu cho toàn bộ những trạng thái tâm ô nhiễm bao gồm *ba bất thiện căn, tứ bực, tứ kết, tứ lậu, tứ thủ, thập phiền não, thập kiết sử*⁴. Các triền cái được Đức Phật so sánh như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường đi qua sa mạc. Chúng che mắt con người khiến họ không thể thấy được lợi ích của bản thân mình, lợi ích của người khác hoặc lợi ích của cả hai. Do ảnh hưởng của các triền cái, con người làm những điều lẽ ra họ không nên làm và xao lãng những bổn phận lẽ ra họ phải làm. Chúng làm ứ nhiễm tâm, suy yếu trí tuệ, tác thành si ám, tác thành không mắt, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn hại, không đưa đến Niết-bàn⁵. Ví như vàng bị suy kém bởi năm tạp chất - sắt, đồng, chì, thiếc và bạc - "không mềm dẻo, không dễ dùng, không chói sáng, dễ bể vụn và không thể chạm trở tinh xảo được". Tâm cũng vậy, bị ứ nhiễm bởi năm triền cái, "không nhu nhuyễn, không dễ dùng, không chói sáng, cứng rắn và không thể định tâm





chân chánh vào việc đoạn trừ các lậu hoặc⁶. Chính vì vậy mà Đức Phật nói về chúng: “Này các Tỷ-kheo, nếu ai nói một cách chân chánh về các triển cái, người ấy phải nói chúng là ‘một đồng tâm bất thiện’, vì quả thực năm triển cái này là một đồng tâm bất thiện hoàn toàn”⁷.

Hình ảnh tiêu cực của những triển cái

Nhiều hình ảnh được sử dụng trong các kinh điển để mô tả những trở ngại hoặc chỉ hiệu lực và nguy hiểm của chúng. Trong kinh *Tăng chi bộ*, bản kinh *Upakkilesa Sutta*, Đức Phật đưa ra một ví dụ, so sánh năm triển cái giống như năm loại các tạp chất chứa trong vàng⁸. Trong *Āvaraṇa sutta*, Ngài so sánh các triển cái giống như năm con đập được xây dựng trên một dòng sông, do vậy chúng sẽ làm chậm hoặc thậm chí ngăn chặn dòng chảy của nó⁹. Và trong kinh *Trung bộ*, bản *Đại kinh Xóm Ngựa*, Ngài cảnh báo rằng: “Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tự mình, quán năm triển cái chưa xả ly, như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường qua sa mạc”¹⁰.

Ham muốn nhục dục như các con nợ: Triển cái đầu tiên là ham muốn đối với các đối tượng giác quan, đôi khi nó cũng được gọi là ‘sự khao khát thêm muốn với mọi thứ’. Tham dục là triển cái phổ biến nhất, sự biểu hiện của tham dục đối với sáu trần cảnh, cảm giác mơ mộng, hoặc bị phân tâm bởi một số kích thích tham muốn (đặc biệt là âm thanh và suy nghĩ). Trong kinh *Tương ưng bộ* (tập V, thiên Đại phẩm, chương Tương ưng Giác chi, phẩm Tổng nhiếp các Giác chi, đoạn kinh 55) bản kinh *Saṅgārava* mô tả tham dục như sự biểu hiện của một bát nước bị phản chiếu trên bề mặt của trộn với lầy, nghệ, thuốc nhuộm màu xanh lam, hoặc thuốc nhuộm đậm đặc¹¹.

Đức Phật ví sự tham dục như thể đi vay nợ. Các sự khoái lạc ta có qua năm căn đều phải trả lại qua các đau khổ về biệt ly, mất mát hoặc sự trống rỗng đói khát, vốn sẽ theo đuổi mãnh liệt sau khi các khoái lạc đã tiêu tan. Cũng như bất cứ món nợ nào đều phải trả thêm lời, và như thế Đức Phật dạy rằng sự khoái lạc đó thật ra là nhỏ bé so với các đau khổ phải hoàn trả.

Sân hận như người đàn ông bị bệnh: Triển cái thứ hai là sân hận. Sân hận là mặt trái của tham dục. Nó là một cặp song sinh đi liền nhau. Bởi không thỏa mãn tham dục thì tâm sân hận hiện khởi. Mỗi khi tâm sân hận hiện khởi thì chúng đốt cháy cả rừng công đức (*nhất niệm sân tâm khởi, bát vạn chướng môn khai*). Sân hận không chừa một ai, làm mất lý trí, nên có thể bất kính với người lớn hơn hoặc ngang hàng, hoặc thậm chí trở nên khó chịu với những người khác tạo ra tiếng ồn, thiếu khiêm nhã, và không thể kiểm chế. Điều này cũng giống như cố gắng nhìn thấy sự phản chiếu của chúng ta trong một bát nước được đun sôi dữ dội trên một ngọn lửa mạnh¹².

Đức Phật ví lòng sân hận như thể người bị bệnh. Bệnh tật cản trở sự tự do và hạnh phúc của sức khỏe. Cũng như thế, lòng sân hận cản trở sự tự do và hạnh phúc của an bình.

Hôn trầm, thụy miên như các tù nhân: Triển cái kép này đưa đến sự dã dượi thân và tâm, làm mất nhuệ khí, thiếu tinh tấn và tiến bộ tâm linh, đó là hôn trầm và thụy miên. Lý do thật sự là năng lượng của một người rất nặng nề và bị tắc nghẽn do hậu quả của quá nhiều suy nghĩ và nhạo báng tinh thần. Điều này cũng giống như cố gắng tìm kiếm sự phản chiếu của chúng ta trong hồ nước tràn ngập với những cây rêu mọc đầy trong nước¹³.

Đức Phật ví hôn trầm thụy miên như ngục tù. Người bị giam cầm trong ngục tù thì không bao giờ thấy tự do và thoải mái. Hôn trầm thụy miên là một trạng thái khó chịu của thân và tâm, quá cứng đờ không thể đi vào sự an lạc của Thiền-na, và quá mù quáng không thể khám phá ra các Tuệ quán. Tóm lại, đây hoàn toàn là một sự phí phạm thì giờ.

Bồn chồn và trạo hối như nô lệ: Khi tâm trí của chúng ta bị lôi kéo vào trong quá khứ, nhớ lại những điều mà mình đã làm hoàn thiện hoặc chưa hoàn thiện nó cũng có thể có khả năng để trở thành hối hận. Khi tâm trí của chúng ta đi lang thang vào tương lai, tự hỏi phải làm gì sau khi thiền định, và như vậy, chúng ta có khả năng để trở nên bồn chồn, cả thân và tâm. Hoặc, chúng ta có thể quá vui mừng với tiến trình rõ ràng của chúng ta, hoặc nản lòng vì chúng ta thiếu tiến bộ: đó là sự bồn chồn và hối hận, đây là triển cái thứ tư. Điều này cũng giống như tìm kiếm sự phản chiếu của chúng ta trong hồ nước đang bị khuấy động và bị gió mạnh cuốn tung.

Đức Phật ví trạo cử như một tên nô lệ, tiếp tục chạy nhảy theo lệnh của ông chủ khắc nghiệt luôn luôn đòi hỏi sự toàn hảo, và như thế không bao giờ cho phép nó được dừng nghỉ. Hối hận là một trạng thái đặc

biệt của trạo cử, là nghiệp quả của các hành động bất thiện. Cách duy nhất để vượt qua hối hận, sự trạo cử do lương tâm cắn rứt, là phải giữ gìn giới đức, tập sống tử tế, khôn ngoan và dịu dàng. Một người không có đạo đức hoặc sống buông lung thì không thể nào có được các kết quả sâu sắc trong khi hành thiền¹⁴.

Nghi ngờ như các du khách: Cuối cùng, người ta có thể cảm thấy rất nản lòng do những khó khăn và phiền nhiễu khác nhau. Người ta bắt đầu chỉ nghi ngờ khả năng suy niệm của một người hoặc không chắc chắn về mục đích thật sự của thiền định. Sự hoài nghi này là chướng ngại tâm thần thứ năm. Điều này cũng giống như việc tìm kiếm sự phản chiếu của chúng ta trong một bát nước bùn đục trong bóng tối¹⁵. Đức Phật ví nghi ngờ như thể bị lạc trong sa mạc, không nhận ra được các mốc điểm. Người hành thiền vượt qua bằng cách thu thập các lời hướng dẫn rõ ràng, có một bản đồ tốt, để giúp ta thấy được các mốc điểm vi tế trong vùng đất không quen thuộc của tâm thiền sâu kín, và từ đó biết được con đường phải đi.

Như vậy, năm triển cái là năm hình ảnh tiêu cực, nguy hiểm đối với người thực hành thiền định. Nhiệm vụ chính của thiền sinh là vượt qua năm triển cái để đạt được các mức độ thiền. *Trung bộ kinh* dạy: “*Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tự mình, quán năm triển cái chưa xả ly, như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường qua sa mạc. Này các Tỷ-kheo, cũng như không mắc nợ, không bị bệnh tật được khỏi tù tội, được tự do, đến được đất lành yên ổn. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán năm triển cái khi chúng được diệt trừ*”¹⁶.

Đoạn trừ năm triển cái

Theo Thiền sư Henepola Gunaratana, con đường duy nhất để đoạn trừ tối hậu các triển cái là bốn đạo siêu thế. Và để đạt đến các siêu thế đạo này tất yếu phải có sự tu tập minh sát (*vipassanā*). Vì lẽ sự thâm nhập vào thực tánh của mọi hiện tượng (thấy rõ tam tướng) chỉ có ở đạo tuệ siêu thế mà thôi. Thế nhưng, muốn minh sát tuệ sanh khởi, các triển cái phải được làm cho suy yếu đến một mức nào đó. Ở đây, chúng không còn làm gián đoạn tiến trình quán chiếu. Do đó, việc khắc phục sơ bộ các triển cái, kinh điển thường đưa ra hai giải pháp. Một là sự đè nén các triển cái bằng cách tu tập tịnh chỉ (*samatha*) ở mức cận định hoặc an chỉ định (*jhāna*); hai là sự trừ diệt các triển cái trong quá trình tu tập minh sát.

Muốn đoạn trừ sạch năm triển cái thì điều cần thiết là phải chứng năm thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm. Năm tâm sở này là những yếu tố của các tâm thiền sắc giới giúp chế ngự năm triển cái. Mỗi thiền chi có chức năng và nhiệm vụ để chế ngự và đoạn trừ mỗi triển cái tiêu biểu. Tầm chế ngự và đoạn trừ hôn trầm thụy miên; tứ đoạn trừ nghi; hỷ đoạn trừ sân; lạc đoạn trừ trạo hối và nhất tâm đoạn trừ tham dục. Nói như thế không

có nghĩa là mỗi thiền chi chỉ duy nhất đoạn trừ một triển cái tương ứng. Ngoài chức năng và nhiệm vụ chính thì chúng còn có sự hỗ trợ nhau trong việc đoạn trừ năm triển cái để đi đến an trú trong các tầng thiền.

Việc đoạn trừ năm triển cái khiến cho tâm trở nên thuần tịnh trong sáng, giống như vàng đã loại trừ các tạp chất. “*Và khi nào, này các Tỷ-kheo, tâm được giải thoát khỏi năm uế nhiễm ấy; khi ấy tâm ấy được nhu nhuyễn, dễ sử dụng, sáng chói, không bể vụn, chơn chánh định tĩnh để đoạn diệt các lậu hoặc*”¹⁷.

Khi năm triển cái được đoạn trừ, hành giả sống an lạc tự tại, làm chủ được cảm xúc, làm chủ được tâm ý. *Trung bộ kinh* dạy rằng: “*Vị ấy từ bỏ tham ái ở đời, sống với tâm thoát ly tham ái, gột rửa tâm hết tham ái. Từ bỏ sân hận, vị ấy sống với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng hữu tình, gột rửa, tâm hết sân hận. Từ bỏ hôn trầm thụy miên, vị ấy sống thoát ly hôn trầm thụy miên, với tâm tưởng hướng về ánh sáng, chánh niệm tinh giác, gột rửa tâm hết hôn trầm thụy miên. Từ bỏ trạo cử hối quá, vị ấy sống không trạo cử, nội tâm trầm lặng, gột rửa tâm hết trạo cử, hối tiếc. Từ bỏ nghi ngờ, vị ấy sống thoát khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp*”¹⁸.

Việc đoạn trừ năm triển cái đánh dấu bước mở đầu của giải thoát, như kinh nói: “*Khi năm triển cái đã được đoạn trừ, vị Tỷ-kheo tự mình quán thấy như người đã thoát nợ, hết bệnh, khỏi tù tội, một người tự do và như đất lành an ổn*”. Cùng với sự đoạn trừ các triển cái, khả năng phát triển tâm linh của hành giả cũng được khai mở, không còn bị hạn chế. Cũng như vàng đã được tinh lọc khỏi năm tạp chất sẽ trở nên mềm dẻo, tinh chất, chói sáng và bền vững, có thể chạm trở dễ dàng.

Như vậy, chúng ta đã đưa ra một cái nhìn tổng quan về tiềm năng của tâm trí để đạt được hạnh phúc cao nhất và tự giải thoát. Con người sẽ bị hạn chế nhiều mặt, trí tuệ yếu kém khi bị năm triển cái làm che lấp tâm tánh. Đức Phật, bậc thầy giác ngộ, đã chỉ ra cho chúng ta nhiều phương pháp khác nhau để hành giả ứng dụng tu tập nhằm vượt qua sự trở ngại từ chúng. ■

Sách tham khảo:

1. Henepola Gunaratana, *A Critical Analysis of the Jhanas in Theravāda Buddhist Meditation*, The American University, Washington, 1980: Các ghi chú 1, 3, 7 trong bài.
2. *Kinh Tăng chi bộ*: Các chú thích 2, 5, 6, 8, 9, 17 trong bài.
3. *Kinh Trường bộ*: Chú thích 4 trong bài.
4. *Kinh Trung bộ*: Các chú thích 10, 16, 18 trong bài.
5. *Kinh Tương ưng bộ*: Chú thích 11 trong bài.
6. Piya Tan, *Nīvaraṇa, Mental Hindrances*, 2010, <http://dharmafarer.org>, 24/07/2015: Các chú thích 12, 13, 15 trong bài.
7. Ajahn Brahmavamso, *The Five Hindrances (Nivarana)*, Buddhist Society of Western Australia, Newsletter April 1999, <http://www.budsas.org>, 27/07/2015: Chú thích 14 trong bài.

Hạnh phúc thực tại giữa thế giới vô thường

HUỲNH THỊ CẨM NHUNG

Cuộc đời vốn vô thường, có sanh ắt có diệt; nhưng sự tịch diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã để lại sự tiếc thương vô vàn cho nhân thế. Nhớ lại cách đây hơn hai nghìn sáu trăm năm trước, giữa xứ Ấn Độ còn đầy dẫy bất công và sự bành trướng của những tà thuyết ngoại đạo, Đức Phật đã ra đời như ánh quang minh, giải thoát những xiềng xích của ngục tù tâm tối. Đó là âm vang oai hùng trong kinh *Sư tử hống*: “*Một vị hữu tình không bị chi phối, đã sanh ra đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người*”.

Chính vì đại nguyện đó, Đức Phật tuyên bố “*Này các Tỳ-kheo, xưa cũng như nay Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ*”. Lời tuyên bố trên của Đức Phật nêu rõ hoài bão tha thiết của Ngài là cứu khổ độ sanh, diệt khổ ưu, đem lại hỷ lạc cho tất cả loài hữu tình bằng những lời giáo huấn thiết thực: Như trăm sông xuôi về biển cả, các pháp môn tu do Đức Phật tuyên thuyết đều xuôi về giải thoát, Niết-bàn.

Thật vậy, trước thực trạng khổ đau của cuộc đời, con người luôn đi tìm cho mình một niềm hạnh phúc, một phương thức sống cho chính mình. Nhưng thật sự đã có mấy ai tìm ra nguyên nhân của sự khổ đau và con đường đưa đến diệt tận khổ đau ấy. Vì vậy khát vọng giải thoát mọi khổ đau, đạt được an vui hạnh phúc, tự tại giữa dòng trường lưu sanh tử là niềm khao khát triền miên của nhân thế. Bởi lẽ mục tiêu của cuộc sống là hạnh phúc ngay trong hiện tại này và giá trị hạnh phúc là cao nhất trong tất cả các giá trị của cuộc sống. Hiểu rõ con người và thế giới là hiểu rõ con đường đi đến hạnh phúc thật sự.

Nhận thức thực tại đối với thế giới

Trước hết, xin điểm qua tích truyện “*Cô bé thợ dệt*”³.

Câu chuyện này xảy ra khi Đức Thế Tôn ở tinh xá Aggālava liên quan đến một cô bé thợ dệt.

Một hôm, Đức Phật đi đến Alavi. Dân chúng Alavi thỉnh Phật thọ trai. Thọ trai xong, Đức Phật dạy một bài pháp ngắn: “*Hãy quán niệm về sự chết, các người hãy tự nhủ rằng: đời sống của ta mong manh. Cái chết của ta là điều cố nhiên. Chắc chắn ta sẽ chết. Cái chết sẽ chấm dứt đời ta. Đời sống không cố định, cố định là cái chết. Ai không quán niệm về sự chết, sẽ sợ hãi khi giờ lâm chung đến, và sẽ chết trong sợ hãi kinh hoàng, như một người*

đi đường gặp rắn, không có gậy trong tay, run rẩy đường nào”. Và một cô bé thợ dệt mười sáu tuổi đã nghe lời dạy ấy, bắt đầu quán niệm về sự chết trong ba năm.

Vào một ngày, sáng sớm Thế Tôn quán sát thế gian, Ngài nhìn thấy cô bé xuất hiện trong tầm quan sát và Ngài cùng năm trăm Tỳ-kheo lên đường đến tinh xá Aggālava, mục đích là gặp cô bé ấy. Bởi lẽ Đức Thế Tôn biết rằng nếu cô bé mang thoi đến cho người cha dệt vải, cô sẽ chết khi chưa xong việc, kiếp sau của cô sẽ không biết ra sao. Nhưng nếu cô bé đến nghe pháp, cô sẽ chứng quả Dự lưu và chắc chắn sẽ tái sanh lên cõi trời Đâu-suất. Ngài biết cô bé phải chết ngày hôm nay. Cho nên khi gặp cô bé, bốn câu hỏi được Đức Thế Tôn nêu ra:

- Con từ đâu đến đây?
- Bạch Thế Tôn! Con không biết.
- Con sẽ đi đến đâu?
- Bạch Thế Tôn! Con không biết.
- Con biết hay không biết?
- Bạch Thế Tôn! Con biết.
- Con không biết phải chăng?
- Bạch Thế Tôn! Con không biết.

Trước sự thắc mắc của thính chúng, Ngài hỏi cô bé:

- Này con! Khi Ta hỏi con từ đâu đến, vì sao con trả lời không biết?

- Bạch Thế Tôn! Ngài cũng biết rằng con từ nhà cha con là người thợ dệt đến đây. Vì thế khi Ngài hỏi con từ đâu đến, con hiểu rằng ý của câu ấy là con từ đâu sinh ra đây. Nhưng con chẳng biết con từ đâu sinh đến nơi này.

Ngài hỏi tiếp:

- Khi Ta hỏi con đi về đâu, vì sao con trả lời không biết?
- Bạch Thế Tôn! Ngài cũng biết con đến xưởng dệt với giỏ thoi trên tay. Nên khi Ngài hỏi con đi đâu, con hiểu ý của câu ấy là khi rời nơi đây con tái sinh về đâu. Nhưng với con, sau khi chết con chưa biết sinh về đâu.
- Khi Ta hỏi, con biết hay không, vì sao con trả lời con biết?

- Bạch Thế Tôn! Vì con biết rằng chắc chắn con sẽ chết, nên con đáp như thế.

- Vì sao khi Ta hỏi con không biết hay chẳng, con trả lời rằng không biết?

- Bạch Thế Tôn! Điều con biết chắc là con sẽ chết, nhưng chết vào lúc nào, vào ban đêm hay ban ngày, vào buổi sáng hay bất cứ khi nào, con không thể biết, nên con trả lời không biết.



Đức Phật dạy thính chúng: Với người không có tuệ nhãn, họ đui mù, chỉ người nào có tuệ nhãn mới thấy được điều này.

Rồi Ngài nói kệ:

*Đời này thật mù quáng,
Ít kẻ thấy rõ ràng.
Như chim thoát khỏi lưới,
Rất ít đi thiên giới⁴.*

Quả thật, cô bé đã cho chúng ta thấm thía ý nghĩa của từng lời giải đáp, bộn lòng chi quá khứ ta từ đâu đến và lo lắng chi ta sẽ về đâu. Sự có mặt của ta từ vô thủy vô chung, không có điểm khởi nguồn và kết thúc, cuộc sống chỉ thực tại là bây giờ, ở đây và một sự thật hiển nhiên: ai rồi cũng sẽ chết. Tuy nhiên, chết lúc nào, ở đâu và chết như thế nào cũng là điều không quan trọng nữa, bởi lẽ chính cái hiện tại mới là yếu tố quyết định con đường tái sanh. Nhưng cũng vì thế gian này “thật mù quáng”, không tuệ nhãn cho nên cứ mãi quẩn quanh trong bể khổ trầm luân. Chính sự suy niệm về những điều vô nghĩa trong cuộc sống làm tâm trí họ rối ren, mù quáng, tựa như chim tung lưới, chỉ biết tung cánh bay trong phương trời vô định, không biết đích đến là đâu. Con người không ai là bất tử trường sinh, sự suy niệm về lẽ thật cuộc đời - sanh, lão, bệnh, tử - luôn mang ý nghĩa thiết thực. Một khi trong tâm luôn nghĩ về cái chết sẽ đến, lẽ tất nhiên chúng ta sẽ sống ý nghĩa từng ngày, chánh niệm trong từng phút, giây và quán chiếu tu tập trong từng lời dạy của Đức Phật; đây chính là nền tảng cho hạnh phúc hiện tại và sự chúng đắc, giải thoát trong tương lai.

Trong kinh *Tăng chi*, bậc Đạo sư Araka đã dạy cho chúng đệ tử về sự mong manh của kiếp người, đời sống phù du, ngắn ngủi: “*Này Bà-la-môn, ít ỏi là đời sống của*

loài người, nhỏ bé, không đáng kể, nhiều khổ đau, nhiều ưu não. Với bùa chú, hãy giác ngộ! Hãy làm điều lành, sống đời Phạm hạnh! Với người đã sanh, không có bất tử. Ví như, này Bà-la-môn, giọt sương trên đầu ngọn cỏ, khi mặt trời mọc, mau chóng biến mất, không tồn tại lâu dài. ... Ví như bong bóng nước trên nước mau chóng biến mất, không tồn tại lâu dài. ... Ví như con sông trên núi chảy xa, dòng nước chảy nhanh, lòi cuốn theo vật này vật khác, không có sát-na nào, không có giây phút nào, không có thời khắc nào có dừng nghỉ, nó phải chảy tới, cuốn cuộn chảy, thúc đẩy chảy tới. ... Ví như, này Bà-la-môn, con bò cái sắp bị giết, được dắt đến lò thịt, mỗi bước chân giơ lên là bước gần đến bị giết, gần đến chết. Cũng vậy, này Bà-la-môn, ví dụ với con bò cái sắp bị giết là đời sống con người, nhỏ bé, không đáng kể, nhiều khổ đau, nhiều ưu não. Với bùa chú, hãy giác ngộ, hãy làm điều lành, hãy sống Phạm hạnh. Với người đã sanh, không có bất tử⁵.

Chính vì lẽ đó, với đạo Phật vấn đề trọng tâm không phải là vũ trụ, thế giới mà là con người. Mục đích của Đức Phật là đoạn tận khổ đau đem lại an lạc hạnh phúc cho con người. Ngài chỉ đặt vấn đề giải quyết mọi ràng buộc khổ đau đang đè nặng con người hơn là bàn về vũ trụ thế giới không thiết thực và xây dựng đời sống hạnh phúc ngay trong hiện tại này. Hơn thế nữa, chuẩn bị tư lương, hành trang cho kiếp lai sinh luôn là mục tiêu hàng đầu trong mọi lời dạy của Đức Thế Tôn; đó là giá trị cuộc sống hiện tại. Điều này được chứng minh qua Kinh *Poṭṭhapāda* (Bổ-sá-bà-lâu) trong *Trường bộ*, khi *Poṭṭhapāda* hỏi Đức Phật “*Thế giới thường hay vô thường, vô biên hay hữu biên, Như Lai tồn tại hay không tồn tại sau khi chết*”... Đức Thế Tôn không trả lời những vấn đề trên bởi lẽ: “*Những câu hỏi này không thuộc về Pháp, không thuộc về căn bản phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn⁶.*

Rõ ràng Đức Phật đã phủ nhận giá trị của những câu hỏi mang đầy những triết lý siêu hình. Với Ngài, bàn luận những vấn đề đó chỉ làm thỏa mãn tính tò mò của con người, lãng phí thời gian vô ích, đồng thời làm cho tư duy con người thêm rối loạn, không đem lại lợi ích thiết thực. Ở đây Đức Phật chỉ dạy những điều mà Ngài xét thấy là cần thiết cho cuộc sống hiện tại, cho nên, khi Pottthapāda hỏi tiếp vậy Thế Tôn trả lời gì? Thế Tôn trả lời rằng: *“Đây là Khổ, đây là Khổ tập, đây là Khổ diệt, đây là Con đường đưa đến khổ diệt”*. Vì *“Những câu hỏi này thuộc về mục đích giải thoát, thuộc về pháp, thuộc về căn bản phạm hạnh, đưa đến yếm ly, đến tịch diệt, đến tịch tịnh, đến thắng trí, đến giác ngộ, đến Niết-bàn”*.



Một ví dụ nữa cũng được Đức Phật trình bày rành mạch trong kinh Mālunkyaputta về một mũi tên độc, người bị mũi tên không chịu cho rút mũi tên ra khi chưa biết cái cung ấy thuộc loại cung gì, mũi tên ấy như thế nào... như vậy người đó sẽ chết trước khi được nghe những câu trả lời về những câu hỏi không thích đáng đó. Đức Phật dạy Mālunkyaputta: *“Dẫu cho có những quan điểm thế giới là thường hay vô thường, là hữu biên hay vô biên, sinh mạng hay thân thể là một hay là khác, Như Lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết... thời vẫn có sanh, có già, có bệnh, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu,*

não mà Ta giảng dạy sự đoạn trừ ngay trong hiện tại”.

Tổng kết, Đức Phật cũng chỉ trả lời *“Đây là khổ, đây là con đường đưa đến khổ diệt vì điều này có liên hệ đến mục đích, điều này là căn bản của phạm hạnh, điều ấy đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn”*.

Đến đây một lần nữa chúng ta khẳng định được tính thiết thực hiện tại của Phật giáo qua những lời dạy của Đức Phật tuy đơn giản nhưng mang đầy triết lý sống. Vì tính thiết yếu đó mà Hòa thượng Thích Minh Châu đã nhận định: *“Phật giáo không tìm cách ru người vào ảo tưởng về một thiên đường lừa bịp, cũng không làm người ta chết khiếp vì đủ thứ tội lỗi và sợ hãi tưởng tượng. Nó cho ta biết khách quan ta là gì, thế giới quanh ta là gì và chỉ con đường đưa đến tự do hoàn toàn, thanh bình, an ổn và hạnh phúc”*. Có thể nói: *“Trái tim của giáo lý Đức Phật nằm ở chỗ Tứ diệu đế”*¹⁰ là vậy.

Giáo lý Tứ đế chính là giáo lý nền tảng của Phật giáo, giới thiệu cụ thể lộ trình giải thoát hay lộ trình của nếp sống đạo đức. Đạo Phật rất thiết thực đối với con người. Đạo Phật khai sáng con người, phục vụ con người, lấy con người làm gốc. Tính thiết thực hiện tại của Phật giáo không những ở giáo lý mà còn ở thái độ và hành động của người con Phật - đó là lộ trình tu tập của chính bản thân chúng ta.

Hạnh phúc đạt được từ thế giới nội tâm

Hòa thượng Thích Minh Châu từng nói: *“Không một cá nhân nào khác có thể cứu độ, cải thiện chúng ta, chỉ có chúng ta mới có thể cải thiện chúng ta”*¹¹. Điều này đã được Đức Thích-ca Mâu-ni chỉ dạy từ hàng ngàn năm trước thông qua rất nhiều kinh điển: *“Hãy tự mình làm ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một cái gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một cái gì khác”*¹².

Ở đây Đức Phật muốn nhấn mạnh sự nỗ lực của tự thân tu tập là điều tối quan trọng, là điều kiện cần thiết để đi đến giải thoát, an lạc Niết-bàn. Đúng vậy, vấn đề giác ngộ giải thoát là do sự nỗ lực của mỗi người chứ không phải cầu xin mà được. Không một đấng thiêng liêng nào ban cho chúng ta sự giác ngộ, mà chính tự thân mỗi con người phải nỗ lực để giác ngộ. Đức Phật đã xác định cầu xin và ước vọng không có lợi ích gì.

Ngài nêu rõ: *“Nếu có người làm mười ác hạnh, rồi một quần chúng đông đảo đến cầu xin, cầu khẩn, chấp tay mong rằng người ấy sẽ được sanh thiện thú, thiện giới. Sự cầu khẩn như vậy vô ích vì người ấy làm mười ác hạnh sẽ bị rơi vào địa ngục, như một người quăng một tảng đá vào hồ nước, rồi một số đông đảo quần chúng đến cầu xin, cầu khẩn chấp tay cầu rằng tảng đá ấy sẽ được nổi lên. Sự cầu khẩn như vậy là vô ích, vì tảng đá ấy với sức nặng của nó không thể nổi lên, không thể trôi vào bờ như lời cầu xin của quần chúng ấy”*¹³. Vì vậy vấn đề đoạn tận khổ đau để đạt được hạnh phúc, an lạc không phải ở chỗ cầu nguyện van xin, cũng không phải tìm kiếm ở một thế giới xa xăm nào mà ở ngay chính con người hiện hữu này.

Phương pháp tu Thiền của đạo Phật chính là phương pháp giúp cho con người trở về với nội tâm mình để giải quyết một cách căn bản mọi nỗi ưu tư và bất an của nội tâm. Khổ đau chỉ có mặt trong hiện tại, do đó giải quyết khổ đau cũng được bắt đầu trong giờ phút hiện tại. Đức Phật đã dạy: *“Này các Tỷ-kheo, có một con đường độc nhất làm cho chúng sanh thanh tịnh, vượt qua mọi sầu ưu, đoạn trừ hết khổ đau, thành tựu chánh lý, chứng đắc Niết-bàn. Đó là Tứ niệm xứ”*¹⁴. Phương pháp tu tập Tứ niệm xứ là một phương pháp rất thiết thực, nó là con đường trở về với chính mình, quán chiếu tự thân, tu tập, tự mình làm hòn đảo của chính mình. Như vậy Tứ niệm xứ là một nếp sống giúp cho chúng sanh được thanh tịnh trong sạch, khỏi các cấu uế. Với nếp sống như vậy, vì

hành giả vượt khỏi sầu bi, chấm dứt khổ ưu, tức là sống an lạc hạnh phúc trong Chánh pháp. Với nếp sống hỷ lạc định tĩnh, vị hành giả phát triển trí tuệ, tuệ tri được chánh lý duyên sanh, duyên diệt của các pháp, và cuối cùng chứng ngộ Niết-bàn.

Quả thật vậy, chỉ có tự bản thân nỗ lực tu tập và chứng nghiệm pháp Phật “có như thế bản chất của đạo đức vô hành, của trí tuệ giác ngộ, của những nguyên lý Phật giáo linh động mới từ nguồn suối của nó chuyển qua người đạt đạo, thẩm tới người hành đạo và cuối cùng được thể hiện trong cuộc đời”¹⁵. Do vậy, qua chứng minh trên, ta thấy đời sống và tư tưởng của Đức Phật luôn gắn liền với thực tế, tư duy của Ngài luôn đi đôi với hiện tại cuộc sống. Vì vậy những lời dạy của Ngài không ngoài mục đích đưa đến sự đoạn tận khổ đau, xây dựng nếp sống hạnh phúc thật sự cho con người. Trong kinh *Rohitassa*, Thiên tử hỏi Đức Phật: “*Tại chỗ nào, bạch Thế Tôn, không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ (đời này), không có sanh khởi (đời khác), chúng con có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới không?*”; và Đức Phật đã trả lời dứt khoát là không thể được. Rohitassa tán thán câu trả lời của Đức Phật, khen rằng thật là vi diệu vì chính thiên tử Rohitassa, bước đi với tốc độ nhanh như tên bắn chớp nhoáng, với bước chân từ biển Đông qua biển Tây, đi như vậy luôn trăm năm không có dừng nghỉ, cũng phải chết giữa đường, không có thể đạt được tận cùng thế giới.

Nhưng rồi Đức Phật dạy, chúng ta không cần đi đâu xa, chính trên cái thân này của chúng ta, chúng ta có thể đạt đến chỗ tận cùng thế giới. “*Này hiền giả, Ta tuyên bố rằng tại chỗ nào không bị sanh, không bị già, không bị chết, không có từ bỏ đời này, không có khởi đời khác thời không có thể đi đến để thấy, để biết, để đạt đến chỗ tận cùng của thế giới. Nhưng này hiền giả, trong cái thân dài độ mấy tấc này với những tưởng, những tư duy của nó, Ta tuyên bố về thế giới tập khởi, về thế giới đoạn diệt, về con đường đưa đến thế giới đoạn diệt*”¹⁶.

Có thể nói, qua những nghiên cứu trên, ta thấy nhận định của Giác Dũng hoàn toàn đúng: “*Nếu như trung và thứ là sợi chỉ màu xuyên suốt tư tưởng triết học của Khổng phu tử thì hạnh phúc và an lạc là cốt lõi, là hằng số bất biến của đạo đức Phật giáo*”¹⁷.

Thật vậy, giáo lý Phật giáo luôn có giá trị thực tại, tất cả vì sự giải thoát mọi chúng sanh, một Niết-bàn tịch tĩnh. Cuộc sống luôn vận động, biến đổi không ngừng nhưng chân lý là tối hậu, bất di bất dịch. Do đó trầm tư để có nhận thức đúng, có chính kiến như thật về thế giới: “*Đời sống trong thế gian này là bất toàn, luôn khao khát, là nô lệ của khát ái*”¹⁸, sanh, già, bệnh, chết là một quy luật của tạo hóa, của kiếp người để từ đó đạt giác ngộ, giải thoát như Bhikkhu Bodhi khẳng định: “*Việc chứng đắc Niết-bàn đến cùng với sự khai mở tuệ giác và mang lại sự an bình tuyệt đối, một hạnh phúc thuần khiết và sự an tịnh mọi tâm hành. Niết-bàn là sự đoạn diệt mọi khao*

khát, sự khao khát ái dục. Đó cũng là hòn đảo bình an giữa những dòng chảy thịnh nộ của già, bệnh và chết”¹⁹.

Còn gì sự thật hơn thế, chính Đức Thế Tôn đã nhận thấy được sự già nua ẩn tàng trong tuổi trẻ, mầm mống của bệnh tật đang gặm nhấm sức khỏe và cái chết đang len lỏi trong mọi ngõ ngách của sự sống. Với tuệ nhãn và nhận thức về con người như vậy nên Ngài cùng chúng đệ tử luôn an nhiên, tự tại giữa dòng đời biến dị. Còn chúng ta - những khách lữ hành đang phiêu bạt - có thắm thía lời kêu gọi: “*Bao nhiêu năm rồi còn mãi ra đi. Đi đâu loanh quanh cho đời mỗi mệt*”²⁰. Có lẽ chúng ta cũng nên dừng chân, quay về thế giới nội tâm mình, bởi lẽ hạnh phúc thực tại chính là bây giờ và ở đây. ■

Chú thích:

1. *Kinh Trung bộ*, tập 1, Thích Minh Châu (dịch), *Đại kinh Sư tử hống*, VNCPHVN: Nxb Tôn Giáo, 2012, tr.116.
2. *Kinh Trung bộ*, tập 1, Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Ví dụ con rắn*, VNCPHVN: Nxb Tôn Giáo 2012, tr.185.
3. *Tích truyện Pháp cú*, Thiên viện Viên Chiếu, Nguyên tác: “*Buddhist Legends*”, Eugene Watson Burlingame.
4. *Kinh Pháp cú* - phẩm Thế gian (Lokavagga) *kệ số 174*, Thích Minh Châu (dịch), TP.HCM: Nxb Hồng Đức, 2014, tr.42.
5. *Kinh Tăng chi*, tập 2, chương Bảy pháp, phẩm Araka, Thích Minh Châu (dịch), VNCPHVN: Nxb Tôn Giáo, 2015, tr.280.
6. *Kinh Trường bộ*, tập 1, Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Poṭṭhapāda*, VNCPHVN: Nxb Tôn Giáo, 2016, tr.173.
7. *Sđđ*, tr.173.
8. *Kinh Trung bộ*, tập 1, Thích Minh Châu (dịch), *Tiểu kinh Mālunḅkya*, VNCPHVN: Nxb Tôn Giáo 2012, tr.521.
9. Walpola Rahula, *Đức Phật đã dạy những gì*, Thích nữ Trí Hải (dịch), Thích Minh Châu (giới thiệu), HN: Nxb Tôn Giáo, 2000, tr.50.
10. Walpola Rahula, *Những điều Phật đã dạy*, Lê Kim Thoa (biên dịch), TP.HCM: Nxb Phương Đông, 2011, tr.52.
11. Thích Minh Châu, *Hãy tự mình thấp xuống lên mà đi*, TP.HCM: Nxb Tổng Hợp TP.HCM, 2012, tr.68.
12. Quảng Tánh, *Lời Phật dạy trong Kinh tạng Nikāya*, tập 1,2,3, TP.HCM: Nxb Tổng Hợp TP.HCM, 2011, tr.128.
13. *Kinh Tương ưng*, tập 2, Thích Minh Châu (dịch), chương VIII - Tương ưng Thôn trưởng, Phần 6: Người đất phương Tây hay Người đã chết.
14. *Kinh Tương ưng*, tập 2, Thích Minh Châu (dịch), phẩm Ambapāli, VNCPHVN: Nxb Tôn Giáo, 2016, tr.557.
15. Nhất Hạnh, *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Sài Gòn: Nxb Lá Bối, tr.25.
16. *Kinh Tăng chi*, tập 1, Thích Minh Châu (dịch), chương Bốn pháp, phẩm Rohitassa, VNCPHVN: Nxb Tôn Giáo, 2015, tr.388.
17. Giác Dũng, *Phật Việt Nam-Dân tộc Việt Nam*, HN: Nxb Tôn Giáo, 2003, tr.3,4.
18. *Kinh Trung bộ*, tập 2, Thích Minh Châu (dịch), *Tiểu kinh Raṭṭhapāla*, VNCPHVN: Nxb Tôn Giáo 2012, tr.83.
19. Bhikkhu Bodhi, *Hợp tuyển Lời Phật dạy từ Kinh tạng Pali*, Nguyễn Nhật Trần Như Mai (Việt dịch), VNCPHVN: Nxb Hồng Đức, 2005, Tr.262.
20. Bài hát: *Một cõi đi về* của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn.



Phật giáo Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu

THÍCH MINH NGHĨA

Hà Tiên là vùng đất đặc biệt cả từ địa lý và tên gọi cho đến sự hình thành và phát triển. Từ xa xưa vùng đất này đã trải qua nhiều biến đổi thăng trầm do ảnh hưởng của địa lý tự nhiên cùng sự tác động của con người. Nhưng mãi đến khi Mạc Cửu trên đường lưu vong tìm đến định cư khai hoang lập ấp thì Hà Tiên mới dần phát triển để trở thành một trong ba trung tâm văn hóa nổi tiếng của vùng đất phương Nam lúc bấy giờ, gồm: Cù Lao Phố, Mỹ Tho và Hà Tiên. Nhà

nghiên cứu Trương Minh Đạt đã nhận định “Hà Tiên có bề dày lịch sử và văn hóa mà không phải địa phương nào cũng có”. Dòng họ Mạc là những người có công rất lớn trong việc xây dựng vùng đất này, từ chỗ hoang sơ, hỗn tạp đến khi trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa phồn thịnh trong khu vực.

Với đặc điểm, tính chất đa dạng, phong phú của vùng đất Hà Tiên, đã có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu trên nhiều phương diện như kinh tế, văn hóa, địa lý, xã hội... trong đó có tín ngưỡng, tôn giáo



Nguồn: vntrip.vn

mà nổi bật nhất là Phật giáo. Phật giáo Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu trong những ngày đầu mở đất phương Nam có nhiều sự kiện diễn biến, nhân vật lịch sử Phật giáo mà chúng ta cần khảo sát rõ.

Hà Tiên được xem là cửa ngõ tiếp nhận nhiều tôn giáo truyền vào như Công giáo, Minh sư đạo, Phật giáo...

Người đặt viên gạch đầu tiên xây nền móng cho ngôi nhà Phật giáo Hà Tiên chính là Mạc Cửu, từng được phong là Tổng binh trấn Hà Tiên. Các bộ chính sử đều chép: Mạc Cửu là người gốc xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông; vào thời Đại Thanh, niên hiệu Khang Hy thứ 19 (1680), nhà Minh mất hẳn. Do không thần phục nhà Thanh nên ông cùng đoàn tùy tùng bỏ xứ đến Chân Lạp được vua Chân Lạp tin dùng phong chức Ốc Nha. Sau đó, Mạc Cửu xin vua Chân Lạp đến vùng Mang Khâm cho định cư khai phá và tập hợp lưu dân khắp nơi về định cư buôn bán "Mạc

Cửu sang phương Nam thấy đất này có lái buôn các nước tụ tập, nhân dấy tụ tập dân xiêu tán đến ở các xứ Phú Quốc, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau lập ra bảy xã, tự đứng cai quản. Tương truyền chỗ này thường có người Tiên xuất hiện ở trên sông, do đấy gọi là Hà Tiên"².

Dưới sự quản lý của Mạc Cửu, trấn Hà Tiên dần phát triển; và cũng chính vì thế, Hà Tiên thường xuyên bị giặc cướp quấy phá, nhiễu loạn, nhất là quân Xiêm. Theo *Gia Định thành thông chí* thì năm 1708 Mạc Cửu đã quyết định thần phục chúa Nguyễn để nhận sự bảo hộ "Tháng 8 mùa thu năm thứ 18, Mậu Tý (1708) (Lê Dụ Tông niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 4, Đại Thanh Khang Hy thứ 47), triều đình phong cho người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Thống binh Hà Tiên"³, từ đây trấn Hà Tiên ổn định và phát triển phồn thịnh hơn.

Một trong những dấu ấn đầu tiên Mạc Cửu làm cho Phật giáo là việc ông xây dựng chùa Tam Bảo cho mẹ tu hành. Sách *Mạc thị gia phả* chép: "Sau khi Thái công (Mạc Cửu) sang Chân Lạp thì Thái bà bà vì nhớ con da diết, bèn từ đất Lôi Châu vượt biển sang Chân Lạp để thăm. Thái công nhân đó giữ Thái bà bà ở lại để sớm hôm phụng dưỡng. Ít lâu sau, Thái bà bà vào điện Tam bảo để hành lễ, đang ngồi lễ Phật thì tự nhiên qua đời. Thái công bèn cho đúc tượng Thái bà bà và xây dựng điện Tam bảo ở thờ pho tượng ấy đến nay vẫn còn"⁴. Sách *Gia Định thành thông chí* miêu tả về chùa Tam Bảo như sau: "Chùa Tam Bảo ở sau trấn thự, cảnh chùa rộng rãi, tượng Phật to lớn, chùa do Thống binh Mạc Cửu dựng lên từ buổi đầu"⁵.

Qua hai nguồn dữ liệu trên cho thấy được giá trị lịch sử hết sức đặc biệt của chùa Tam Bảo (Hà Tiên), là nơi phát tích Phật giáo Bắc truyền đầu tiên tại vùng đất này. Việc Mạc Cửu xây chùa cho mẹ tu tập không những thể hiện tấm lòng hiếu thảo của mình đối với thân mẫu, mà còn muốn định hướng đời sống tín ngưỡng Phật giáo cho cư dân nơi đây; ngoài xây chùa, ông còn tạo tượng, đúc chuông để cho người dân có nơi chiêm bái, tu học. Khi thân mẫu qua đời, Mạc Cửu cho đúc kim thân của mẹ để thờ, đúc một đại hồng chung để cúng và nghe tiếng chuông mà tưởng niệm mẹ. Trong "*Hà Tiên thập cảnh ngâm khúc*" của Mạc Thiên Tích, có bài "*Tiêu tự thân chung*" là nói đến tiếng chuông chùa Tam Bảo này.

Tổng binh Mạc Cửu còn cung thỉnh Hòa thượng Hoàng Long từ Bình Định vào Hà Tiên truyền đạo. Tác phẩm *Thiên sư Việt Nam* do Hòa thượng Thích Thanh Từ biên dịch, có nói đến tiểu sử của Hòa thượng Hoàng Long như sau: "Hòa thượng Hoàng Long quê ở Bình Định vân du vào Hà Tiên, đến ở phía Bắc núi Vân Sơn năm dặm lập chùa tu hành (sau gọi là núi Bạch Tháp). Cảnh chùa thanh tịnh, u tịch, thế núi quanh co, có cây cảnh đẹp"⁶.

Như vậy, chùa núi Bạch Tháp cũng được xem là nơi phát tích thứ hai của Phật giáo Hà Tiên, nhưng rất tiếc là di tích chùa núi Bạch Tháp hiện nay không còn. Hòa thượng Hoàng Long được xem như Sơ tổ của vùng đất Hà Tiên. Có mấy chi tiết về Hòa thượng Hoàng Long mà

chúng ta cần tìm hiểu đến biết ngài là ai, ngài tu theo dòng phái nào, thuộc đời thứ mấy?

Khi nghiên cứu về Hoà thượng Hoàng Long, ngoài tác phẩm *Thiền sư Việt Nam*, chúng ta thấy rất hiếm nguồn dữ liệu để cập đến. Mới đây, tác phẩm *Lịch sử chùa Sắc tứ Tam Bảo* (Hà Tiên) có nêu nhiều chi tiết mới giúp ta đối chiếu về lý lịch của ngài. Trong sách *Lịch sử chùa Sắc tứ Tam Bảo* (Hà Tiên) có đoạn: “*Tương truyền, một đêm mẹ của Mạc Cửu nằm mộng thấy con rồng vàng ngậm cành hoa sen, quần quanh cột buồm của một chiếc ghe thương hồ, từ hướng Bắc đến. Sáng ngày, bà thuật lại điềm mộng trên cho Mạc Cửu nghe. Ít lâu sau có một vị tu sĩ, tướng mạo phương phi, đến xin diện kiến. Khi tiếp duyên hỏi ra mới biết vị tu sĩ ấy trước là một danh tướng của Minh triều rời tổ quốc đến quy phục Nam triều. Ngài chán cảnh thế nhân xuất gia theo Phật, đó đây vân du giáo hóa pháp hiệu là Ấn Trùng, đạo hiệu là Huỳnh Long, ứng với điềm mộng của Thái bà bà là rồng vàng và chư vị tiền bối kế thừa được thờ tại Tổ đình Tam Bảo như sau: thứ nhất là Lâm Tế chánh tông đời thứ 35 Hòa thượng thượng Ấn hạ trừng Thiền sư (đạo hiệu Huỳnh Long)”*.

Từ dữ kiện này người viết có một số nhận định mới về Hòa thượng Hoàng Long như sau: Trước tiên, hai chữ Hoàng Long hay Huỳnh Long viết theo âm Hán 黃龍 giống nhau nghĩa rồng vàng nên tên Hoàng Long được dùng trong *Thiền sư Việt Nam* hay Huỳnh Long trong sách *Lịch sử chùa Sắc tứ Tam Bảo* là tên một người. Thứ hai, Hoàng Long không phải là pháp danh của Hòa thượng mà chỉ là đạo hiệu do ứng với điềm mộng của Thái bà bà “*đạo hiệu là Huỳnh Long ứng với điềm mộng của Thái bà bà là Rồng Vàng*”. Còn pháp danh chính thức của Ngài là Ấn Trùng thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 35. Thứ ba, nguồn gốc gia tộc của Hòa thượng Hoàng Long là người Minh triều đến định cư ở Bình Định, xuất gia tu học tại nước ta: “*Khi tiếp duyên hỏi ra mới biết vị tu sĩ ấy trước là một danh tướng của Minh triều rời tổ quốc đến quy phục Nam triều*”. Nhờ những dữ kiện này mà chúng ta hiểu rõ hơn về nguồn gốc Hòa thượng Hoàng Long, vị Tăng (Bắc tông) đầu tiên đến hành đạo, tu tập tại trấn Hà Tiên.

Dưới thời Mạc Cửu, Phật giáo Bắc tông bắt đầu hình thành và phát triển; với sự bảo trợ của Tổng trấn, việc xây chùa, đúc chuông, tạo tượng, độ Tăng của Phật giáo có nhiều khởi sắc; đặc biệt là sự quy tụ tín đồ quy y theo Phật. Ngoài gia tộc họ Mạc có niềm tin Phật pháp, chúng ta nghĩ rằng sẽ còn rất nhiều cư dân quy y theo Phật, vì hệ tín ngưỡng chính trong vùng này vẫn là Phật giáo. Tuy nhiên, số lượng tín đồ, đạo tràng, phương pháp tu tập cụ thể của Phật giáo nơi xứ Hà Tiên xưa không thấy ghi chép nhiều. Có lẽ một phần do chiến tranh loạn lạc, một phần cũng thiếu người ghi chép tại địa phương nên những dật sự chỉ còn thấy lưu lại trên một số sách ít ỏi như *Mạc thị gia phả*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Gia Định thành thông chí* hay *Lịch sử các ngôi chùa cổ ở Hà Tiên*.

Dù sao, dấu ấn của Tổng trấn Mạc Cửu đối với Phật giáo Hà Tiên cũng xứng đáng là viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho Phật giáo Hà Tiên và khu vực Tây Nam Bộ sau này phát triển. Năm 1735, Mạc Cửu qua đời sau 27 năm khai phá xây dựng đất Hà Tiên. Ông được các chúa Nguyễn phong tặng thụy hiệu “*Khai trấn thượng trụ quốc đại tướng quân Vũ nghị công*”. Sau khi Mạc Cửu qua đời, con là Mạc Thiên Tích (1718-1780) được chúa Nguyễn Phúc Chu (1725-1738) cho kế vị chức Tổng binh để tiếp tục cai quản trấn Hà Tiên. Dưới sự ủng hộ, giúp đỡ của các chúa Nguyễn, tính kế thừa sự nghiệp của cha, và nhờ tài trí của Mạc Thiên Tích, vùng đất Hà Tiên đã trải qua những năm tháng phát triển hoàng kim với nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, văn hóa, quân sự. Giống như thân phụ và tổ mẫu của mình, Mạc Thiên Tích cũng là người tin Phật. Một trong những dấu ấn của Mạc Thiên Tích đối với Phật giáo là ông đã cho xây dựng chùa Phù Dung vào năm 1750 cho nàng thứ cơ tên Phù Cừ (1720-1761) làm nơi tu hành.

Tóm lại, dòng họ Mạc là những người đã góp công lớn trong việc mở mang bờ cõi Đại Việt ở Hà Tiên. Phật giáo ở Hà Tiên dưới thời dòng họ Mạc cũng phát triển rực rỡ, đóng góp tích cực trong việc hộ trì Phật pháp qua các việc xây dựng nhiều công trình thờ tự làm nơi sinh hoạt tâm linh cho các cư dân nơi này như chùa Tam Bảo, chùa Phù Dung; cung thỉnh nhiều chư Tăng đến đây truyền bá Phật pháp như Hòa thượng Hoàng Long và các Hòa thượng như Ấn Đàm, Bửu Châu, Minh Đường đến đây tu tập hành đạo. Có thể nói, từ nơi phát tích này Phật giáo Hà Tiên đã có những ảnh hưởng nhất định đến khu vực xung quanh. Nghiên cứu *Phật giáo Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu* không những là việc làm mang tính khoa học mà còn mang những giá trị thực tiễn sâu sắc, cho ta cái nhìn cụ thể hơn về Phật giáo Nam Bộ, trong những ngày đầu bình minh của Phật giáo xứ phương Nam. ■

Chú thích:

1. Trương Minh Đạt (2008), *Nghiên cứu Hà Tiên*, Nxb Trẻ, TP.HCM, tr.6.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb Thuận Hóa, tr.6.
3. Trịnh Hoài Đức (2010), *Gia Định thành thông chí*, quyển III, Cương vực chí, Lý Việt Dũng dịch và chú, TS.Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai, tr.5.
4. Vũ Thế Dinh (2006), *Mạc thị gia phả*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo Dục Việt Nam, tr.18.
5. Trịnh Hoài Đức (2010), *Gia Định thành thông chí*, quyển VI, Thành trì chí, Lý Việt Dũng dịch và chú, TS.Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Nxb Tổng Hợp Đồng Nai, tr.24.
6. Thích Thanh Từ biên dịch (2010), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.606.
7. Nhiều tác giả (2013), *Lịch sử chùa Sắc tứ Tam Bảo*, Nxb Văn Hóa - Văn Nghệ, tr.6-7.

Về tổ ngành nhiếp ảnh ở Việt Nam

TÔN THẮT THỌ

Gần đây, qua nhiều tư liệu của cá nhân hay của họ tộc, thông tin về nhân vật được cho là “ông tổ” của ngành nhiếp ảnh nước ta được phổ biến khá rộng. Nhân vật đó là Đặng Huy Trứ. Trong sách 36 làng nghề Hà Nội của tác giả Quốc Văn có đoạn:

“Trong số cả ngàn ngôi làng Việt, có một làng nghề khá độc đáo - làng nhiếp ảnh Lai Xá. Có thể nói nghề chụp ảnh ở Việt Nam ‘phát tích’ từ chính làng này (...).

Lai Xá thuộc xã Kim Chung (Hoài Đức - Hà Nội). Những cư dân đầu tiên đến Lai Xá là nghĩa binh cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị thương tật, già yếu không muốn về quê hương bản quán nên đã ở lại sinh cơ lập nghiệp. Như vậy, ít ra làng Lai Xá đã có ngót 2.000 năm tuổi.

Năm Ất Sửu (1865), cụ Đặng Huy Trứ được triều Nguyễn cử đi sứ Trung Quốc. Ông đến Hương Cảng với nhiệm vụ nghe ngóng thái độ của các nước phương Tây với nước ta. Thấy kỹ thuật nhiếp ảnh của người Anh được ưa chuộng, ông bèn chụp thử hai bức chân dung. Hai năm sau, cụ lại được cử đi sứ Trung Quốc với nhiệm vụ mua sắm vũ khí. Nhân thể, cụ thuê một người Tàu tên là Dương Khải Trí mua các dụng cụ, máy móc về nhiếp ảnh và học cách chụp ảnh. Về nước, nhằm ngày 2 tháng 2 năm Kỷ Tỵ (1869), cụ khai trương hiệu ảnh Lạc Sinh công điểm ở phố Thanh Hà (nay là phố Ngõ Gạch - Hà Nội) gần kề Ô Quan Chưởng. Hiệu ảnh có tên Cẩm Hiếu Đường. Có thể coi đây là sự kiện, niên đại khai sinh nhiếp ảnh Việt Nam. Tuy nhiên Cẩm Hiếu Đường chỉ tồn tại được 4 năm, bởi năm 1873 Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất, cụ Đặng phải dời Hà Nội đi các vùng rừng núi cùng lãnh tụ nghĩa quân Hoàng Kế Viêm chống Pháp rồi qua đời (...).

Năm 1890, tròn 16 tuổi, Nguyễn Đình Khánh được chú ruột đỡ đầu, cho ra Hà Nội học nghề nhiếp ảnh tại hiệu Du Chương của người Hoa. Đây có lẽ cũng là hiệu ảnh duy nhất lúc đó, đặt tại phố Hàng Bồ. Với trí thông minh, mày mò, chỉ sau hai năm, Khánh Ký đã ăn cắp được nghề ảnh của người Hoa và mở hiệu ảnh Khánh Ký tại phố Hàng Da, cạnh tranh với hiệu Du Chương. Không những thế ông còn về Lai Xá truyền nghề cho cả làng, trở thành ông tổ làng nghề nhiếp ảnh Lai Xá. Từ đây, nghề nhiếp ảnh phát triển ra khắp Hà Nội và toàn cõi Việt Nam. Lai Xá cũng là làng nghề nhiếp ảnh truyền thống duy nhất ở Việt Nam

Khánh Ký trở thành một trong bốn danh nhân nhiếp ảnh có tên trong Bách khoa thư Việt Nam gồm Đặng Huy Trứ, Khánh Ký, Võ An Ninh và Đinh Đăng Định (...)

Từ năm 1920-1935, có tới 18 hiệu ảnh do người Lai Xá đứng đầu mọc lên ở khắp Việt Nam...”.

(36 làng nghề Hà Nội, sđd, tr.96-100)

Đoạn văn trên tác giả không cho biết quê quán của Đặng Huy Trứ, nhưng tra cứu tài liệu lịch sử, chúng tôi thấy ở Thừa Thiên Huế có một nhân vật tên Đặng Huy Trứ. Ông người làng Thanh Lương, nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tiểu sử của nhân vật này đã được ghi trong Đại Nam liệt truyện (quyển 20, được in trong tập 3 của Nxb Thuận Hóa -1994). Tên nhân vật được ghi là trong mục lục là Đặng Huy Trứ (em là Huy Sán, anh họ là Huy Tá), nhưng trong lý lịch ghi là Đặng Huy Chúc. Xin được tóm lược hành trạng của ông như sau:

“Đặng Huy Chúc tên tự là Hoàng Trụy và cháu gọi Văn Thiêm bằng chú. Người sinh ra Chúc là Văn Giản...

Chúc thuở nhỏ thông minh. Năm Thiệu Trị thứ 3, Chúc đỗ Hương tiến. Thi Hội liên tiếp được trúng cách. Vì thi Điện dùng chữ không cẩn thận nên bị đánh hỏng. Năm thứ 7, lại thi đỗ.

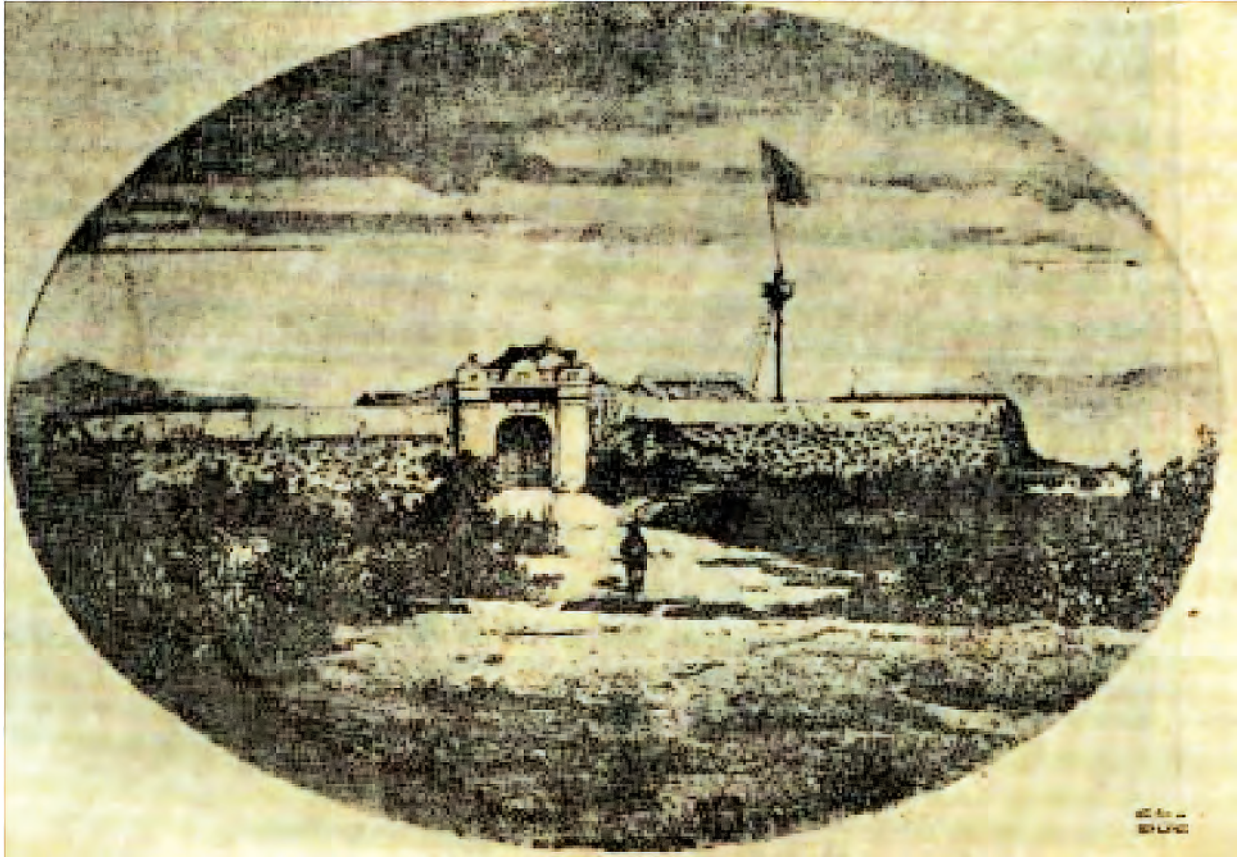
Đầu năm Tự Đức đã từng làm Tri huyện, Tri phủ, có tiếng là chính sự hay, được bổ làm Giám sát Ngự sử, thăng lên Chương ấn...

Sau được cất nhắc lên Hồng Lô tự khanh, lĩnh bổ Chính sứ Quảng Nam.

Chúc tại chức ba năm, dâng sớ xin lập hộ có nghề nghiệp sản xuất và thu thuế sản vật. Lại xin cho các xã dân ở kinh và ngoài dựng đặt nghĩa địa, đều được chuẩn theo lời nghị thi hành...

Năm thứ 19, đổi về Biện lý bộ Hộ, xin đặt sứ Ty bình chẩn. Và lại nói rằng: buồn bán là nghề ngon, mà ích nước lợi dân, thực là chính sách lớn của triều đình. Trong đó tiết





mục phức tạp tất phải hiểu kỹ tình hình địa phương và hết thảy các đường lối đi lại quan yếu, thì mới có thể kiêm nghị mà thi hành đến nơi được. Vua theo lời, sai Chức lãnh chức ấy đi đến các nơi hải ngoại để trừ tính thi hành..

Năm thứ 27, Chức chết ở nơi ngụ sở Hà Nội.

Chức lúc bình sinh có trước thuật các tập: Hoàn Trụy văn sao; Tứ thập bát hiệu kĩ sự tân biên, Khang Hy canh chức đồ, Việt sử Thánh huân diễn âm...".

(ĐNLT, sđd, tr.371)

Tên của ông ghi trong Đại Nam thực lục là Đặng Huy Trước: "Bổ chính Quảng Nam là Đặng Huy Trước xin phái cho Bá hộ Hoàn ngâm đi thuê mượn tàu thủy để đuổi bắt giặc...".

(ĐNLT, sđd, tr.848)

Trong sách Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, soạn giả đã tổng hợp các thông tin trên nhưng không thấy ghi thông tin ông đem nghề nhiếp ảnh về Việt Nam:

"Đặng Huy Trứ (1825-1874) người thôn Thanh Lương, nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông xuất thân từ một gia đình có truyền thống học vấn và yêu nước. Năm 22 tuổi, ông thi Hội đỗ Tiến sĩ, nhưng bài thi phạm húy nên bị cách cả Tiến sĩ lẫn Cử nhân. Ngay năm ấy (1847), ông lại đi thi Hương và đậu Giải nguyên, mãi đến năm 1856 mới được ra làm quan, giữ chức ở nhiều địa phương trong Trung, ngoài Bắc. Sau đó, những năm 1865 và 1867, ông được cử sang Hương

Cảng và Áo Môn (Trung Quốc) để thăm dò tình hình và mua sắm khí giới đánh Pháp..."

Ông có công đóng góp nhiều lĩnh vực: giáo dục, văn hóa, chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự. Ông thuộc về phái chủ chiến trong triều đình Huế ...

Sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ nhất (1873), ông rút lên Đồn Vàng, Hưng Hóa, nay thuộc Phú Thọ chống Pháp và mất tại đây...".

(TĐNVLS..., sđd, tr 457)

Qua những nội dung trích dẫn ở trên, ta có thể nhận định:

1. Cụ Đặng Huy Trứ quê ở Hương Trà, Thừa Thiên Huế không phải là vị tổ khai sinh ngành nhiếp ảnh ở VN. Bằng chứng là tiểu sử của Quốc sử quán không ghi chép gì điều đó. Ông không được cử đi sứ hai lần, sách chỉ ghi ông "lãnh chức ấy để đi đến các nơi hải ngoại để trừ tính thi hành...". Ông mất tại "ngụ sở ở Hà Nội", chứ không tham gia kháng chiến.

2. Tiểu sử Đặng Huy Trứ theo sách 36 làng nghề Hà Nội có nhiều điều không thể kiểm chứng: Ông hai lần đi sứ (1865 và 1867) và học tập, mua sắm dụng cụ về nhiếp ảnh; nhưng khi tra cứu lại thì cả hai năm đó, không có phái đoàn triều Nguyễn nào đi sứ cả!!! Sách Đại Nam thực lục chép:

"Năm Tự Đức thứ 21 (1868), tháng 5, sai sứ sang nước Thanh. Lấy Lê Tuấn sung làm chánh sứ, Nguyễn Tư Giản

sung làm giáp phó sứ, Hoàng Tịnh sung làm ất phó sứ.

Trước đây hai quận Nam, Thái nước Thanh, việc quân chưa yên, phải hoãn sứ bộ ba lần là năm Đinh Tỵ (1857), Tân Dậu (1861) và Ất Sửu (1865), đến nay sai sứ đi (sang năm Kỷ Tỵ (1869) là đến kỳ...".

(ĐNTL, sđd, tr.1115)

Qua đó ta thấy: Năm 1865 hoãn sứ bộ, năm 1867 không có sứ bộ. Hai lần đi sứ năm 1865 và 1867 của cụ Đặng Huy Trứ (làng Lai Xá) không có ghi trong sử của nhà Nguyễn.

Ngoài ra, trên tạp chí điện tử *Chim Việt cành Nam* số 66 (2/4/2017), tác giả Nguyễn Dư có bài viết "*Làng nghề nhiếp ảnh*" đã thu thập nhiều thông tin để chứng minh rằng: việc cụ Trứ (Lai Xá) mở hiệu ảnh đầu tiên ở Hà Nội năm 1869 là việc khó xảy ra.

Để tìm hiểu sự thật trong một góc khuất của lịch sử, chúng tôi xin phép tác giả ghi lại nội dung đoạn phân tích đó:

"Năm 1885, nước ta còn thiếu nhiều mặt hàng... của Pháp. Từ *Tương lai Bắc Kỳ* số ngày 5-8-1885 có đăng thông báo: 'Dân chúng Pháp tại Hà Nội yêu cầu: Một hiệu thịt bò, một hiệu giặt theo kiểu Pháp, một hiệu cắt may, một hiệu sửa chữa giày, một bi-a trong các hiệu cà phê' (André Masson, Hà Nội pendant la période héroïque 1873-1888, Geuthner, 1929, tr. 164.)

Tháng 6-1886, Hà Nội khai trương hiệu thuốc Reynaud Blanc, phố Hàng Khảm, dành cho người Pháp và cả người bản xứ ở Đông Dương. Hiệu có bán hóa chất phục vụ nghệ thuật, kỹ nghệ và nhiếp ảnh, sirop pha nước, nước có gaz...

(Charles Meyer, *La vie quotidienne des Français en Indochine*, 1860-1910, Hachette, 1985, tr.194)

Bác sĩ Edmond Courtois cho biết tháng Giêng năm 1889, không kể binh lính, Hà Nội có 439 người Âu (401 người Pháp và 38 người các nước khác). Trong số 401 người Pháp dân sự chỉ có một nhiếp ảnh gia (photographe). (Người này có thể là Dieulefils).

(Edmond Courtois, *Le Tonkin français contemporain*, Charles-Lavauzelle, 1891, tr.80)

Theo Courtois thì năm 1889 Hà Nội đã có hiệu ảnh của người Pháp rồi. Nói rằng năm 1890, hiệu ảnh Du Chương của người Hoa là hiệu duy nhất tại Hà Nội là không đúng.

Người Việt thời 1889, theo nhận xét của Courtois, không có khái niệm gì về nghệ thuật. Điêu khắc, hội họa, kiến trúc Việt Nam không có gì đáng kể. Tất cả chỉ là sao chép lại của Trung Quốc.

Thế mà năm 1869 đã có một người Việt là cụ Đặng Huy Trứ mở hiệu ảnh Cẩm Hiếu Đường tại phố Thanh Hà gần Ô Quan Chưởng. Cụ Trứ đã đi trước người Pháp cả 20 năm?

Nhưng hiệu ảnh của cụ Trứ hoạt động như thế nào?

Năm 1869, âm bản bằng thủy tinh của Maddox chưa ra đời. [Nếu cụ Trứ đã làm ảnh thì bấy giờ] Cụ Trứ phải tự tay sửa soạn âm bản. Nghĩa là phải pha hoá chất, nhũ tương trong phòng tối (hoàn toàn tối) để tráng lên tấm giấy hay tấm thủy tinh. Chụp xong phải dùng hoá chất 'thập cẩm' để rửa thành âm bản. Từ âm bản này mới 'chép' và rửa ra tấm ảnh để ngắm.

Cụ Trứ sửa soạn âm bản bằng giấy bản hay giấy dó? Cụ rửa ảnh bằng thuốc bắc hay thuốc ta? Nếu cụ sửa soạn giấy ảnh và rửa ảnh bằng hoá chất thì phải chờ 17 năm sau hiệu thuốc Reynaud Blanc của Hà Nội mới bán mặt hàng này (hy vọng hiệu bán cả giấy phục vụ nhiếp ảnh). Hay là mỗi lần có khách hàng, cụ sai người sang Hương Cảng mua đồ cần thiết? Dễ dàng, nhanh chóng như ngày nay sai người đi siêu thị 'mua đồ nhậu'?

Cho đến cuối thế kỉ XIX, nhiếp ảnh còn được thế giới xem là một nghệ thuật mới, đòi hỏi nhiều kĩ thuật 'chất lượng cao'. Khó tưởng tượng được rằng ngay từ năm 1869, trước khi Pháp chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất, cụ Đặng Huy Trứ đã mở hiệu ảnh Lạc Sinh công điểm ở phố Thanh Hà. Hiệu ảnh có tên Cẩm Hiếu Đường (Đoạn viết hơi khó hiểu. Hai hiệu ảnh khác nhau hay cùng một hiệu nhưng có hai tên khác nhau?).

Bài viết giới thiệu làng Lai Xá còn cho biết vào những năm 1920-1935, có tới 18 hiệu ảnh do người Lai Xá đứng đầu mọc lên ở khắp Việt Nam. Thông tin này để kiểm chứng.

Danh bạ Đông Dương năm 1933-1934 cho biết năm 1933 cả nước Việt Nam có 19 hiệu ảnh; trong đó Hà Nội có 6 hiệu, Hải Phòng 3, Sài Gòn 9, Chợ Lớn 1 (trích *Indochine Adresses, Européen et Indigène de toute l'Indochine*, Albert Portail, 1933).

Nói rằng 'từ năm 1920-1935, có tới 18 hiệu ảnh do người Lai Xá đứng đầu mọc lên ở khắp Việt Nam', có nghĩa là tất cả 17 hiệu kể trên đều là của người Lai Xá!

Năm 1933 mấy 'ông tây, bà đầm' được nhập tịch làng Lai Xá, người phải ra Hải Phòng, người phải vào Sài Gòn kiếm ăn hay sao?..."

Tóm lại, cứ cho như là có hai nhân vật gần (hoặc trùng) tên nhau, thì tiểu sử cụ Đặng Huy Trứ ở làng Lai Xá - người được coi như ông Tổ ngành nhiếp ảnh cần được xác minh lại, cũng như cần làm rõ thời điểm ông đi sứ sang Trung Quốc, sau đó học nghề nhiếp ảnh. Việc ông mở hiệu ảnh tại Hà Nội trước khi Pháp xâm chiếm nơi này cũng cần có thêm tư liệu để chứng minh... ■

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Nam liệt truyện T3*, QSQTN, Nxb Thuận Hóa, 1994.
- *Từ điển nhân vật lịch sử VN*, Đinh Văn Lâm & Trương Hữu Quýnh, Nxb Giáo Dục, 2005.
- *36 làng nghề Hà Nội*, Quốc Văn, Nxb Thanh Niên, 2010.
- Tạp chí *Chim Việt cành Nam online*, số 66 ngày 2/4/2017).
- *Đại Nam thực lục T7*, QSQTN, Nxb Giáo Dục, 2007.

Đưa chánh niệm vào học đường

HOA TÂM THỦY

Từ khi tiếp xúc với Phật giáo trong khoảng cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, các học giả phương Tây phóng khoáng - nhất là những vị thuộc các dân tộc Đức, Nga, Anh, Pháp - đã sớm nhận biết đây là một lối sống hiền thiện dựa trên tình thương và trí tuệ, có khả năng mang lại cuộc sống hài hòa giữa người với người cũng như giữa người với các sinh vật khác và thiên nhiên, có thể góp phần làm dịu sự khủng hoảng về niềm tin tâm linh đang gây nên những đau khổ cho người phương Tây lúc bấy giờ. Các học giả tiên phong ấy đã cố gắng truyền bá lối sống ấy cho dân chúng của họ, nhưng do lòng tự tôn dân tộc và quan niệm cho rằng người phương Tây văn minh hơn, những cố gắng của các học giả tiên phong chưa có kết quả rõ rệt. Sau hai cuộc Thế chiến và những cuộc chiến tranh cục bộ ở thế kỷ thứ XX, nhiều người châu Á sang cư trú ở châu Âu và châu Mỹ, trong số họ có nhiều hành giả Phật giáo sinh hoạt trong các khu vực dân cư Âu Mỹ, đã dần làm thay đổi cách nhìn của người phương Tây đối với Phật giáo. Tiếp đến, việc những người Tây Tạng lưu vong phải di cư đến hầu khắp thế giới phương Tây và sự tích cực giao tiếp với các nhà khoa học phương Tây của vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 đã truyền cảm hứng để các nhà khoa học nghiên cứu Phật giáo và các kỹ thuật hành trì Phật giáo một cách nghiêm túc.

Một trong những kỹ thuật hành trì Phật giáo được người phương Tây đánh giá cao là Chánh niệm.

Chánh niệm là một chi phần trong Bát chánh đạo, thuộc Đạo đế của nhà Phật. Theo *Phật học Phổ thông*, HT.Thích Thiện Hoa giải thích chánh niệm là “*ghi nhớ đến những điều hay lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình cho người, những đạo lý chân chính quý trọng cao siêu*”. Ngài phân tích chánh niệm thành hai phần gồm:

- *Chánh ức niệm*: là nghĩ nhớ đến các điều lỗi lầm để thành tâm sám hối, và nghĩ nhớ đến Tứ trọng ân: ân cha mẹ, ân tổ quốc, ân chúng sinh và ân Tam bảo để lo báo đền.

- *Chánh quán niệm*: là dùng tâm từ bi xét nghĩ cuộc đời là khổ não, tật bệnh, mê mờ mà chúng sinh đang mắc phải, để mở rộng lòng thương yêu và quyết ra tay cứu độ.

Cũng theo HT.Thích Thiện Hoa, Bát chánh đạo là “*tám con đường ngay thẳng, hay tám phương tiện mẫu nhiệm đưa chúng sinh đến đời sống chí diệu*”, và là “*..con đường chánh có tám nhánh, để đưa chúng sinh đến địa vị Thánh*”.

Như vậy, Chánh niệm chính là một trong những phương pháp hành trì của một hành giả Phật giáo giúp vị này trở thành một bậc Thánh; một lãnh vực hoàn toàn tôn giáo.

Thế nhưng mới đây, trong một báo cáo của Nhóm các Nghị sĩ Liên đảng thuộc Nghị viện Anh bảo trợ Chánh niệm (Mindfulness All-Party Parliamentary Group) trình bày trước Nghị viện Anh vào tháng 10 năm 2015, các vị này đã đưa ra kiến nghị về việc đưa Chánh niệm vào ứng dụng trong bốn lãnh vực hoạt động của xã hội Anh gồm Sức khỏe, Giáo dục, Lao động và Hệ thống Tư pháp Hình sự. Trong phần kiến nghị về giáo dục, nhóm các nghị sĩ này đã yêu cầu hai điểm: thứ nhất, Bộ Giáo dục Anh nên chỉ định trước hết ba cơ sở huấn luyện giáo viên cao cấp đi tiên phong trong việc giảng dạy về chánh niệm, phối hợp và triển khai các cải cách, kiểm chứng những mô hình có khả năng nhân rộng và khả năng chuyển đổi quy mô hoạt động, sau đó phổ biến những ứng dụng thực tế tốt nhất; thứ hai, căn cứ vào sự quan tâm của Bộ Giáo dục về cá tính và sự bền bỉ (của những người được giáo dục), đề nghị một ngân khoản một triệu bảng Anh hàng năm cho những cơ sở huấn luyện có thể dự thầu để có chi phí cho việc huấn luyện giáo viên trong lãnh vực chánh niệm.

Qua báo cáo này, người ta có thể thấy chánh niệm đã bước đầu được người Anh chấp nhận như một kỹ thuật không mang tính cách tôn giáo để góp phần vào việc giáo dục con người của vương quốc Anh.

Bài viết này nhằm tìm hiểu Chánh niệm có tác dụng gì đối với việc trồng người và đã được phương Tây chấp nhận như thế nào; sau đó, với tính cách một dân tộc đã hơn 2.000 năm theo Phật, bài viết cũng xét đến trường hợp Việt Nam và học đường Việt Nam.

Trước hết, mọi Phật tử đều biết niệm và chánh niệm. Chánh niệm, tiếng Anh: mindfulness, tiếng Pali: sammā-sati, tiếng Phạn: samyak-smṛti), thuật ngữ Pali lần lượt gọi là *sati* và *samma-sati* là một phẩm chất của tâm được nhắc đến nhiều trong 37 phẩm trợ đạo.

Niệm - tức *sati* trong ngôn ngữ Pali - có nhiều nghĩa, gồm cả nghĩ đến, nhớ đến, tưởng đến, ghi nhận, chú tâm; nhưng nghĩa của niệm gắn với ghi nhận và chú tâm hơn. Chánh niệm, tức *samma sati* được hiểu là sự nhớ nghĩ chân chánh, nhớ nghĩ những gì liên quan đến con đường đưa tới đạo quả giải thoát².

Ngoài Tứ niệm xứ là trọn một nhóm trong số bảy nhóm phương thức hành trì của các phẩm trợ đạo, Niệm

còn được nói đến trong Ngũ căn, Ngũ lục và Thất giác chi. Chính vì niệm có vai trò rất quan trọng nên niệm xứ đã được xem là trái tim của thiền định Phật giáo.

Ban đầu, học giả người Anh chuyên về ngôn ngữ Pali là Thomas William Rhys David đã dịch thuật ngữ sati là *mindfulness* và samma-sati là *right mindfulness* trong tiếng Anh. Về sau, nhiều học giả khác có những cách dịch khác nhưng các thuật ngữ trên đã trở thành thông dụng. Trong kinh điển nguyên thủy, Chánh niệm được gắn với Niệm xứ. Chúng ta thấy kinh Niệm xứ thuộc Trung bộ định nghĩa như sau:

"Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.

Thế nào là bốn? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời"³.

Định nghĩa này vẫn luôn được các học giả phương Tây tôn trọng, nhưng các nhà khoa học cộng tác với ngài Đạt-lai Lạt-ma trong Viện Tâm linh và Đời sống (Mind and Life Institute) đã có những cố gắng tìm hiểu sâu hơn về những kết quả thiền định tác động lên não bộ của người hành thiền và đi đến kết luận rằng người ta có thể coi chánh niệm như một quà tặng mà con người có sẵn, chỉ cần thực hành theo đúng hướng dẫn của Đức Phật để đạt tới trạng thái tỉnh thức cho tâm, từ đó mang lại an lạc cho thân. Một trong những người có nhiều nỗ lực nghiên cứu về lãnh vực này là Jon Kabat-Zinn và ông đã đạt tới những kết quả có thể xác định được.

Jon Kabat-Zinn và những nỗ lực du nhập chánh niệm vào phương Tây

Jon Kabat-Zinn là người Mỹ gốc Do Thái, nghiên cứu về sinh học phân tử và đạt học vị tiến sĩ vào năm 1971 tại MIT. Khi theo học tại MIT, ông đã tham gia chống lại việc trường đại học nhận thầu các công trình nghiên cứu về vũ khí cho chính phủ. Từ năm 1970, ông tìm hiểu về thiền Phật giáo lần lượt với các ngài Philip Kapleau (Hoa Kỳ), Thích Nhất Hạnh (Việt Nam) và Seungsahn (Hàn Quốc). Năm 1979, ông thành lập một Dưỡng đường Giảm Căng thẳng (Stress-Reduction Clinic) tại trường Y khoa Viện Đại học Massachusetts. Tại đây, ông ứng dụng giáo lý chánh niệm của Phật giáo vào việc xây dựng một Chương trình Giảm Căng thẳng và Thư giãn (Stress Reduction and Relaxation Program). Không lâu sau, ông phát triển chương trình đó thành một khóa học có cấu trúc kéo dài tám tuần lấy tên là Giảm Căng thẳng dựa trên Chánh niệm (Mindfulness-Based Stress Reduction MBSR). Về nguyên tắc, ông tách rời khuôn khổ Phật giáo của



phương pháp chánh niệm và đặt MBSR vào một bối cảnh khoa học thuần túy. Tiếp theo, cũng tại trường Y khoa Đại học Massachusetts, ông lại thành lập Trung tâm Ứng dụng Chánh niệm trong Y khoa, Chăm sóc Sức khỏe và Xã hội (Center for Mindfulness in Medicine, Health Care, and Society), mục đích là hướng dẫn các bệnh nhân cách thích ứng với những căng thẳng, đau đớn, bệnh tật bằng cách sử dụng điều được gọi là “nhận thức trong từng khoảnh khắc”. Phương pháp do ông đề nghị có những thành công nhất định và đã lan tỏa trên hầu khắp thế giới phương Tây. Nhiều nơi tổ chức các trung tâm giảm căng thẳng dựa trên Chánh niệm theo mô hình của ông. Giới khoa học từng bước đặt ra những biện pháp đánh giá và đo đạc để kiểm chứng các kết quả cho là các trung tâm như vậy đã đạt được. Một số cơ quan chính phủ Hoa Kỳ đã ứng dụng phương pháp của Kabat-Zinn để giúp nhân viên của họ giảm áp lực công việc và tăng năng suất⁴.

Vào đầu thế kỷ XXI, Kabat-Zinn được Nghị viện Anh mời đến để điều trần về những sự kiện liên quan đến Chánh niệm. Một nhóm các Nghị sĩ Liên đảng thuộc Nghị viện Anh đã được quy tụ để bảo trợ cho việc triển khai các hoạt động liên quan đến Chánh niệm trên quy mô cả nước. Để thuyết phục đại chúng, Kabat-Zinn khẳng định:

"Chánh niệm là một lối sống dựa trên mối quan hệ sáng suốt và có chủ đích với những kinh nghiệm của chính mình, cả ở nội tâm lẫn ngoại cảnh. Lối sống này có thể được tu dưỡng bằng cách rèn luyện có hệ thống các khả năng của con người về việc chú tâm có chủ đích vào khoảnh khắc hiện tại và không phê phán; bằng việc học để sử dụng được và sống trong sự trong sáng, sự nhận thức sâu sắc, sự hiểu biết về đạo đức cũng như sự tỉnh giác xuất hiện từ việc tận dụng những nguồn lực nội tại bẩm sinh sâu xa nhất của chính con người. Kết quả của sự tu dưỡng đó giúp con người học tập, tăng trưởng, chuyển hóa, là những phẩm chất có sẵn cho tất cả chúng ta trong suốt quãng thời gian sống còn của ta vì ta là con người... Về bản chất, chánh niệm - hướng tới sự chú tâm tỉnh giác, trạng thái có quan hệ, và sự thận trọng - chính

là những khả năng phổ quát của con người, chẳng khác gì khả năng tiếp thu ngôn ngữ của chúng ta. Mặc dù việc trình bày rõ ràng mạch lạc đầy đủ và có hệ thống nhất về chánh niệm cùng những thuộc tính của biện pháp này xuất phát từ truyền thống Phật giáo, chánh niệm không hề là một tài liệu hỏi đáp về tôn giáo, một ý thức hệ, một hệ thống niềm tin, một kỹ thuật hay một tập hợp những kỹ thuật, một tôn giáo hay một nền triết học. Chánh niệm có thể được mô tả đúng nhất như là 'một lối sống'. Có nhiều đường lối khác nhau để nuôi dưỡng chánh niệm một cách khôn ngoan và hiệu quả thông qua việc thực hành"⁵.

Về phương diện tổ chức, chương trình Giảm Căng thẳng dựa trên Chánh niệm do Kabat-Zinn xây dựng là một khóa hội thảo kéo dài 8 tuần, được hướng dẫn bởi những giảng viên có chứng chỉ, bao gồm những cuộc họp nhóm hàng tuần trong hai tiếng đồng hồ, một kỳ nhập thất một ngày trong đó có sáu tiếng thực hành chánh niệm diễn ra giữa tuần thứ sáu và tuần thứ bảy; và mỗi ngày có 45 phút thực hành cá nhân dựa theo những kỹ năng đã được hướng dẫn gồm thiền chánh niệm, quán chiếu thân thể và vài tư thế yoga đơn giản.

Hiện nay, việc cấp giấy chứng nhận cho một vị hành giả đủ tư cách giảng dạy về Chánh niệm đã trở thành một hoạt động có tiêu chuẩn và đã có một trung tâm được quốc tế công nhận để thực hiện công việc này. Các vị giảng viên thiền Chánh niệm theo phương pháp của Kabat-Zinn đã có mặt trên hầu như tất cả các bang nước Mỹ và ở trên 30 quốc gia khác.

Chánh niệm từng bước

giành được vai trò chính thống ở phương Tây

Ngoài các khóa MBSR, có nhiều nhóm và chương trình nghiên cứu tại Viện Đại học California, Los Angeles (UCLA) dạy thiền Chánh niệm 6 tuần cho sinh viên và nhân viên giảng huấn cũng như cho công chúng. Chương trình Integrative Health Partners ở Chicago dạy khóa thực tập Thiền Chánh Niệm trong vòng 4 tuần lễ. Tại Philadelphia có các khóa dạy Thiền Chánh Niệm trong chương trình Penn Program for Mindfulness. Ngoài ra có các khóa hàm thụ trực tuyến và các lớp trên ti vi.

Hiện nay Trung tâm Y học và Giáo dục Tỉnh giác CFM (the Center For Mindfulness in Medicine, Health Care and Society) thuộc trường Đại học Y Massachusetts (UMASS), được xem là cơ sở y tế lớn nhất và lâu đời nhất ở Mỹ trong lĩnh vực quảng bá, giáo dục và điều trị bằng MBSR. Một liệu trình MBSR tiêu chuẩn kéo dài 8 tuần lễ. Chương trình gồm hai phần, phần huấn luyện tại lớp mỗi tuần một lần, mỗi lần một buổi từ 2 giờ đến 2 giờ rưỡi. Riêng lần cuối cùng thường được tổ chức vào cuối tuần và kéo dài khoảng 7 hoặc 8 giờ. Phần tự thực hành tại nhà khoảng 1 giờ mỗi ngày. Cho đến nay, hàng chục ngàn người đã được hưởng lợi từ chương trình huấn luyện và điều trị này. Kết quả cho thấy MBSR giúp điều trị những bệnh về tim mạch, các chứng đau nhức mãn

tính, rối loạn chức năng, dạ dày, ruột, chứng đau nửa đầu, cao huyết áp, mất ngủ, âu lo, hoang loạn⁶.

Chánh niệm đang phát triển ở quy mô tầm quốc tế như Dự án Chánh niệm trong trường học "Mindfulness in Schools Project" (MiSP) ở Anh, chương trình mang tên "Paws-be" hướng tới trẻ từ 7 đến 11 tuổi, và chương trình khác gọi là ".b" - phát âm "dot-be" - tượng trưng cho khẩu hiệu của họ là "Stop, breath and be!", (nghĩa là: dừng lại, thở và đang là) nhằm vào trẻ em lớn tuổi hơn từ 11 đến 18 tuổi. Tại Hoa Kỳ có sáng kiến MindUP, trong đó kết hợp "brain breaks" (nghỉ ngơi não) một vài lần trong ngày, đã hoạt động được 12 năm. Một chương trình khác, được gọi là Quiet Time (Thời gian tĩnh lặng) đã được ghi nhận với việc cải thiện việc đi học và giảm một nửa việc bị đình chỉ trong một trường học gặp khó khăn tại San Francisco. Chương trình Wake Up Schools (Trường học tỉnh thức) là sáng kiến khác với các trung tâm tại Pháp và Hoa Kỳ...

Theo một bài báo của tạp chí *Times* phát hành năm 2014, các buổi thực hành Chánh niệm cũng đã được tổ chức ở Quốc hội Mỹ.

Chánh niệm trong học đường ở Anh

Chánh niệm đang ngày càng được áp dụng trong hầu hết các trường học ở nước Anh như là một phương pháp để cải thiện sức khỏe và nâng cao thành tích học tập của học sinh. Mặc dù có nguồn gốc là truyền thống Phật giáo, nhưng tính phổ biến của chánh niệm trong các lớp học và nơi làm việc đã được lan tỏa ngày một nhiều và đa dạng tại xứ sở sương mù này.

Vào tháng 12 năm 2013, Nghị viện Anh đã tổ chức một cuộc thảo luận về việc áp dụng chánh niệm trong đời sống của người Anh. Về ích lợi của chánh niệm trong lãnh vực giáo dục, một nghị sĩ đã phát biểu: "*Chánh niệm có thể cung cấp những chỉ dẫn thực tiễn giúp mang lại một nền giáo dục ưu tú. Tình trạng khủng hoảng về sự chú tâm có thể được cải thiện nhờ chánh niệm. Chánh niệm đang được đào tạo để có được sự tập trung và sự tự nhận thức, đã chứng tỏ là các yếu tố nâng đỡ cho thành tích cao và tình trạng sức khỏe tâm thần tốt đẹp. Chánh niệm là một hình thái đào tạo tâm thức nhằm phát triển sự chú ý bền vững. Việc đào tạo về chánh niệm liên quan đến việc nuôi dưỡng khả năng dự phần vào bất kỳ điều gì đang diễn ra theo những cách có chủ đích và giữ được sự quân bình. Đó là khả năng hiện diện trong thời khắc hiện tại, không bị truy đuổi bởi quá khứ hay lo lắng về tương lai khiến ta không thể tập trung vào hiện tại. Chánh niệm nhằm vào việc sống trong khoảnh khắc hiện tại và giải phóng tâm thức khỏi khuôn mẫu tư duy quen thuộc dẫn đến lo lắng, trầm uất; chánh niệm cũng mang lại khả năng giúp ta có những phản ứng sáng tạo hơn và đầy trực giác trước những thách thức mới. Xét về khả năng có mặt tại trung tâm sự chú ý trong mọi chức năng tâm thức, hình thức đào tạo ấy có những tiềm năng đáng kể cho sức khỏe tâm thần*

và thể chất, cho sự tự điều chỉnh và cho giáo dục”.

Nói chung, người Anh cũng đã được thuyết phục về ích lợi của chánh niệm trong trường học. Và trên thực tế, theo một trang mạng của The Mindfulness Initiative thì: “Chánh niệm đang được sử dụng trong các trường trung tiểu học, cao đẳng và đại học, để giúp trẻ em, các sinh viên và ban giảng huấn cải thiện sức tập trung, sự chú ý, bản lĩnh giải quyết xung đột và khả năng thấu cảm của họ”⁷. Tuy nhiên, cũng nên ghi nhận rằng đa phần những trường hợp đang áp dụng học trình chánh niệm ở Anh vẫn là các trường tư. Cũng theo trang mạng này, một số những tổ chức giáo dục liên quan đến chánh niệm đang hoạt động trên Vương quốc Anh có thể kể đến gồm:

The Mindfulness in Schools Project (MiSP): cung cấp tài liệu cho các trường học phù hợp với Chương trình Sức khỏe Học đường Quốc gia. Nhóm này sử dụng giáo trình riêng do họ tự soạn với khẩu hiệu “b” (Stop! Breathe! Be!) “Dừng lại! Thở! Đang là!”⁸.

The Youth Mindfulness Kids Programme: là một giáo trình gồm 16 bài học nhập môn về chánh niệm cho học sinh từ 7 tuổi đến 11 tuổi gồm các trò chơi, những băng ghi hình hướng dẫn và những hoạt động vận động, có sự nhấn mạnh đến việc học tập dựa trên kinh nghiệm. Mỗi bài học kéo dài một giờ được xây dựng có tính liên tục, nhằm giới thiệu và thăm dò những phương diện mới của chánh niệm theo từng bài học. Trước hết, học sinh được rèn luyện về tính có chủ tâm, sự chú ý và thái độ. Tiếp theo, học sinh được dạy về lòng biết ơn và xử lý những khó khăn về tư tưởng và tình cảm; sau cùng, học sinh được hướng đến sự tử tế đối với chính mình và tha nhân. Mục đích của chương trình là giúp học sinh có nhận thức, có lòng cảm thông với người khác, biết thương người, có thái độ vui vẻ, hòa mình vào thực tại đời sống của lớp học⁹.

MindUP™ là một chương trình “toàn trường” được xây dựng trên nền của khoa sinh học thần kinh và khoa tâm lý học tích cực, được kích hoạt bởi sự chú tâm tỉnh giác và là một chất xúc tác cho việc học tập về tình cảm xã hội. Chương trình này đi tiên phong trong việc huấn luyện cho lứa tuổi từ 4 đến 13. Chương trình gồm 15 bài học giúp học sinh phát triển sự hiểu biết tha nhân, có khả năng tự điều chỉnh trạng thái cảm xúc của mình và tập trung được sự chú ý¹⁰.

Có thể thấy người Anh đang tiếp tục bước những bước vững chắc để đưa chánh niệm vào học đường. Những cuộc nghiên cứu về kết quả của việc đưa chánh niệm vào học đường vẫn còn đang tiếp tục; nhưng trước những kết quả của việc áp dụng chánh niệm trong những lãnh vực khác của đời sống, người ta hy vọng việc áp dụng chánh niệm trong học đường cũng sẽ tốt đẹp. Tất nhiên, người Anh vẫn còn phải giải quyết nhiều việc, như đào tạo giảng viên của ngành giáo dục này, ổn định giáo trình, xác định rạch ròi khuôn khổ tôn giáo và giáo dục... Dù sao, họ cũng đã thực sự biết được vị ngọt của chánh niệm.

Suy nghĩ về học đường Việt Nam và việc đưa chánh niệm vào học đường

Cuộc sống với bao lo toan vất vả khiến chúng ta sống trong quên lãng, thất niệm quá nhiều. Chúng ta bị hoàn cảnh chi phối, bị xã hội khuôn đúc, bị tham dục sai sử, bị sân si xâm chiếm, cũng bởi không ý thức giờ phút hiện tại mình đang nghĩ gì, nói gì, làm gì nên gây đau khổ phiền não cho nhau. Chính lối sống xô bồ, chộp giựt vội vàng, mạnh được yếu thua làm cho con người vọng ngoại, điên đảo, tán động, phát sinh nhiều tâm bệnh. Do đó, Chánh niệm là lương dược cần thiết chữa lành căn bệnh thời đại, nó có khả năng chuyển hướng tâm niệm cuồng vọng đảo điên, đưa chúng ta trở về thực tại với sự tỉnh thức.

Người Việt chúng ta là một dân tộc luôn tự hào đã có hơn 2.000 năm theo Phật giáo, vậy mà chúng ta chưa phổ cập việc đưa chánh niệm vào cuộc sống, trong khi các nước phương Tây đi sau chúng ta mà họ đã đến trước ta, họ gạt hái vô số điều lợi từ việc áp dụng chánh niệm vào học đường. Tuy nền giáo dục của chúng ta đang có nhiều điều cần chấn chỉnh nhưng cho đến nay, hình như chưa có ai quan tâm đến việc áp dụng một vài giáo lý căn bản của Đức Phật vào hệ thống nhà trường. Có những chuyện rất đơn giản có thể thực hiện được mà không gây ra cảm giác lớp học là nơi phổ biến tôn giáo. Chẳng hạn, chỉ cần trước khi bắt đầu bài học, các học sinh để hai tay lên bàn, nhắm hờ mắt lại, hướng về phía bàn tay của mình, thở nhẹ vài hơi để tĩnh tâm trước khi đi vào chính khóa. Chắc chắn, chỉ với những động tác đơn giản ấy, các em sẽ từng bước cảm nhận được những điều sâu sắc hơn, và không cần ai phải nói với các học sinh rằng đó là kỹ thuật Phật giáo. Chúng ta hy vọng rằng trong tương lai, những điều này sẽ từng bước được áp dụng trong trường học Việt Nam. ■

Chú thích:

1. HT.Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, quyển một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2011, tr.479-485. 2. Minh Đức Triều Tâm Ảnh, *Ngũ căn, Ngũ lục*, <https://thuvienhoasen.org/a18831/ngu-can-ngu-luc>. 3. HT.Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung bộ 1, kinh Niệm xứ (Satipatthanasutta)*, bài kinh số 10, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, tr.85. 4. https://en.wikipedia.org/wiki/Jon_Kabat-Zinn. 5. Mindful Nation UK, Report by the Mindfulness All-Party Parliamentary Group (MAPPG), October 2015, p.6, http://themindfulnessinitiative.org.uk/images/reports/Mindfulness-APPG-Report_Mindful-Nation-UK_Oct2015.pdf. 6. <http://www.thienquan.net>. 7. http://themindfulnessinitiative.org.uk/images/reports/Mindfulness-APPG-Report_Mindful-Nation-UK_Oct2015.pdf. 8. Richard Burnett, *Mindfulness in Schools- Learning Lessons from the Adults, Secular and Buddhist*, *Buddhist Studies Review*. https://www.researchgate.net/publication/274341953_Mindfulness_in_Schools_Learning_Lessons_from_the_Adults_Secular_and_Buddhist. 9. youthmindfulness.org/ym-kids-programme. 10. www.uk.mindup.org.

"Mẹ ơi! Đừng để con ngủ!"

CAO HUY HÓA

Tôi bàng hoàng khi đọc dòng chữ, "*Maman, ne me laisse pas m'endormir*", trên một bài báo của *Le Figaro.fr* tháng 7/2018. Đó là tên cuốn sách của một người mẹ trung niên, *Juliette Boudre*, người Pháp, viết về đứa con mới qua đời ở tuổi 18 phơi phới, tình cảm, linh hoạt, được sống trong một gia đình đầy tình thương, ở đó không hề có chút bạo động. Một đứa trẻ không hề trầm cảm và không mấy may có ý định tự tử.

Do đâu mà cuộc đời sớm chấm dứt như thế? Bà mẹ đau khổ đã kể với phóng viên báo *Le Figaro*: "Nhanh lắm! Con tôi đã hút một loại ma túy mạnh, và thế là một cơn khủng hoảng lo âu đến với nó. Bác sĩ của ký túc xá trường học ở Anh, nơi nó trú để đi học, đã kê đơn thuốc là một liều an thần. Cảm giác lâng lâng, thích quá, nó đòi thêm thứ thuốc đó, và sau một vài tuần, nó cảm thấy phụ thuộc vào thuốc, đi đến nghiện thuốc. Đầu tiên, chúng tôi cho nó điều trị bệnh nghiện tại một bệnh viện tại chỗ, ở Anh, nhưng khốn nỗi, việc chữa trị phải là tự nguyện. Con tôi không được như thế, nó bỏ đi. Rồi chúng tôi đưa nó đến một cơ sở điều trị tại một bệnh viện Pháp, nơi đây hứa hẹn sẽ chữa trong vòng năm ngày, quả thật là ngắn để cho nó cai được! Nhưng cơ thể nó không thể chịu được cách đó, và đến cuối ngày thứ tư, nó mắc một chứng động kinh dữ dội. Cuối cùng, sang Tây Ban Nha, ở đây người ta dùng cách "đi đọc trị đọc", cho con tôi những liều thuốc benzodiazépine, ban đầu thì nhiều rồi sau đó giảm dần dần. Con tôi cai được sau bốn tháng. Việc điều trị tiếp tục với cách như thế và kết hợp với một nhóm phương pháp khác, đã cho con tôi sống điều độ trong tám tháng tốt đẹp. Tuy nhiên để được nhiều hơn, thì cần có sự quyết chí và chín chắn mà nó không đạt được, để cho cơ thể chống chọi với cuộc chiến gian nan..."

"Tôi thấy từng phút trong đêm đó, nơi chỗ của con tôi. Chỉ một mình nó, suốt nhiều giờ liền. Không một lời gọi. Không một tiếng la. Điều này làm xé nát tim tôi."

Đó là nỗi đau thống thiết của người mẹ bất lực nhìn con ra đi vĩnh viễn. Bà đã trút đau thương lên trang sách, đồng thời cũng cảnh báo về việc dùng quá liều các loại thuốc an thần, giá rẻ, mà bác sĩ có thể kê đơn dễ dàng, mà cũng dễ mua bên ngoài. Cuốn sách là hồi chuông báo động cho phụ huynh. Ở châu Âu, số người chết do dùng quá liều ma túy đã tăng 6% vào khoảng giữa 2014 và 2015, trong khi đó ở Mỹ, hiện tượng dùng quá liều thuốc ma túy đã gây ra số người chết nhiều nhất, hơn cả việc dùng súng đạn bừa bãi.

oOo

Đọc bài báo về chuyện xảy ra bên trời Tây, tôi giật mình, vì đất nước ta đã có quá nhiều hiện tượng liên quan đến ma túy, đến thuốc an thần lan tràn từ quy mô lớn xuống từng ngõ ngách phố xá, công viên, làng quê, nơi vắng vẻ, công viên ghé đá... Cú xem thời sự trên tivi, hầu như chuyện phát giác vận chuyển ma túy đá, heroin, ma túy tổng hợp... xảy ra như cơm bữa, từ các đồn biên phòng, cửa khẩu, xe tải, hành lý, dân buôn luôn lách... cho đến khách sạn, nhà nghỉ... Theo báo *Dân Trí* 27/7/2018, vào ngày 24/7, các lực lượng chức năng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tiến hành kiểm tra một container phế liệu nhập khẩu về Tân Cảng Cái Mép - Thị Vải ở thị xã Phú Mỹ, phát hiện 100 bánh cocaine được ngụy trang tinh vi, cất giấu trong container phế liệu... Tiến hành thử nhanh chất này, bước đầu hải quan xác định đây là cocaine với tổng trọng lượng khoảng 119kg.

Mọi người đều có thể cảm nhận sự nguy hại kinh khủng của hiện tượng xã hội nói trên, nhưng còn chuyện mua bán công khai các loại thuốc an thần, thuốc gây nghiện thì đã có điều tra nào chưa? Có hồi chuông nào nùng và cảnh tỉnh như cuốn sách của bà mẹ Juliette Boudre nói trên hay chưa? Trong khi đó, vẫn rất nhiều nạn nhân vốn là thanh niên giàu sức sống giờ đây bại hoại, ngáp lên ngáp xuống, tiêu tan cuộc đời, tiêu tan của cải gia đình.

Nguy hại nhất không chỉ là bản thân nạn nhân nghiện ngập, mà chính họ là thủ phạm gây ra nhiều tệ nạn xã hội: trộm cắp, giết người, tổng tiền, lây nhiễm bệnh... vì họ cần tiền để có thuốc, không có thuốc thì không chịu nổi, cho nên họ bất chấp thủ đoạn và hiểm nguy để có tiền.

Tuy nhiên, không lẽ mình cứ nhìn chuyện ảm đạm mà không lưu tâm đến chuyện tốt đẹp, nhất là chuyện thanh thiếu niên? Và đây là chuyện đáng suy gẫm, cho dầu đã khá lâu và đi vào quên lãng: Đội bóng thiếu niên *Wild Boars* (Những con heo rừng) của Thái Lan trong một lần đi dã ngoại vùng hang động, đã bị một cơn lũ cuốn trôi vào sâu trong động, không tìm được lối ra, và chỉ được cứu thoát sau một chiến dịch cứu nạn quốc tế cam go dài ngày. Mười hai đứa trẻ và người thầy huấn luyện viên đã ở trong hang động ẩm ướt suốt 18 ngày đêm đói và lạnh, cho đến khi việc cứu hộ hoàn thành ngày 10/7/2018. Dầu cho cuộc dã ngoại do một



huấn luyện viên trẻ hướng dẫn không lường được gian nguy, để cho lực lượng cứu hộ của Thái Lan và quốc tế bỏ rất nhiều công sức và hy sinh cả tính mạng (Saman Kunan - cựu thành viên của lực lượng đặc nhiệm "Seal" thuộc Hải quân Thái Lan - đã thiệt mạng vì thiếu oxy khi lặn trong hang động bị ngập nước để giải cứu các thiếu niên), làm cho thế giới nghẹt thở theo dõi diễn tiến từng giờ, nhưng bài học để lại cho đời rất bổ ích. Trước hết bọn trẻ vẫn định tâm, không hoảng sợ, cùng thương yêu san sẻ nhau, và đó chính là nhờ thiền định, từ người thầy trẻ biết thiền đã dạy cho các em vô cùng hiệu quả trước mắt. Sau khi được giải thoát và trở về cuộc sống bình thường, các em đã xuất gia có thời hạn để tu tập và cúng dường công đức cho người đã hy sinh vì cứu các em.

Việc xuất gia gieo duyên tự nguyện là một truyền thống lâu đời của Thái Lan (và một số nước theo Phật giáo Theravada). Trên bước đường trưởng thành, thanh thiếu niên chọn thời gian thích hợp, vào chùa, cạo tóc đầu, đắp y, sống đời thiền môn, theo giới luật chặt chẽ, trong thời gian tự nguyện, hoặc suốt đời, nếu có căn lành.

Thầy huấn luyện viên đội bóng Wild Boars đã có quá trình tu trong chùa, các em trong đội được sống trong

truyền thống Phật giáo, cho nên không lấy làm lạ khi văn hóa Phật giáo và thiền định đã thấm vào cốt cách và tâm trí để các em có thể sống tĩnh tại trong môi trường khắc nghiệt. Giáo dục trong nhà trường, trong gia đình và giáo dục Phật giáo là nền tảng đạo đức cho trẻ, là bức tường thành phòng vệ chống lại những sa đọa vật chất và tinh thần trong xã hội, dầu cho Thái Lan có nền kinh tế thị trường sôi động, có ngành du lịch phát triển hàng đầu ở châu Á.

Nước ta cũng phải có một bức tường thành như vậy, dĩ nhiên kết cấu và chất liệu thì không giống Thái Lan, tuy vậy, nếu thế hệ trẻ (và mọi người) không được thấm nhuần nhân quả, nghiệp báo, không có một nền tảng đạo đức và tâm linh, không ý thức tham sân si là đầu dây mối nhợ của bao nhiêu khổ đau thế gian, không tập sống hòa cùng với mọi người và thiên nhiên... thay vào đó lại sa vào những lạc thú ẩn chứa độc dược, gặm nhấm tinh thần và thể chất, thì nỗi đau mắt con của những bà mẹ như bà Juliette Boudre vẫn cứ triển miên, và tệ nạn đeo đẳng cứ phá nát xã hội. ■

Tài liệu sử dụng:

Minh Tran Huy, Le combat d'une mère contre l'addiction médicamenteuse de son fils. *Le Figaro.fr*, 30/7/2018.



VỀ sách giáo khoa lịch sử phổ thông hiện nay

CAO VĂN THỨC

Sách giáo khoa (SGK) lịch sử phổ thông các cấp trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) do Nhà xuất bản Giáo Dục ấn hành mới nhất vào nửa đầu năm 2018 được học sinh sử dụng trong học tập cho niên học sắp tới, chỉ là tái bản lại sách đã được biên soạn và xuất bản của những năm trước chứ chẳng có gì mới mẻ. Trong sách đầy rẫy những bất cập, gây rất nhiều khó khăn cho người học và người dạy.

Bất cập thứ nhất là sự trùng lặp, bố cục chương trình ở các khối và các cấp học không hợp lý. Phần chương trình lịch sử bậc THCS đã học, lên bậc THPT tiếp tục “nhai” lại, dài dòng hơn. Sự trùng lặp làm cho các em học sinh không còn hứng thú học tập vì không có gì mới mẻ để khám phá, tìm hiểu vì kiến thức đó đã học, đã quen thuộc quá rồi. Sự trùng lặp chương trình lịch sử giữa các khối và các cấp khá nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ nêu vắn tắt một số trùng lặp tiêu biểu.

SGK lớp 6 có nhiều bài trùng lặp như: Ở lớp 6, phần 1: *Khái quát lịch sử thế giới cổ đại* có các bài *Xã hội nguyên thủy* (bài 3), *Các quốc gia cổ đại phương Đông* (Bài 4), *Các quốc gia cổ đại phương Tây* (Bài 5) tương tự ở lớp 10, phần 1: *Lịch sử thế giới thời nguyên thủy, cổ đại và trung đại* như: *Xã hội nguyên thủy* (Bài 2), *Các quốc gia cổ đại phương Đông* (Bài 3), *Các quốc gia cổ đại phương Tây - Hy Lạp và Rô-ma* (Bài 4)... Ở lớp 6, phần 2: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ X*, trùng lặp 2/3 kiến thức so với phần 2 của lớp 10: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX*...

SGK lớp 7, phần 1: *Khái quát lịch sử thế giới trung đại* từ bài 1 cho đến bài 7 trùng lặp với SGK lớp 10 phần 1: *Lịch sử thế giới thời nguyên thủy, cổ đại và trung đại* từ bài 5 cho đến bài 11; ở lớp 7 phần 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa XIX* (gồm 22 bài) cũng trùng lặp đến 3/4 nội dung với lớp 10 phần 2: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX* (gồm 12 bài).

SGK lớp 8, phần 1: *Lịch sử thế giới cận đại (Từ giữa thế kỷ XVI đến năm 1945)* gồm các chương 1 và 2 trùng lặp với lớp 10 phần ba: *Lịch sử thế giới cận đại* gồm các chương 1, 2 và 3; ở phần 1 lớp 7 các chương 2, 3 và 4 trùng lặp với phần 1 gồm các chương 1, 2 và 3 của lớp 11; ở phần 2 lớp 8: *Lịch sử thế giới hiện đại (Phần từ năm 1917 đến năm 1945)* trùng lặp y hệt với phần: *Lịch sử thế giới hiện đại (Phần từ năm 1917 đến năm 1945)* của lớp 11; ở phần 3, lớp 8: *Lịch sử Việt Nam (1858-1918)* gồm các chương 1 và 2 (có 4 bài và 1 bài sơ kết) trùng lặp với

phần 2, lớp 11: *Lịch sử Việt Nam (1858-1918)* gồm các chương 1 và 2 (có 8 bài)...

Ở SGK lớp 9 chương trình hoàn toàn trùng lặp từ đầu đến cuối với chương trình ở SGK lớp 12, chỉ có điều là chương trình lớp 12 thì được viết dài dòng hơn.

Nhìn chung sự trùng lặp đã tạo nên sự lộn xộn, thiếu chặt chẽ về một bố cục hợp lý, thiếu hệ thống để học sinh dễ học, dễ nhớ. Có lẽ sự trùng lặp kiến thức lịch sử ở các khối lớp có thể là “ý tốt” của các tác giả biên soạn vì sợ học lâu các em quên kiến thức nên lên vài lớp trên bắt cho học lại (?) Nhưng vô hình trung đã tạo nên sự nhàm chán cho người học.

Phải chăng, người ta có thể phân bố kiến thức lịch sử theo chiều dọc lịch sử từ cổ đại cho đến hiện đại, tương ứng với từ lớp bé lên lớp lớn, từ đơn giản đến phức tạp, phù hợp với sự phát triển của từng lứa tuổi, để có thể tránh được sự lặp lại gây ra nhàm chán cho người học.

Bất cập thứ hai là sự bất hợp lý về kiến thức trong chương trình lịch sử của các lớp, đặc biệt là các lớp ở bậc THCS. Người soạn sách có lẽ muốn phô trương kiến thức “uyên bác” của mình, để khoe mẽ trình độ cao siêu chứ không phải là viết ra để phục vụ cho nhu cầu học tập của các em học sinh, nên các vị “học giả” đó đã quên mất một điều rất sơ đẳng là nội dung giảng dạy, dung lượng kiến thức phải phù hợp với điều kiện tâm sinh lý của từng lứa tuổi. Hoặc cũng có thể các nhà soạn sách nóng lòng mong các em nhỏ mau chóng trở thành những nhà sử học, các học giả tầm cỡ của thời đại nên nhồi nhét kiến thức một cách ô mồm, quá tải vào bộ óc còn non nớt của các em. Thay vì dùng cách viết nhẹ nhàng, ngôn ngữ đơn giản, mang tính chất kể chuyện phù hợp với lứa tuổi học sinh, thì các nhà biên soạn đã viết một cách rất “hàn lâm”, dùng những lý luận, thuật ngữ khoa học như là dành cho các lớp học viên đại học, cao học. Số lượng kiến thức với sự kiện ngày tháng, nhân vật quá nhiều, mà hàng tuần các em bị nhồi nhét, phải học thuộc lòng để trả bài, kiểm tra thì thật khủng khiếp quá.

SGK lớp 6 gồm 28 bài, trong đó hai bài đầu là khái lược về môn lịch sử và cách tính thời gian, còn lại phần lịch sử thế giới chiếm năm bài, lịch sử Việt Nam chiếm năm bài. Các em học sinh lớp 6 đã phải học lịch sử thế giới xa lạ như: *Các quốc gia cổ đại phương Đông*, *Các quốc gia cổ đại phương Tây*... với những thuật ngữ khó hiểu như: quốc gia, chuyên chế, giai cấp...



Nguồn: dantri.com.vn

SGK lớp 7 có tất cả 30 bài, trong đó lịch sử thế giới chiếm bảy bài, còn lại là lịch sử Việt Nam. Nội dung bài học ở lớp 7 được nâng lên ở “tầm cỡ” cao hơn lớp 6, đầy tính chất “vĩ mô” trên thế giới, ví dụ các em phải học những bài như: *Sự hình thành và phát triển của xã hội phong kiến ở châu Âu, Sự suy vong của chế độ phong kiến, Cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống phong kiến thời hậu kỳ trung đại ở châu Âu...* Các em bị nhồi nhét những từ ngữ cao siêu như: “chủ nghĩa tư bản”, “quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa”, “xây dựng thế giới quan duy vật tiến bộ”, “cơ sở tư tưởng chính thống”, “cơ sở kinh tế của xã hội phong kiến”... những thứ thuật ngữ mà ngay cả sinh viên đại học chuyên ngành lịch sử, triết học còn lúng túng, khó khăn. Đến phần hai là Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX gồm sáu chương, 22 bài với một số lượng kiến thức nhỏ nhút, quá tải. Bài nào cũng có các phần như tình hình kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục... với lối viết rất khô khan, mang tính liệt kê, thật khó tiếp thu, khó nhớ.

SGK lớp 8 có 31 bài, trong đó 23 bài về lịch sử thế giới và tám bài lịch sử Việt Nam. Ở lớp 8 tiếp tục được “nâng cấp trình độ” với các loạt bài như: *Những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên, Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, Chủ nghĩa tư bản được xác lập trên phạm vi thế giới, Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Mác...* và các em lại tiếp tục “đánh vật” với những thuật ngữ xa lạ như: “thời kỳ xác lập của chủ nghĩa tư bản”, “cách mạng tư sản”, “chủ nghĩa thực dân”, “phương thức canh tác”, “mặt trận tư tưởng”, “trào lưu triết học Ánh sáng”, “dân chủ cách mạng”, “luận điểm cơ bản”...

Thay vì ở lứa tuổi này các em chỉ nên học những bài kể chuyện lịch sử về vua Hùng dựng nước, Thánh Gióng đánh giặc Ân, về Bà Trưng, Bà Triệu cưỡi voi đánh giặc, Ngô Quyền đóng cọc trên sông Bạch Đằng để tiêu diệt quân Nam Hán, Trần Quốc Toản với lá cờ “Phá cường tặc,

báo hoàng ân”, Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, Quang Trung đại phá quân Thanh... với những từ ngữ đơn giản, nhẹ nhàng, dễ nhớ, dễ thuộc, có tác dụng bồi dưỡng lòng yêu nước cho tuổi thơ. Còn những thuật ngữ “hàn lâm” có lẽ phù hợp với bậc đại học các ngành xã hội hơn là các em lớp 6, 7, 8... độ tuổi “vắt mũi còn chưa sạch” mà phải học những bài lịch sử với những thuật ngữ, khái niệm “trên trời” mà những người lớn có khi còn phải nhúc nhủ đầu nhiều lần mà chưa thể hiểu thấu đáo, cặn kẽ, như vậy thì sẽ để lại ấn tượng gì trong lòng các em sau khi xong một giờ lịch sử, có lẽ chỉ là cảm giác: mỏi, mệt, chán (!).

SGK lớp 9, phần 1: *Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay*, gồm 13 bài với lối viết sơ sài, khô khan và đặc biệt có những câu hỏi ở cuối bài thật quá “cao xa” như là dành cho sinh viên đại học chứ không phải là dành cho học sinh lớp 9, đơn cử: *“Tại sao nói “Hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển” vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc”* (Sách *Lịch sử lớp 9*, Nxb Giáo Dục, 2014, tr.54). Còn phần 2: *Lịch sử Việt Nam từ 1919 đến nay*, giống như một cuốn giáo trình tóm tắt lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam chứ không phải là cuốn SGK lớp 9.

SGK như vậy thì giờ học lịch sử thật vất vả cho cả thầy và trò, thầy chật vật với việc giải thích thuật ngữ, trò vất vả cố nuốt trôi thuật ngữ; giờ học quá khô khan nhàm chán, không gây được hứng thú. Số lượng kiến thức ồ ạt mà các em phải cố nuốt để trả bài, làm kiểm tra, thi học kỳ... thật là một cực hình. Từ đó dẫn đến sự chán ghét của học sinh về bộ môn lịch sử là điều tất yếu đã và đang diễn ra mà báo chí đã phản ánh khá nhiều trong thời gian vừa qua.

Có thể nói rằng SGK lịch sử phổ thông là một trong những yếu tố quan trọng góp phần làm cho trầm trọng thêm tình trạng học sinh chán học môn lịch sử hiện nay ở nhà trường phổ thông. ■

Phận đàn bầu

LÊ HẢI ĐĂNG

Nghe tin đàn bầu được đưa vào giảng dạy trong Học viện Quảng Tây, Trung Quốc, không ngoại trừ khả năng nước này đang ký di sản văn hóa thế giới đã dẫn tới phản ứng của nhiều nhà nghiên cứu âm nhạc Việt Nam. Lời kêu gọi bảo vệ “chủ quyền” đàn bầu đã được phát đi. Nó không khiến người ta liên tưởng đến sự kiện bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của tổ quốc.

Đàn bầu là một sản phẩm văn hóa hình thành trong quá trình lịch sử và phát triển theo con đường giao lưu, tiếp biến văn hóa. Biển đảo, sông ngòi... cũng mang giá trị lịch sử, nhưng không phải sản phẩm do con người sáng tạo. Sản phẩm văn hóa do con người sáng tạo nhằm thỏa mãn nhu cầu văn hóa của mình, trong đó có rất nhiều sản phẩm hình thành trong quá trình tiếp biến, giao lưu văn hóa.

Đa số nhạc cụ giảng dạy trong trường âm nhạc đều du nhập từ các nước. Điều đáng nói là, sau khi du nhập quốc gia hay vùng văn hóa khác, chúng có xu hướng khúc xạ qua lăng kính thẩm mỹ của cư dân bản địa, thay đổi phù hợp với đặc điểm, tâm lý, môi trường văn hóa. Theo đó, đàn bầu Việt Nam hoàn toàn có khả năng xâm nhập các quốc gia, vùng văn hóa khác. Đứng ở góc độ văn hóa, đó là kết quả của quá trình giao lưu. Còn đứng ở góc độ dân tộc, đây là

một tin vui đáng tự hào, chứng tỏ Việt Nam có đóng góp cho thế giới. Biết bao nhạc cụ Việt Nam từng du nhập từ các nước. Ngược lại, đàn bầu Việt Nam cũng có quyền xâm nhập quốc gia khác.

Đàn bầu vừa là sản phẩm văn hóa, vừa là hàng hóa. Bất cứ ai cũng có thể bỏ tiền ra để sở hữu cây đàn. Một vật có thể sở hữu bằng tiền, có thể mua bán, trao đổi, vậy chủ quyền của nó nằm ở đâu? Rõ ràng, nằm ở thuộc tính văn hóa. Thông qua cơ chế phát thanh, ngôn ngữ biểu hiện, đàn bầu xác lập căn cước văn hóa của mình. Tính chất này khác với chủ quyền quốc gia, đất đai, lãnh thổ, sông ngòi, biển cả...

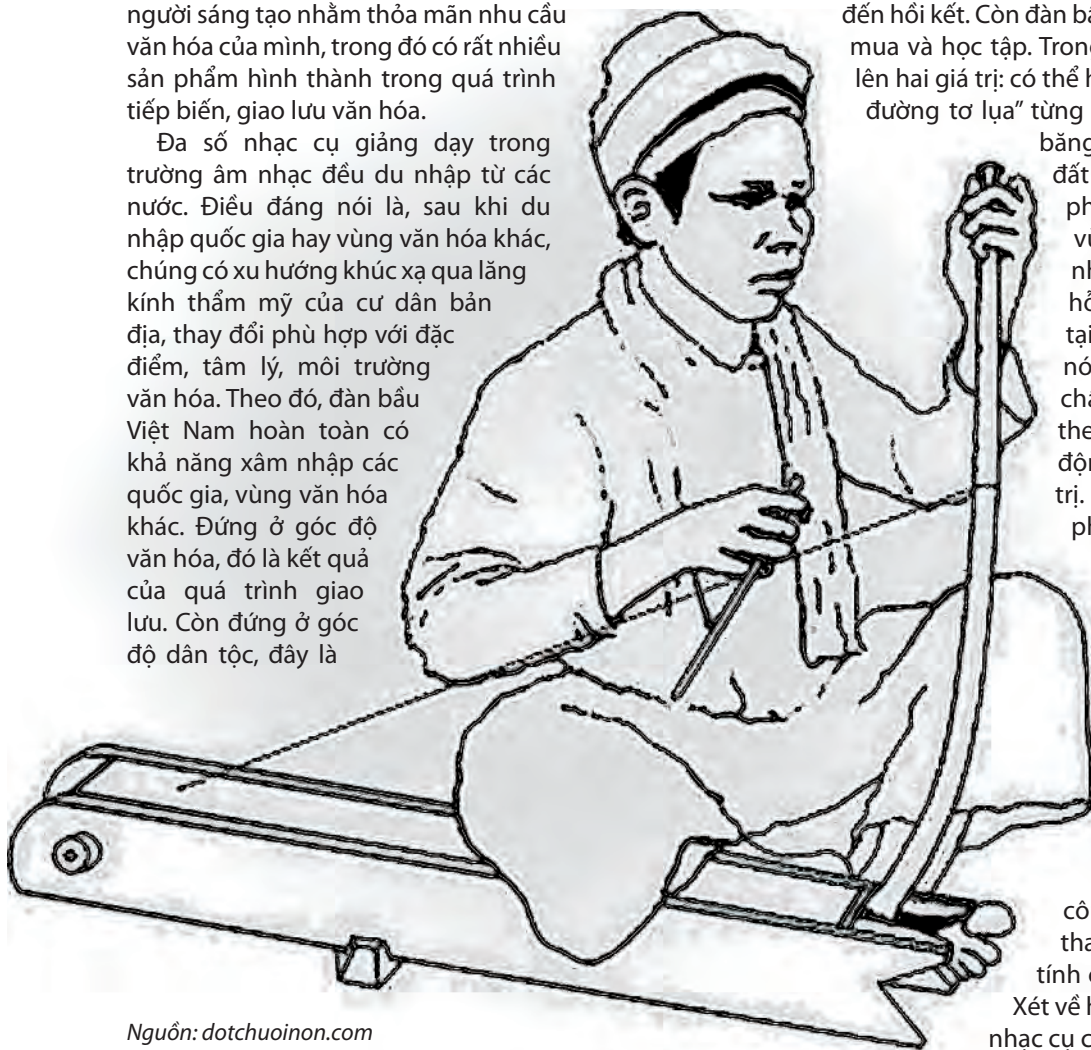
Như cuộc xung đột giữa người Isarel và Palestin ở dải Gaza kéo dài từ quá khứ tới hiện tại vẫn chưa đi đến hồi kết. Còn đàn bầu, ai thích đều có quyền mua và học tập. Trong phạm trù văn hóa nổi lên hai giá trị: có thể học tập và thay đổi. “Con đường tơ lụa” từng là một kênh chuyển tải

bằng thông rộng trên mặt đất góp phần đưa nhiều sản phẩm văn hóa qua những vùng miền, lãnh thổ khác nhau tạo nên bức tranh hỗn dung, đa dạng. Hiện tại, sản phẩm văn hóa nói chung đang đầy tính chất đa nguyên, thay đổi theo thời gian và chịu tác động bởi quan niệm giá trị. Nguyên tắc ứng xử nào phù hợp với đặc điểm văn hóa sẽ có độ bền cao.

Bộ quy tắc ứng xử nào giúp con người hợp tác với nhau tốt sẽ trở nên phổ biến.

Công năng phát thanh của nhạc cụ mang tính chất trung tính. Một nhạc cụ trước hết và sau cùng phải đảm bảo công năng phát thanh. Âm thanh phát ra quyết định tính chất, đặc trưng văn hóa.

Xét về hình tượng, cấu trúc một nhạc cụ chỉ là phần xác, còn phần



Nguồn: dotchuoinon.com

hồn nằm ở thuộc tính âm thanh. Biết bao nhạc cụ bị thời gian chôn vùi, không còn khả năng phát thanh đã ngủ quên trong viện bảo tàng, giống như thi thể chất chứa trong nhà xác nhạc cụ. Còn những nhạc cụ truyền thừa trong các nền văn hóa đều có công năng và quyền năng phát thanh. Chúng ta không thể nhân danh chủ quyền quốc gia mà tước đoạt quyền phát thanh ở nhạc cụ, cũng không thể nhân danh dân tộc mà hạn chế khả năng thể hiện nhiều ngôn ngữ khác nhau của nhạc cụ. Giống như người Việt Nam đâu chỉ được nói một thứ ngôn ngữ là tiếng Việt?

Đàn bầu trong quá trình dịch chuyển không gian văn hóa đã và sẽ tiếp nhận thêm nhiều ngôn ngữ âm nhạc và cách thức biểu hiện khác nhau. Việc đàn bầu được đưa vào giảng dạy trong Học viện Quảng Tây, Trung Quốc chính là một bước tiến nhỏ trên chặng đường dài hội nhập thế giới. Trước và sau sự kiện này, Việt Nam và Trung Quốc có thể hợp tác với nhau để cùng phát triển đàn bầu. Truyền thống và sức sáng tạo trong mỗi quốc gia sẽ bổ sung và làm phong phú cho ngôn ngữ âm nhạc đàn bầu.

Cho đến hiện tại, rất nhiều nhạc cụ truyền thống vẫn bị kìm kẹp giữa ý thức hệ văn hóa quốc gia và tư duy dân tộc hẹp hòi. Trong các trường âm nhạc chuyên nghiệp, nhạc cụ phương Tây phân loại theo tổ bộ hoặc phân chia theo khoa, như khoa piano, khoa kèn, gỗ, khoa guitar... Còn nhạc cụ truyền thống, như tỳ bà, đàn tranh, đàn bầu, sáo trúc, tam thập lục... tất cả đều bị nhốt chung vào một khoa, gọi là khoa âm nhạc dân tộc hay khoa âm nhạc cổ truyền. Cách phân loại này vừa thiếu tính nhất quán, vừa thể hiện tư duy dân tộc hẹp hòi. Chẳng lẽ đàn tranh, đàn bầu, sáo trúc, tỳ bà... cứ quẩn quanh mãi bên chiếc nôi dân tộc? Chúng cũng có quyền thể nghiệm nhiều thứ ngôn ngữ khác chứ?

Như đàn piano từ lâu đã không giới hạn trong phạm vi châu Âu. Nhiều người cũng không cố truy xuất nguồn gốc, xuất xứ của nó. Piano thực sự đã trở thành "công dân quốc tế" trong thế giới âm nhạc; song, không hẳn vì thế mà piano đánh mất thuộc tính dân tộc. Âm nhạc của các nhạc sĩ lãng mạn dù xuất hiện trên cùng một nhạc cụ vẫn thể hiện sâu sắc tính chất dân tộc. Đàn nhị, kèn sona, đàn tỳ bà, đàn tranh... tuy mang tiếng nhạc cụ dân tộc, nhưng từng ngao du nhiều nơi trên thế giới. Bản sắc văn hóa của nhạc cụ cần hiểu dưới góc độ âm nhạc, chứ đừng bám chấp vào tên gọi hay hình tượng. Mối quan hệ giữa âm nhạc và dụng cụ phát thanh để dàng móc nối với nhau, nhưng chúng là hai thực thể khác biệt. Điểm gặp gỡ của chúng nằm ở ngôn ngữ biểu hiện. Thành lũy bảo vệ sự độc đáo của âm nhạc, xét về mặt thực tiễn thuộc ngôn ngữ âm nhạc, chứ không phải dụng cụ phát thanh. Cây đàn ghi-ta phím lõm trong nhạc Tài tử Nam Bộ xét về ngoại hình chẳng khác guitar Tây Ban Nha, nhưng tâm hồn của nó hoàn toàn Việt Nam. Xuất phát từ một thực thể,



Nguồn: plo.vn

con người có thể sáng tạo, làm nên ý nghĩa khác biệt. Trong trường hợp đàn ghi-ta phím lõm mà bị Tây Ban Nha lên tiếng phản đối, đòi chủ quyền chắc cả thế giới đã không còn cơ hội chứng kiến sức quyến rũ của cây đàn này.

Nhạc cụ dân tộc hay quốc tế đều là sản phẩm văn hóa. Sau khi biến thành hàng hóa, chúng tiếp tục trở thành căn cứ cho những sáng tạo phát sinh. Nhiều nhạc cụ phương Tây đã thoát khỏi biên giới văn hóa và biên độ dân tộc, từ giá trị vật chất biến thành tinh thần, từ dân tộc thành quốc tế, từ hình tượng, tính năng thành ngôn ngữ và phương thức biểu hiện.

Người xưa thường nói:

"Làm thân con gái chớ nghe đàn bầu".

Đây có lẽ là một tâm lý phòng vệ điển hình kiểu Việt Nam. Bởi vậy, trong quá trình phát triển, chúng ta dễ rơi vào ngõ ngách dừng dằng giữa ngã ba đường. Đường nào cũng có những lối rẽ; trước mắt, đàn bầu đã rẽ sang Trung Quốc. Cùng với nó là chiếc mũ dân tộc sẽ phải bỏ xuống và khoác lên bộ trang phục khác.

Giống như đàn guitar được dùng trong nhạc Tài tử và sân khấu Cải lương. Sau khi khoét lõm phím, nó đã đổi tên thành ghi-ta phím lõm hay ghi-ta Cải lương, cái tên guitar Tây Ban Nha hay Tây Ban Cẩm dần dần rời xa. Các nhạc cụ trên thế giới đều đi ra từ chiếc nôi dân tộc như thế. Qua đó, nội hàm dân tộc hay bản sắc văn hóa chuyển biến tương ứng, từ chủng loại nhạc cụ sang ngôn ngữ biểu hiện. Nó tạo nên sự thay đổi đa dạng trong âm nhạc góp phần làm sâu sắc, phong phú thêm cho nội hàm dân tộc và văn hóa. Trải qua thời gian dài đi tìm hình bóng và tiếng nói cho mình, đàn bầu đã thay đổi thân phận trong xu hướng hội nhập thế giới sáng tạo vô biên. ■



Chất gây ảo giác trong tu tập tâm linh

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Mới đây, vào ngày 19-8-2018, tạp chí Lion's Roar trên mạng có đăng một bài viết mang tựa đề *The New Wave of Psychedelics in Buddhist Practice* (Làn sóng mới dùng chất gây ảo giác trong tu tập theo Phật giáo) của tác giả Matteo Pistono.

Matteo Pistono đã mở đầu bài viết nêu trên bách cách kể lại. Trong một lớp học tu thiền, người phụ trách Spring Washam cùng với một thầy lang người Peru đã hướng dẫn 20 học viên dùng chất gây ảo giác "ayahuasca" ngay trước khi ngồi thiền từ năm đến tám giờ đồng hồ. Lớp học thiền này kéo dài hai tuần và có 8 ngày họ đã dùng ayahuasca như vậy. Tác giả cho biết, ở Hoa Kỳ, từ Colorado đến California, North Carolina đến New York, và nhiều nơi khác, nhiều người tu học theo Phật giáo đều có kinh nghiệm dùng chất gây ảo giác hay *chất làm thay đổi nhận thức* (consciousness-altering substances) trong tu tập của mình. Tác giả trích dẫn lời của Mark Koberg, giám đốc trung tâm tu thiền InsightLA: "Chúng tôi ghi nhận chất gây ảo giác là cánh cửa hữu hiệu cho sự tu tập. Điều này đã được ghi nhận từ những năm 1960 và bây giờ cũng thế. Bây giờ sự sử dụng chúng đã tái sinh rồi". Vincent Horn, thầy dạy tập thiền ở Asheville, North Carolina, gần đây có viết một cuốn sách hướng dẫn tập thiền nhờ các chất gây ảo giác (*Meditating on Psychedelics-A Simple Ceremony*), hướng dẫn người ta phối hợp thiền với dùng chất gây ảo giác như ayahuasca, psilocybin, cần sa liều cao.

Matteo Pistono có đề cập đến ngũ giới cấm trong giáo lý Phật giáo, trong đó giới thứ năm không được dùng rượu hay chất gây nghiện mà tác giả này gọi là *chất gây độc* (intoxicants). Tuy nhiên, ông cho biết các

thầy dạy tập thiền lại tán dương việc dùng chất gây ảo giác lại cho các thứ này không phải là "intoxicant" và dùng chúng thì không phạm vào giới thứ năm. Một thầy dạy tập thiền Zen ở Washington phát biểu: "Dùng chất gây ảo giác không gây độc cho trí não và nhận thức chúng đem lại thì không bị bóp méo. Thực chất, chất gây ảo giác tẩy độc cho nhận thức thường ngày của chúng ta"(!).

Người viết bài này đã vào mạng và gõ chữ "ayahuasca". Ôi, có nhiều người Việt mình đang sử dụng chất gây ảo giác đó và không tiếc lời khen ngợi bằng văn về chữ Việt, kiểu như lời kể sau :

"... Tôi quyết định dùng ayahuasca hai lần trong vòng một tuần... Sự tương tác của tôi với các tầng thế giới, các đối tượng đều hiện hữu chứ không phải là hư không nữa: tôi qua các tầng thế gian, cõi Phật, trần gian và địa ngục, ma quỷ, các tổ sư, các bác học, tôi gặp bạn và các sinh linh của thế gian... Lần này tôi biết tôi đã tác động lớn lên tuyến tủy do kết hợp cả ayahuasca và thiền định... Tôi thả lỏng cơ thể, thiền và đi theo tâm thức vào tiềm thức thôi. Hay nói cách khác là não ý thức của tôi không hoạt động mà chỉ có cái 'biết' hoạt động, theo những người thiền thì cụ thể hơn là ý thức của tôi không còn nghĩ lằng xằng, điều này điều kia nữa mà tất cả suy nghĩ đều lắng xuống. Giống như mặt hồ vậy, phẳng lặng! Lúc này Phật và mọi người mới bắt đầu cho tôi xem những gương mặt trong đám đông... Tôi thấy đằng sau cái vẻ bề ngoài của những người đó không phải là cái hình dáng như họ mà họ là những Đức Phật, những Quan Âm Bồ-tát... hóa thân các bạn ạ. Có thể họ không nhận ra thôi nhưng mà rõ ràng họ là Phật hóa thân... Một sự kỳ diệu và gần gũi không kể hết. Tôi thấy tất cả mọi người đều tốt đẹp, ai cũng có mặt

tốt, mặt xấu, mặt nhược điểm... Nhưng mà tôi chỉ nhìn thấy cái mặt tốt đẹp của mọi người thôi. Tôi thấy rõ ràng rằng các sự kiện xảy ra trong cuộc đời tôi dù xấu, hay tốt với góc nhìn của tôi đều là sự sắp xếp, một lộ trình trên con đường đi đến sự 'Nhìn thấy' và 'Sứ mệnh' của mình..."

Chất gây ảo giác có dùng trong y khoa chữa bệnh?

Theo tác giả Matteo Pistono, chất gây ảo giác đã được thừa nhận trong trị liệu y khoa từ lâu. Nhưng vào năm 1971 chúng bị cấm dùng trong y khoa vì gây tác hại cho xã hội quá nhiều, đến mãi gần đây mới được chấp thuận dùng lại trong các nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng, tức thử trên người, để tìm các tác dụng chữa bệnh thật sự có hay không. Hóa ra những chất gây ảo giác lại vẫn được các trường đại học ở Hoa Kỳ và nhiều nước khác nghiên cứu về dược tính của chúng! Các chất gây ảo giác rất mạnh là thuốc lắc (MDMA hay ecstasy), psilocybin (chất có trong cây "nấm thần") hay LSD (chỉ lạm dụng ở các nước phương Tây nay có mời xâm nhập vào nước ta), các thứ này được các trường đại học Mỹ nổi tiếng như Đại học Y khoa Johns Hopkins, Đại học New York, Trung tâm Y khoa Harbor-UCLA, Đại học New Mexico, và Đại học Imperial London (Anh), Đại học Zurich (Thụy Sĩ) nghiên cứu. Chúng cho thấy có hiệu quả trong chữa bệnh nghiện rượu và nghiện thuốc lá, bệnh rối loạn ám ảnh cưỡng chế (obsessive-compulsive behaviors), trầm cảm, lo âu, rối loạn stress hậu chấn thương (post-traumatic stress disorder, thường xảy ra cho các cựu chiến binh). Năm 2016, Cơ quan FDA Mỹ chấp thuận thử nghiệm lâm sàng giai đoạn 3 hai chất là thuốc lắc và psilocybin, nếu đạt thử nghiệm giai đoạn này thì chúng được phép đưa ra thị trường được phẩm được các bác sĩ kê đơn. Đó cũng đồng nghĩa hai chất gây ảo giác này sẽ được rút ra khỏi danh sách chất ma túy cấm dùng (Schedule 1).

Đã có một số thầy dạy tu thiền công nhận các chất gây ảo giác là thuốc trị bệnh. Cô giáo dạy thiền Spring Washam nhấn mạnh cho những ai hỏi cô về dùng ayahuasca: "Nó không phải là chất để 'phê' đầu mà là thuốc trị bệnh... Mà là thuốc, chúng cần dùng theo sự hướng dẫn đàng hoàng, chứ không phải dùng tùy tiện sao cũng được".

Quan sát tác dụng đã xảy ra cho người dùng chất gây ảo giác nên người ta có định nghĩa: "Ảo giác là tình trạng có sự hư hỏng tạm thời về mặt ý thức đưa đến sự nhận định sai lệch, méo mó về không gian, thời gian". Như vậy, chất gây ảo giác có tác dụng "điều chỉnh" nhận thức của con người. Nếu dùng chúng như "thú tiêu khiển", để "phê" thì chúng nguy hiểm thật, sẽ gây sự "hư hỏng", "sai lệch" nhận thức gây hại xã hội. Nhưng phải chăng, nếu dùng chúng như thuốc trị bệnh, với liều lượng thích đáng, chúng sẽ "điều chỉnh" chữa các bệnh gọi là rối loạn về nhận thức như đã kể ở trên (?).

Chất gây ảo giác có nguy hiểm không?

Tác giả Matteo Pistono đã dành phần trong bài viết của mình trả lời câu hỏi "Chất gây ảo giác có nguy hiểm không?". Ông cho rằng mặc dù có sự gia tăng sử dụng chất gây ảo giác trong tu tập tâm linh trong suốt mười năm qua, không có nghĩa các chất này không có nguy cơ gây hại.

Trước hết, nhiều chất gây ảo giác bị xem là chất cấm từ thời tổng thống Mỹ Nixon, thuộc bảng cấm nghiêm ngặt nhất (Schedule 1), thậm chí còn bị kiểm soát hơn cả thuốc phiện, cocain và methamphetamine. Nhưng nguy hại hơn là chúng đã gây nguy hiểm cho người sử dụng về thể chất lẫn tâm thần. Đã có báo cáo một số tử vong ở vài nước Nam Mỹ, như cái chết không rõ nguyên nhân của một thanh niên Mỹ 18 tuổi tại quốc gia Peru và cái chết do phản ứng dị ứng (toxic allergic reaction) của thanh niên người Anh 19 tuổi tại nước Colombia.

Theo Matteo Pistono, nguy cơ thứ hai phải kể là đối với người có tiền sử nghiện bất cứ thứ gì đã chữa khỏi mà dùng chất gây ảo giác thì sẽ bị tái nghiện. Còn một thầy dạy thiền Zen ở California phát biểu "Chất gây ảo giác không dành cho tất cả mọi người". Theo ông ta, người bị rối loạn tâm thần, trầm cảm đến độ từng muốn tự tử tuyệt đối không dùng chất gây ảo giác, nhất là dùng ngoài cơ sở có sự hướng dẫn đúng mực. Còn Washam thì báo cáo, trong hướng dẫn tu tập thiền của cô ta, có khoảng 20% học viên phải loại trừ dùng chất gây ảo giác. Có chống chỉ định như thế vì chất gây ảo giác ayahuasca tỏ ra quá mạnh đối với họ, gây ảo giác bệnh lý rõ rệt, thậm chí phóng đại "cái tôi" (ego) không kiểm soát nổi.

Trong bài viết, Matteo Pistono có trích dẫn nhiều cảnh báo về việc dùng chất gây ảo giác. Trong hội thảo ở Sprit Rock với chủ đề "Nơi giao thoa: Chất gây ảo giác và Con đường tu tập Phật giáo" (At the Intersection: Psychedelics and the Buddhist Path), thầy dạy tu thiền Jack Kornfield đã phát biểu: "Phải dùng chất gây ảo giác một cách thật an toàn và luôn nhớ triết lý đạo đức của Phật giáo - Không hại mình và hại người khác". Còn Ajahn Sucitto thú thật: "Tôi đánh giá chất gây ảo giác gây hại kém hơn rượu, nhưng thực chất nó làm trí não tôi lười biếng hơn".

Tóm lại, việc sử dụng chất gây ảo giác ngay cả để đạt những trạng thái thiền định cũng không phải là điều đáng được tán dương. Các hành giả tu thiền cần phải biết, thực ra, các phương pháp tu tập do Đức Phật chỉ dạy hoàn toàn mang tính tự nhiên, rất giản dị, trong sáng; mọi thành tựu đạt được là do sự nỗ lực của người hành trì, chứ không đến từ bất kỳ một sự trợ lực nào từ bên ngoài. Chúng ta có thể khẳng định, nếu đưa một chất kích thích hay một hoạt chất lạ nào đó vào thân thể với mong muốn đạt được lợi ích trong việc tu thiền thì đó chỉ là một nhận thức sai lầm, cưỡng ép, và vi phạm giới cấm, vi phạm lời Phật dạy. ■

Mẹ cũng chính là con

(Cuộc trò chuyện với đứa con sắp chào đời)

TRƯƠNG VĂN DÂN

mình. Mẹ nghĩ đến con, tưởng tượng con sẽ là con gái và hiểu rằng đứa bé gái cũng chính là mẹ của nhiều năm trước, dù thời gian đã trôi qua nhưng bóng dáng mơ hồ của nó có lúc cũng rõ nét như vẫn còn bên trong lòng mẹ.

Con gái yêu ơi,

Mẹ cũng chính là con, chỉ khác là mấy vết nhăn trên trán và năm tháng chổng chất lên vai. Đó là những dấu hiệu của thời gian mà người đời gọi là kinh nghiệm.

Đứa bé gái đó như đang đứng trước gương nhìn mẹ. Vì từ ngày biết con hiện diện mẹ đều nghĩ đến con và mẹ muốn có lại sự hồn nhiên và ngọt ngào của ngày nào.

Vì khi còn sự hồn nhiên thì chẳng có gì làm ta sợ hãi.

Thời gian đã giúp mẹ lớn lên. Dĩ nhiên mẹ cũng có những phút giây hạnh phúc,... đã cười sảng khoái nhưng cũng đã học những điều mà thực lòng mẹ không muốn chút nào.

Vì những điều ấy rất đau đớn, mà lúc bé thơ mẹ không hề biết. Chẳng hạn việc người mà mình yêu thương nhất có thể bị bệnh tật, hay một người chiếm giữ một vị trí rất đặc biệt trong tim mình có thể mất đi và đặt mẹ trước những tình huống không thể biểu lộ những cảm xúc thật như một đứa bé có thể làm.

Dĩ nhiên mẹ biết là đứa bé ấy vẫn còn tiếp tục hiện diện ở một góc khuất nào đó trong trái tim mẹ. Mẹ cảm nhận điều đó vào những lúc ngồi tĩnh lặng giữa sân vườn, lúc thì thầm hát bài ca mình yêu thích hay những lúc cười đến chảy nước mắt với một cô bạn. Tuy thế cũng có lúc mẹ cảm thấy đứa bé ấy đã rời xa mẹ.

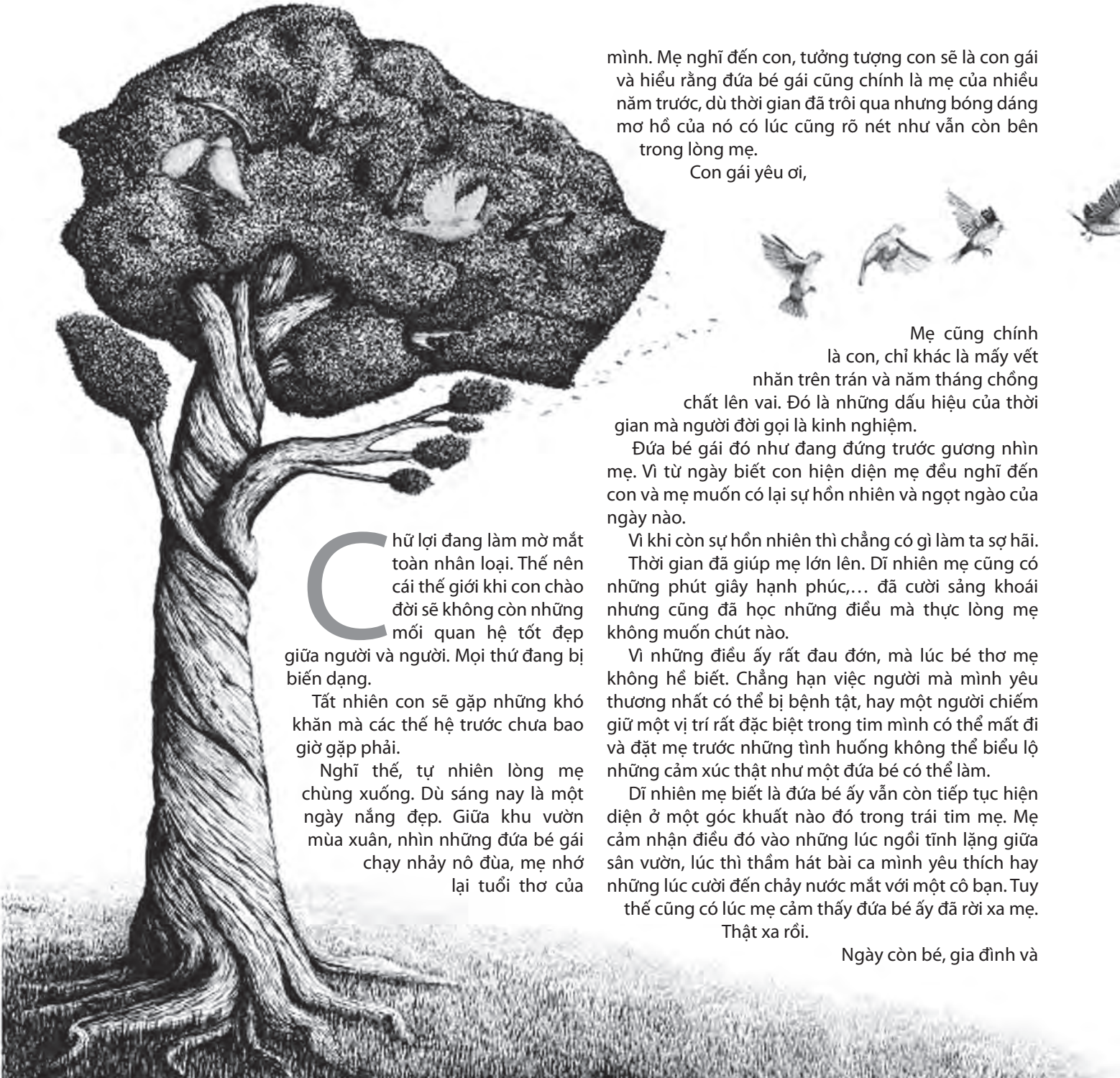
Thật xa rồi.

Ngày còn bé, gia đình và

Chữ lợi đang làm mờ mắt toàn nhân loại. Thế nên cái thế giới khi con chào đời sẽ không còn những mối quan hệ tốt đẹp giữa người và người. Mọi thứ đang bị biến dạng.

Tất nhiên con sẽ gặp những khó khăn mà các thế hệ trước chưa bao giờ gặp phải.

Nghĩ thế, tự nhiên lòng mẹ chùng xuống. Dù sáng nay là một ngày nắng đẹp. Giữa khu vườn mùa xuân, nhìn những đứa bé gái chạy nhảy nô đùa, mẹ nhớ lại tuổi thơ của



trường học thường dạy mẹ điều này: “Ai cố gắng sẽ nhận được kết quả mình mong muốn” và mẹ đã xem đó là một chân lý. Thế nhưng khi lớn lên, cuộc sống đã dạy mẹ là người cố gắng hay làm việc tốt cũng có thể va đầu vào tường, u đầu hoặc gãy xương.

Khi còn bé mẹ mong là mình sẽ mau lớn để tiếng nói của mình được lắng nghe và có thể làm những điều người lớn làm. Mẹ nghĩ rằng mình sẽ làm được điều khác biệt. Đó không phải là thái độ tự cao, nhưng chính là sự thơ ngây mà chỉ tuổi thơ mới có thể hiểu.

Rồi mẹ lớn lên...

Lớn lên thì mọi việc không còn như trước.

Những ý nghĩ ngày xưa bỗng biến thành niềm tin mù quáng. Ý tưởng về một “thế giới đúng đắn” trở



thành một ý tưởng phi lý vì sự phi lý và phi nhân vẫn hiện diện khắp hành tinh này.

Mẹ lớn lên và không còn biết mình là ai. Và cũng chẳng hiểu tại sao những điều tưởng có thể lại là không thể. Điều mà mẹ mơ ngày còn bé giờ không thể nào nắm bắt. Mẹ lớn... và cảm thấy mình quá thơ ngây vì cứ tưởng tượng cái thế giới thật hoàn hảo từ ngày còn thơ ấu.

Thình thoảng mẹ cần con nhắc nhở rằng trong đời này còn có những con người vĩ đại, họ biết sống, tôn trọng và yêu mến tha nhân, có khả năng làm lan truyền tình yêu đó. Mẹ cần con nhắc là thình thoảng mẹ cũng nên phấn khởi, dù đời sống đã nhiều lần dập tắt, hãy nhắc cho mẹ nhớ là cuộc đời cũng có khi đơn giản hơn mình nghĩ.

Ồi mẹ thích thú biết bao một buổi sáng thức giấc được nói mình không khỏe và không thích đến trường, được tự do ở nhà để cầm bút chì màu tô những hình vẽ về các con thú cưng, hay vẽ những con chim tung cánh để thách thức sự rộng lớn của bầu trời. Mẹ thích được tự do nói những gì mình nghĩ với một sự hồn nhiên mà không làm phật ý một ai.

Mẹ cũng thích được khóc khi nào và ở nơi nào mẹ muốn. Không cần phải ngăn giữ những dòng nước mắt hay nuốt ngược nó vào lòng. Ồi, mẹ muốn có được cái nhìn trong sáng của tuổi thơ, cái nhìn hồn nhiên thường làm mẹ nghĩ rằng thế giới này là một nơi tử tế và tốt đẹp.

Mẹ không biết từ lúc nào trong đời sống mà mẹ đã chia tay sự ngây thơ, nhưng chắc chắn đó là một sự chia tay phức tạp. Có lẽ có lúc mẹ đã quên con, và cái nhìn của bé gái trong một ngày nắng đẹp mùa xuân

đã làm mẹ nhớ đến những ngày mẹ còn trẻ, nô đùa cùng các bạn, những cuộc phiêu lưu khi được ba mẹ cho phép đến chơi ở nhà một bạn gái, sự tò mò khi lần đầu nhìn thấy biển hay bước lên chiếc máy bay.

Có lúc mẹ đã muốn dừng lại, quay lui... tìm lại cái cô bé là mình. Cái cô bé ngây thơ chưa biết chút gì, cái cô bé hồn nhiên, bi bô cười nói. Nhưng làm gì có thể! Mẹ đã trở thành tù binh của quy ước xã hội, làm quen với bất công, gian tham và tàn ác. Thói quen xâm thực và ăn mòn sự hồn nhiên, lòng tốt chỉ là những hạt bụi vương vãi.

Mẹ cần con nhắc nhở. Thình thoảng mẹ cần con thăm thì bên tai mẹ những điều từng biết nhưng thời gian đã làm mẹ quên đi. Mẹ cần con khích lệ và khuyến khích mạnh dạn bước đi, không hãi sợ một điều gì và cứ sống như một bé gái. Hãy nhắc nhở mẹ... là mẹ vẫn còn khả năng để mơ.

Trong hiện thực cuộc sống hàng ngày của mẹ không còn chỗ cho mơ mộng. Có lúc mẹ thu hình, cô độc, khép kín. Có thể mẹ đã sai, vì ai cấm mình thả hồn về những chuyện chưa xảy ra. Những giấc mơ là điều ta ước muốn biến thành hiện thực chứ không phải để trong hộc tủ rồi quên lãng. Đừng để mẹ quên đi những giấc mơ mà hãy giúp mẹ mơ từng ngày, ao ước những chân trời mới, mở lòng ra trước những điều lớn lao, con hãy giúp mẹ kiên nhẫn và trí tuệ để biến những ý tưởng thành một điều gì cụ thể có thể cảm nắm được.

Trong suốt quá trình sống mẹ đã vô tình đánh mất sự hồn nhiên, hoàn cảnh xung quanh đã làm mẹ mất đi lòng phấn khởi cùng với cái nhìn trong sáng của tuổi thơ. Vì thế mẹ rất cần con nhắc nhở là mẹ vẫn còn có thể cảm nhận được nhiều xúc cảm và niềm phấn khích về những điều yêu thích. Rằng mẹ vẫn còn có thể biểu lộ tình cảm của mình.

Con có thể khóc tự nhiên mà không cần biết là mình đang ở đâu hay có thể cười vang mà chẳng cần hỏi có đúng lúc không. Con có thể ôm hay hôn ai khi nào con muốn. Còn mẹ, không biết tự bao giờ đã không thể làm thế. Có thể đó cũng là cách mà mẹ phải tự bảo vệ và cố giấu đi điểm yếu đuối của mình. Hãy nhắc cho mẹ nhớ là khóc hay cười không phải là một vấn đề, ôm hoặc hôn mà không cần lý do gì, mà chỉ vì mẹ muốn làm thế...

Rằng mẹ cần phải biết ban tặng nụ cười. Thế giới chúng ta đang sống nhiều khi không niềm nở mấy, nhưng mẹ biết là nếu mẹ được cười, mẹ sẽ nhìn đời bằng đôi mắt khác, đôi mắt của con, và thế là mẹ biết thưởng thức những đám mây bay qua bầu trời, những chiếc lá lìa cành hay những tia nắng chiếu sáng làm khuôn mặt mình rạng rỡ.

Và khuôn mặt đó chính là khuôn mặt của con. ■



Một lòng hương Phật

TÁNH THIỆN

Cảm Đức Từ Bi phước lớn
Một lòng hương Phật chuyên tu
Xóa tan cuộc đời tăm tối
Mở tung cánh cửa ngục tù.

Biết bao người đi kẻ đến
Đạo tình vẫn mãi gia tăng
Sáng trong những điều tâm huyết
Theo lời Thầy Tổ dạy răn.

Đánh lễ chấp tay cung kính
Cúng dường Pháp hữu thiện duyên
Phương tiện tùy nghi phổ biến
Triển khai Giáo pháp Chân truyền.

Miền thu xưa...

NGUYỄN KHÔI

Gửi vào năm tháng xa xôi
Mùa thu mất biếc bên đời thơ ngây
Lá vàng rơi phía chân mây
Bước mòn góc phố ngày gầy lặng thinh

Vườn nhà cúc nở lung linh
Ru mùa say giấc ướp tình lên men
Em về lối ấy buồn tênh
Để mùa lạc lối tìm quên tháng ngày

Ngày về ngòi tựa đất đai
Buộc lên con nước ngần dài niềm thương
Qua bao chớp bể mưa nguồn
Bếp quê giăng khói con đường cỏ hoa

Miền thu ngày cũ đã xa
Con đò rẽ sóng chờ qua cõi người
Thời gian bao bận đời
Xóm nghèo lau lách bên trời thu xưa...

Nồi cơm chiều của mẹ

HUỲNH NGỌC PHƯỚC

Chiều nao bóng ngả về Tây
Mẹ còn đốt lửa khói bay xa rồi
Nồi cơm tắt lửa lần mò
Mồ hôi mẹ đổ ướt đôi mắt người.

Con nghe những tiếng mẹ cười
Như là tiếng hát làm tươi cuộc đời
Bao nhiêu năm tháng chơi vơi
Một căn nhà nhỏ những lời dạy con.

Mẹ ơi con đã làm tròn
Nhà cây vách lá có còn mẹ không?
Nhiều năm xa xứ quên sông
Chợt về thăm lại mộ rong rêu buồn.

Con ôm hình đất mưa tuôn
Như hình dáng mẹ như khuôn mặt gầy
Bây giờ mẹ hoá thành mây
Đôi trông từng bước tháng ngày con trôi.

Mẹ ơi con đã về rồi
Ai còn đốt lửa nấu nồi cơm xưa?

Mua bán

TRÀ KIM LONG

Tôi đi bán cái cơ cầu
Dưới chân đạp đất trên đầu nắng phơi
Rao hàng tiếng nhật tiếng lời
Bao nhiêu năm môi miệng mời như không.
Từ mờ tối đến hừng đông
Đêm tôi ngồi bán đến còng lưng ra
Sáng mai chỉ đến chiều tà
Ngày tôi công bán la cà khắp nơi.
Người không mua, dĩ nhiên rồi
Tôi nhìn tôi lại thấy tôi già khản
Bán buồn, bán khổ lãnh nhãng
Hóa ra cũng thấy khó khăn quá trời.
Gặp em ở chốn chợ đời
Tôi chưa muốn bán em đời được mua
Thương không tính lợi tính thua
Tôi cho em để thấy vừa lòng nhau.
Kể từ ấy mãi về sau
Cái vui cái khổ cái sầu chia đôi
Một phần em một phần tôi
Nâng niu chung giữ không mời ai mua.

Giữa vòng duyên nợ

CÁT TƯỜNG

Áo trần nhuộm đẫm hạt phong sương
Quay quắt niềm riêng những dặm trường
Nở cánh hoa tình ngây vị nhớ
Lưu dòng mạch sống thấm màu thương
Nào ngỡ bến mộng sa vào cuộc
Cứ nghĩ bờ mê lạc giữa đường
Ngọt - đắng men đời nghe chũnh choáng
Ấu là số phận lắm tơ vương.

Chợ làng

PHAN THÀNH MINH

Chợ làng mọc dưới chân đê
Hương đồng cỏ nội thỏa thuê ngạt ngào
Xuân đi trên cánh mai đào
Thu ngồi hoa cúc vậy chào nắng tươi

Chợ làng xinh những làn môi
Bán mua nhường bước tiếng cười tiếng rao
Lòng già thất thốn chũm cau
Môi non háo hức miếng trâu đang tằm

Thương yêu buộc chặt lời mềm
Thoả tình bầu rượu nắm nem cời lòng
Chực chờ nụ áo bung bông
Tép tôm giận đỏ lưng còng già nua

Rau đồng ngồi bát canh cua
Lọ tương nghĩa đậu hũ dưa ngóng cà
Không tình lời vẫn nét na
Bán mua vẫn chỉ thật thà cân đong

Chợ quê họp giữa muôn lòng
Chưa thương đến đó vẫn không thấy về.

Tháng Bảy mùa về

KIM HOA

Chạm bờ dĩ vãng dậy niềm đau
Một góc cô đơn trĩu gánh sầu
Nhớ mẹ ngày đêm thân vất vả
Thương xa sớm tối phận lao đao
Chìm trong lối mộng tâm buồn bã
Đắm giữa đường mơ giấc nghẹn ngào
Mặt đắng trang lòng ai thấu hiểu?
Mùa về tháng Bảy nghĩa ân sâu!

Lời ru buồn

TỊNH BÌNH

Bếp chiều sợi khói mờ côi
Cau khô trà héo mắt rồi còn đâu
Sông thương vụng bắc nhịp cầu
Cách đôi bờ giậu bí bầu trong tư

Ngậm ngùi mái lá hàng lu
Tiếng gà trưa quyện lời ru buồn buồn
Nhật vàng trắng cũ đêm sông
Đế sàu ly khúc thêm sương lạnh lùng

Ngõ vàng hoa nắng mộng lung
Vườn trưa cánh bướm mịt mùng lối xưa
Chìm trong nắng lẫn trong mưa
Lời thương chẳng kịp
Tình chưa là tình...



Hai nửa mảnh vườn

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Khi con trai có vợ, cụ chia mảnh vườn làm đôi, nửa cho vợ chồng mình, nửa kia cho con. “Ranh giới chủ quyền” được mặc định bởi lối đi chung ở giữa với mấy chậu cây đứng chầu hai bên, để làm đẹp hơn là ngăn cách. Mong manh như thế nên chỉ cần nhón chân là có thể bước từ bên này sang bên kia và ngược lại. Tuy nhiên, nếu tinh ý sẽ thấy những khác biệt đang diễn ra ở hai không gian vốn là một ấy.

Người cha về hưu đã lâu, dồn tâm sức cho khuôn viên của mình, với tầng tầng màu xanh mát mắt; sát mặt đất là những luống rau, cao hơn một chút là giàn bầu bí, và hiên ngang một khoảng trời riêng là các loại cây ăn quả. Suốt ngày cụ lọ mọ lúi húi với mảnh vườn. Nếu không có việc, cụ vẫn ngồi dưới bóng cây, mãi miết ngắm từng khóm lá, mắt vui long lanh; thành quả là những trái thanh long, xoài, ổi thường để trong cái đĩa trên bàn ăn, kèm con dao nhỏ; ai có nhu cầu cứ tự xử.

Người con ngày hai buổi tới công sở, tất nhiên chẳng có thời giờ vun xới niềm vui cổ điển như cha; thay vào đó, thú vui của anh chuyển động theo hướng khác. Ngoài nhà ở xây tụt phía sau, anh lấp khoảng trống còn lại phía trước vườn bằng ngôi nhà rường bê

thế, xung quanh là hòn non bộ và hồ cá; tầng trên lủng lẳng phong lan. Trêu chọc đàn cá bằng túi thức ăn trên tay hay ngồi uống trà ngắm hoa là thú vui như điệp khúc của anh, tất nhiên không chỉ có thế.

Ngôi nhà rường giống như điểm hẹn của các đồng nghiệp, nhất là thuộc cấp của anh. Khoảng mười ngày bọn họ lại bày đặt nhậu, kể chuyện thiết kế cho những bữa đó là trường ban tài chính của cơ quan. Nếu chủ nhà xua tay lắc đầu, liền nhận được lời năn nỉ lẫn hờn dỗi của anh này: “Sếp cho mượn mặt bằng thôi, làm gì mà khó khăn thế! Thì cũng phải cho anh em có điểm phúc được ngôi nhà sếp”.

Chỉ cần gia chủ lảng đi là khách lấn tới, đồ ăn thức uống được bày ra và những lời mời nhanh chóng kết nối. Nếu ở đâu còn có thể từ chối nhưng nghe “điều động” tới nhà sếp thì chẳng anh nào vắng, lắm anh sốt sắng cứ như chân nhanh hơn não, nghĩa là đi mà chẳng cần nghĩ suy; không chừng vợ đau đẻ cũng chẳng níu chân lại được. Cũng đúng thôi, bởi đâu phải thuộc cấp nào cũng được sếp đoái hoài; vậy nên được “ới” tới nhà sếp có thể coi như đặc ân.

Trong những tiệc vui ấy, lời gia chủ bao trùm suốt bữa. Bia rượu vào là anh sa đà chuyện trò; những mẩu

chuyện đầu Ngô mình Sở được tái xuất dài dài, quen đến độ người nghe thuộc từng chi tiết, biết ngay đoạn kết khi người kể vừa mở mồm. Những chuyện như điệp khúc ấy lại luôn được đón bằng vẻ háo hức ngồi ngồi cùng lời lời tán thưởng. Cả những chuyện tiểu lâm đã quá nhàm, lại được kể bằng giọng rời rạc trong hơi men nên “chán như con gián”, nhưng nhiều thuộc cấp vẫn cười ngả nghiêng như hóa dại. Cả khi giọng sếp đã lờ nhòe dính vào nhau, đến người nói chưa chắc đã hiểu lời mình nhưng người nghe cứ há mồm đồng tai, ra vẻ đắc ý lắm. Lắm anh gà gặt như vật tể thần, chốc chốc lại liếc nhìn đồng hồ nhưng không dám rời “trận địa”. Chỉ đến khi bậc sinh thành gia chủ lên tiếng, đám thực khách mới thở phào vì được giải phóng.

Cụ đứng bên nhà mình nói với sang: “*Khuya rồi, mấy cậu nghỉ đi, mai còn làm việc.*”

Lời cụ vang lên như tiếng còi mãn cuộc, nhẹ nhàng nhưng dứt khoát, cả đám không dám trái lệnh. Khách về rồi, cụ nói với con trai, có vẻ bức: “*Bắt người khác mất thời giờ để nghe ba chuyện tâm phào như thế là hành hạ họ đấy! Con đừng nghĩ họ ngồi nghe sếp nói vì thích đâu.*”

Trong khi khách của con là một tập thể sôi nổi thì khách của cha là những người trầm lặng. Nếu trời nắng, họ ngồi nơi ghế đá dưới bóng cây vú sữa, mưa gió thì xit vô hiên, vừa uống chè xanh vừa trò chuyện trong không gian thoáng thoáng hương cau, ổi, ngọc lan. Khi cao hứng, các cụ cũng thường thức chút men

say nhưng cả buổi mỗi người không hết lon bia. Các cụ thường đọc thơ cho nhau nghe, những câu thơ ngang phè phè như giàn bí hay cố ép vẫn như ép duyên thành ra giống thơ Bút Tre nhưng cho tác giả và người thưởng thức cùng vui. Tỉnh thoảng họ lại hẹn nhau đi thăm đồng nghiệp cũ bị đau hay viếng người vừa mất.

Người cầm vô-lăng đưa cả đoàn vào dịp ấy chính là lái xe riêng cho cụ thời đương chức. Người lái xe nay đã gần tuổi bảy mươi nhưng còn khỏe và tinh anh lắm, với tiếng nói tiếng cười như trai trẻ. Nhìn họ ứng xử với nhau bằng phẳng và trong suốt như bát nước đầy, chẳng thể phân biệt được ai một thời là sếp hay lính.

Khi còn là quan chức hàng tỉnh, người cha có nhiều thuộc cấp nhưng ngoài công việc, chẳng thấy ông cần đến sự phục vụ của họ.

“*Cái gì làm được nên tự làm, đừng phiền người khác.*” Ông thường bảo con cháu như thế và hình như cũng tự nhủ với chính mình. Trong sinh hoạt, ông tự lo là chính, rất ít khi sai bảo người khác, kể cả với con cháu hay đồng nghiệp. Ông cũng chẳng bao giờ tỏ thái độ hách dịch, kể cả với cấp dưới.

Ngày Tết, ông về ở quê, thường chạy xe máy hay bảo con cháu đưa đi thăm người thân, trong khi lái xe cơ quan được cho nghỉ với vợ con. Ông bảo:



"Ngày Tết ai cũng muốn sum họp cùng gia đình, đừng bắt họ phải vì mình mà mất Tết".

Nếu thuộc cấp tỏ ý ưu ái như đánh giúp đôi giày hay cầm hộ dù che mưa nắng... ông đều gạt đi, để tự tay làm lấy... Chẳng rõ tính khiêm nhường và hay nghĩ cho người khác ấy có là tác nhân để tình nghĩa giữa ông với đồng nghiệp mãi bền theo năm tháng.

Khi thấy con trai chuẩn bị cho thú vui mới với mối và cần câu thì người cha bắt đầu dị ứng. Anh mới nảy ý tưởng rủ anh em trong cơ quan đi câu vào ngày nghỉ rồi thường thức thành quả của chính mình.

"Ăn lươn chẳng sợ lấm đầu" là chuyện của ngày xưa, đi câu thư giãn thời nay mưa không đến mặt nắng không đến đầu, lại có bia lạnh và em út kè kè sát bên nên sắp thích là phải. Với nhiều người, cả tuần lo công việc nên mong tới ngày nghỉ nhưng rồi cũng lèo đèo đi theo, tung hứng niềm vui cho sếp. Riêng người cha nhìn con nghiêm khắc và nhắc thẳng mặt: *"Ngày nghỉ rất cần cho gia đình; đừng để anh em vì chiều thú vui của thủ trưởng mà ảnh hưởng việc của họ".*

Mỗi lần thuộc cấp đến nhà sếp thường sang thăm người cha ở cạnh. Thăm đơn thuần thì chẳng nói làm gì nhưng bởi họ hay cho quà, nhất là vào dịp lễ Tết nên cụ áy náy. Đặc biệt, anh trưởng ban tài chính của cơ quan người con rất hào phóng, không những biếu cụ mà còn biếu những người bạn của cụ đang có mặt với phong bì khá dày. Nhưng chối từ không dễ, đã bao lần cụ đùn đẩy, giẫy nẩy nhưng rồi cũng không thoát được sự nài nỉ của khách.

Có lần nhận quà, người đồng nghiệp cũ từng lái xe cho cụ thời đương chức lộ rõ lo lắng: *"Mình biết lấy gì cho lại cậu ấy đây?"*

Chủ nhà nhìn bạn già, nửa đùa nửa thật: *"Hình thức là cho mình nhưng các cậu ấy đang nhằm vào thằng sếp bên kia, ông ạ! 'Đánh vây đánh vòng' mà".*

Vừa nói cụ vừa chỉ qua nhà bên, cả hai cười buồn. Khách vẫn chưa thôi day dứt: *"Cho cái kẹo tẩm bánh thì chẳng nói; đằng này cho nguyên tờ bạc to, không ngại sao được?!"*

Nói rồi ông khách ngồi thừ ra.

Rồi đến lúc các cụ chẳng còn được nhận quà từ bạn của con cháu, khi ngôi nhà rường trở nên vắng lặng bất ngờ. Ấy là lúc chủ nhân của nó nhận quyết định nghỉ chờ hưu. Những ngày lê thê ấy, ông chủ ngôi nhà rường ngồi lặng lẽ hàng giờ rồi đi ra đi vô, bâng quơ; vắng đến cả tiếng chuông điện thoại. Ngay những thuộc cấp một thời quen đến mức tới nhà chớ chẳng thêm sửa, nay cũng biệt tăm.

Khách của người cha cũng thưa dần do bệnh tật đồng lõa với tử thần lần lượt kéo đi. Sau mỗi lần chia lìa, những người còn lại ngồi với nhau thật lâu, nhắc về người quá cố bằng giọng trĩu nặng đau thương. Bấy

giờ, các cụ không còn tự đến được với nhau mà phải nhờ mấy anh xe ôm. Trong khi người già ngồi trong nhà thì đám phục vụ quây quần bên ghế đá dưới tán cây trước sân; cùng trà thuốc và "nổ" banh trời trong lúc chờ đợi. Khi các "thượng đế" lục tục ra về, đám "cận vệ" lật đật chạy vô "hộ giá" ra xe rồi vẫy chào, tạm biệt. Cứ mỗi tháng vài lần, cảnh ấy lặp lại. Lắm lúc thấy những bạn già của cha quyến luyến khi chia tay, người con đứng lặng nhìn theo.

Mới đây, ông cụ từng lái xe cho người cha nhờ người con chuyển hai chai mật ong biếu anh trưởng ban tài chính hay cho quà mấy năm trước. Cụ giải bày tha thiết: *"Chú không biết nhà cậu ấy, cháu cố gắng giúp chú nhé".*

Ông cụ lại xuýt xoa, rằng hàm ơn đã lâu nhưng chưa đáp lại được nên áy náy lắm; rồi cho biết thêm, đây là mật ong rừng thứ thiệt do đứa cháu ở miền ngược lấy biếu bác. Nhìn món quà bọc bằng mấy lớp giấy báo, lại tăng cường thêm nhiều vòng băng dính rồi đặt trong chiếc túi thổ cẩm đã cho thấy sự chu đáo của người tặng.

Lần đầu, nghe sếp cũ gọi tới, người nhận quà rối rít *"cảm ơn, cảm ơn"* rồi kêu bạn họp. Họp nhưng nghe vọng tới tiếng *"một, hai, ba... dzô, dzô"* như hò kéo pháo và ồn như vỡ chợ khiến ông bất ngờ nổi giận, nhưng làm gì được nhau khi người nghe đã cúp máy. Ông ngẩn ngơ hồi lâu rồi nhếch môi chua chát. Đáp lại lần gọi thứ hai của ông là lời khẳng định chắc nịch *"sáng mai em tới".*

Nhưng nhiều buổi sáng sau đó, ông ngồi nhìn ra cái cổng trống trơn, với nỗi ám ức và tủi hổ dâng đầy. Ông nén giận để có cuộc gọi thứ ba cho kẻ từng là thuộc cấp, với ý định sẽ đưa cho một trận toại bời. Nhưng điện thoại vừa đổ chuông, người nghe đã từ chối. Ông hăng hụt, trút giận vào khoảng không bằng mấy câu văng tục rồi ngồi bất động như trụ điện. Ông thở dài ngao ngán rồi lẩm bẩm một mình: *"Đến trao quà cũng khó sao!?"*

Dư âm những bữa nhậu bát ngát cùng những cuộc vui chơi bất tận và vô số lời vuốt ve mơn trớn của thuộc cấp một thời, lại gợi cho ông sự mỉa mai, cay đắng. Nỗi tự ái không cho ông đem quà tới nhà người nhận nhưng lại lo ông cụ tặng quà hỏi kết quả việc đã nhờ. Chưa bao giờ ông lâm vào tình huống khó xử như thế. May là một anh chạy xe ôm hay đưa các cụ tới chơi đã giúp ông làm việc đó.

Ông vui khi có những bạn mới là nhóm xe ôm chuyên đưa đón các cụ. Mỗi lần họ đưa khách tới, ông lại mời cốc trà, thuốc, dần dần thành thân quen. Được hỏi trước đây làm gì, ông cười cười, trả lời mà cứ như không: *"Quá khứ để sang bên; giờ thì tôi là dân như các chú thôi".*

Câu trả lời khiến những người khách tự nhiên và gần gũi gia chủ hơn. Phần ông, lại ngóng chờ khi lâu lâu không thấy những con người chân chất ấy. ■



Miền đất tôi qua

Nặng lòng với Ngã ba Đông Dương

TRẦN VỌNG ĐỨC

Biên cương thường gợi lên nhiều xúc cảm: xa xăm, cách trở, lạ lẫm, nhớ nhung, cô liêu, xen với niềm tự hào đất Mẹ. Ngã ba Đông Dương càng đặc biệt hơn bởi đây là vùng đất từng một thời chiến tranh khốc liệt, xóa nhòa biên giới nhưng vẫn ẩn chứa bản sắc độc đáo của nhiều dân tộc, trong đó có người Brâu, một dân tộc ít người bậc nhất Việt Nam.

Ngã ba Đông Dương là tên gọi của vùng biên giới chung giữa ba nước Việt Nam - Lào và Campuchia. Phía Việt Nam thuộc xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Phía Lào là tỉnh Attapeu và Campuchia là tỉnh Ratanakiri. Thực ra, Ngã ba Đông Dương hoàn toàn nằm trên lãnh thổ Việt Nam. Đây là ngã rẽ của Quốc lộ

40, nếu đi thẳng về hướng Tây là cửa khẩu Bờ Y sang Lào, nếu theo hướng Tây Nam vào con đường nhỏ hơn là đến biên giới với Campuchia, cũng là nơi dựng cột mốc ba biên giới. Mỗi hướng đều khoảng tám cây số. Cột mốc ba biên giới bằng đá hoa cương, hình tam giác trụ, dựng trên mỏm Đồi Tròn cao 1.086 mét so với mặt biển, mặt quay về nước nào được khắc quốc huy nước đó.

Mãi đến năm 2005, lần đầu tiên tôi mới đến Ngã ba Đông Dương. Tròn 30 năm sau chiến tranh nhưng dấu ấn của đạn bom, hiểm nguy vẫn ngập tràn. Những hố bom chi chít khắp triền đồi là minh chứng cho sức mạnh bạo tàn một thời, không hẳn xuất phát từ thù hận với những sinh linh bị hủy diệt. Suốt hàng chục



năm qua, không ai rỗi hơi san lấp hố bom, dẫu rất nhiều người quần quanh ở nơi này. Họ là những người kiếm sống bằng việc dò tìm kim loại, là những mảnh đạn bom, có khi còn nguyên trái chưa nổ.

Tôi đã tò mò đi theo một tốp rà kim loại. Họ gồm hai cặp cha con người Rơ Măm. Hai người đàn ông trạc tuổi ba mươi, mỗi người đeo một balô đựng phế liệu. Bé gái chừng mười tuổi gửi đồ ăn và nước uống. Bé trai trạc bảy tuổi nhớn nhỡ tay không, chắc ham vui chứ chưa hẳn học nghề. Họ có một máy rà kim loại. Gọi là máy cho sang chứ thực ra cực kỳ đơn sơ, chấp vá. Bởi máy được chế thủ công với đầu rà là một nắp xô nhựa, đường kính chừng 30cm, gắn cuộn dây cảm biến nối với bình ắc-quy trong balô. Tay cầm là cán chổi quét nhà. Anh chàng đi đầu cầm máy hươ trên mặt đất. Tôi cũng lò dò bám theo, hồi hộp như đi tìm... châu Mỹ.

Xà quần một hồi thì máy cũng rung lên, báo hiệu có kim loại. Anh thợ rà bối đất và vui thay, moi lên được một khối sắt, thoát nhìn như cục đất đồ bạc màu. Chỉ khi anh chàng hai lần đập cục sắt vào một khối đá để rũ bỏ đất, để lộ ra cục sắt tròn như trái cam, tôi mới kịp nhớ ra vấn đề, vội nhảy giạt lùi và nằm rạp xuống đất. Hú hồn, cục sắt không phát nổ. Chuyện sinh mạng nên chẳng ngưng ngừng gì trước tràng cười phá lên của tốp thợ. Chỉ e rằng những “công binh” nghiệp dư này cũng không có kiến thức sâu đậm về xử lý bom mìn. Miếng cơm manh áo đánh đu với hiểm nguy... Cho tới nay, tỉnh Kon Tum vẫn xác nhận hầu hết các địa phương trên địa bàn, với diện tích khoảng 470 ngàn ha, đều còn sót lại bom mìn từ thời chiến tranh, là mối hiểm nguy tiềm tàng đe dọa tính mạng người dân. Từ năm 2010 đến giữa năm 2018, lực lượng công binh tỉnh đã rà phá, giải phóng gần 500 ha đất, thu gom hơn 11 tấn bom, mìn và vật liệu nổ các loại.

Ngã ba Đông Dương là nơi cư trú của nhiều dân tộc, trong đó có người Bראu, một trong hai dân tộc ít người nhất trong tổng số 54 dân tộc ở Việt Nam. Dân số người Bראu, theo thống kê năm 2009, tất cả vốn vẹn 397 người, sống tập trung tại làng Đắc Mế, xã Bờ Y. Người Bראu đến vùng đất này khoảng một trăm năm nay. Quanh vùng ba biên giới, trên đất Lào và Campuchia cũng có tộc người Bראu với những quan hệ dòng tộc, bạn bè xuyên quốc gia. Trong căn nhà vách gỗ nhỏ xinh, anh Thao Tiến nói với tôi: *“Thời chiến tranh, cả ba nước Đông Dương đều không phiền lòng gì về dân làng Đắc Mế này. Khi bộ đội Việt Nam cần, ông già sẵn sàng cho con cháu theo cách mạng. Bộ đội Lào cần, cũng cho đi. Bộ đội Campuchia cần, cho đi luôn. Từ Đắc Mế, người Bראu đi làm cách mạng ở cả ba nước Đông Dương”*.

Ngày hòa bình, người Bראu được tập trung về làng Đắc Mế. Hơn một trăm gia đình, quần cư chủ yếu trong những căn nhà vách gỗ, mái tôn, gần với kiến trúc của người miền xuôi. Dân số ít người, có tiếng nói riêng nhưng không có chữ viết, lại sống ngay bên Quốc lộ 40 cùng với các dân tộc anh em khác, việc giữ gìn bản sắc để hội nhập nhưng không hòa tan, là hết sức gian nan.

Sống quần cư nhưng nương rẫy của người Bראu lại nằm rải rác trong núi rừng. Bãng qua những sườn đồi tan hoang đầy tro khói do đốt rẫy làm nương, sức nóng hầm hập phả vào mặt, tôi đến được chòi rẫy của gia đình Thao Đạt. Gọi là chòi nhưng thực ra đây là dạng nhà sàn truyền thống điển hình của người Bראu mà tôi chưa từng gặp ở Tây Nguyên và cả nước. Tất cả các bộ phận cấu thành nên căn nhà, từ cột, kèo, mái, vách, sàn, cửa, đỉnh chốt, dây cột đều làm từ tre lồ ô. Cấu trúc nhà rất lạ bởi các cấp độ cao thấp của sàn nhà, dành cho những công năng khác nhau. Đặc biệt, mái nhà là những ống lồ ô chẻ đôi, đặt sấp ngửa đan vào nhau và được giằng giữ bằng nẹp tre. Căn nhà thể hiện rõ tính sáng tạo, tài hoa của gia chủ và bản sắc riêng của người Bראu.



Theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh, người Brâu có nhiều lễ cúng trong năm khi cưới xin, tang chế, bệnh tật, sản xuất, dựng nhà, v.v. Trong một lần trở lại Ngã ba Đông Dương, tôi may mắn dự một lễ cúng gieo hạt của người Brâu. Gần như toàn bộ dân tộc Brâu tập trung về ngôi nhà chung của làng. Già làng Thao Lăng là chủ lễ với đồ cúng gồm rượu cần và heo gà. Tất cả những cây giống, hạt giống được đặt trên những mâm, sàng để nhận lễ. Máu gà và heo được già làng dùng tay bôi vào lúa, bắp, thân khoai mì, thuốc lá sợi, hạt bí, bo bo, đậu đũa, củ dền, ớt, kê, hành và một vật thiêng không thể thiếu vắng là bộ chiêng tha.

Chiêng tha là nhạc cụ độc đáo của người Brâu, không dân tộc nào sử dụng. Các dân tộc khác, bộ chiêng tối thiểu từ sáu đến 12 chiếc, có khi tới 18 chiếc, thì bộ chiêng tha của người Brâu chỉ gồm hai chiếc. Chiếc lớn, đường kính khoảng 60cm, có tên "Chuar", nghĩa là chiêng vợ. Chiếc nhỏ hơn đường kính cỡ 50cm, mang tên "Jơliêng", tức là chiêng chồng. Các dàn cỗ chiêng thường là sản phẩm của gò đồng. Riêng chiêng tha lại được đúc bằng hợp kim quý, được cho là từ đồng, vàng và bạc. Chiêng dầy, nặng và liền mặt. Một bộ chiêng tha có giá trị từ 30 đến 50 con trâu. Khi đánh, chỉ cần gõ rất nhẹ, âm thanh đã vang xa, thánh thót. Cả dân tộc Brâu hiện chỉ còn sáu bộ chiêng tha. Đây là nhạc cụ được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Cách sử dụng chiêng tha của người Brâu không giống với bất cứ dân tộc nào. Chiêng được treo song

song, cách mặt sàn chừng 20cm, hai người diễn tấu ngồi bệt trên sàn, đối mặt nhau, bàn chân chạm mép chiêng để ngắt âm. Dùi gỗ phía mặt lõi của chiêng là dùi cái, làm từ song mây, uốn cong như dấu hỏi. Dùi thúc vào mặt lõm của chiêng là dùi đực, làm bằng thanh tre dài chừng 70cm, thẳng đuột. Cả bốn đầu dùi đều được bịt vải. Dù bộ chiêng chỉ gồm hai chiếc nhưng do khác nhau về kích thước, chất liệu dùi, vị trí gõ và tiết tấu nên vẫn nhiều âm hưởng. Tiếng chiêng tha mảnh mai, trong vắt, giục giã, mời gọi. Chỉ khi bộ chiêng tha được trình tấu xong một đến hai bài thì các bộ cỗ chiêng bình thường khác mới bắt đầu được gióng lên. Những bài chiêng, cùng với lời hát, thường được trình tấu là bài cúng thần, mừng lúa mới, mừng đám cưới, ru con, đuổi chim, v.v.

Cỗ chiêng như một thứ ngôn ngữ thông linh giữa con người, thần thánh và siêu nhiên. Đến với không gian cỗ chiêng, đồng bào như trở về với cội nguồn, với niềm tin vào sự phù trợ của thần linh cho cuộc sống và ước mơ của mình. Trong tiếng chiêng tha rộn rã và tiếng cỗ chiêng âm vang, đĩnh đạc, điệu múa xoan của các thiếu nữ Brâu cũng rất độc đáo. Cách đan tay, sánh vai nhau, khi lập hàng đôi, lúc kết hàng ba, gợi lên tình cảm yêu thương, gắn bó, sẵn sàng mở lòng nhân ái với cộng đồng, với các dân tộc anh em khác. Ngã ba Đông Dương: ngư ngạc đến - nặng lòng đi! ■

* Ảnh của tác giả



Xứ Ấn như cố hương

HỒ ANH THÁI

Sống lại ngày Tết xứ Ấn

Tôi chọn đúng ngày Tết để trở lại Ấn Độ. Xứ Ấn nhiều lễ tết hội hè, nhưng Diwali là Tết to nhất, Tết năm mới, Tết gắn với sử thi được ưa chuộng bậc nhất. Chàng Rama chiến thắng quỷ Ravana rồi đưa nàng Sita trở lại quê hương. Hành trình về lại cố hương từ miền Nam Ấn đi lên miền Bắc. Ngày hai người về đến quê hương được lấy làm ngày Tết. Dân chúng trang hoàng nhà cửa, thắp lên những ngọn đèn đất nung, lung linh như sao sa khắp phố phường xóm làng. Diwali là Tết Đèn.

Hơn hai chục năm trước, trong ký túc xá sinh viên nước ngoài ở New Delhi, chúng tôi cũng mua hàng chục cái đèn bát bằng đất nung, cỡ bằng một phần ba cái bát ăn cơm, đặt thành dãy trên bờ tường trên ban-công. Cũng lung linh lấp lánh như các nhà trong phố. Đèn sáng như sao ấy là để soi đường cho Rama và Sita trở về, đèn sáng cũng là để soi cho thần Tài Lộc Lakshmi, thần Trí Tuệ và Cửa Cải Ganesh biết lối mà vào nhà.

Tôi rời New Delhi năm 1994. Trước khi trở lại, cứ ngại dịp Tết thì đường phố tắc nghẽn, mấy ngày Tết nhà hàng cửa hiệu đóng cửa. Mấy người bạn Ấn trả lời thư điện tử: đừng lo, mấy ngày đầu năm phố phường sẽ vắng hơn, còn dịp Tết thì hiệu ăn và cửa hàng đều mở cửa, không ai muốn bỏ mất dịp buôn bán đầu năm.

Thế là quyết định đi. Thời tiết ở thủ đô đã dịu sau mấy tháng nắng nóng, nhiệt độ trong ngày chỉ dao động từ 20 đến 32 độ C. Đường phố mấy ngày áp Tết rầm rập người và xe. Nhưng từ buổi chiều tương tự chiều ba mươi Tết ở ta, lượng người và xe trên đường giảm hẳn.

Ngày Tết người Ấn có thói quen đi xem lại vở diễn *Ram Lila*, kể sự tích Rama và Sita như trong sử thi *Ramayana*. Ngày trước năm nào tôi cũng đến bãi Ferozshah Kotla

để xem vở kịch múa hoành tráng này, do Trung tâm Nghệ thuật Shriram biểu diễn. Bây giờ không diễn ở sân bãi mênh mông ngày xưa nữa, sân khấu được dựng lên ngay trên bãi cỏ của văn phòng Trung tâm Nghệ thuật, chứa được khoảng dăm trăm người. Sân khấu không hoành tráng như ngày trước, nhưng vẫn còn khá dài và rộng so với một sân khấu thông thường. Trang trí sân khấu có thêm yếu tố video art, nghệ thuật hình ảnh video, cập nhật các kỹ thuật hiện đại. Tất nhiên dàn diễn viên mới hoàn toàn, giọng ca và dàn nhạc nền cũng mới. Đạo diễn vẫn thế, nhưng biên đạo múa có thay đổi ít nhiều. Tôi chờ một vũ đạo đẹp và mạnh khi bốn anh em hoàng tử Rama lần lượt thi bắn cung nhưng không có, người ta đã cải biên và bỏ mất cảnh này. Dù một số chi tiết xưa đã được thay đổi, nhưng xem lại cũng là dịp để sống lại không khí Tết Ấn Độ ngày trước.

Tối giao thừa, tôi chọn điểm đến là đền Birla, hai mươi năm trước còn là khu đền lớn bậc nhất ở thủ đô. Bên cạnh đền Hindu này có một chùa Phật nhỏ khiêm nhường. Tôi vào chùa Phật trước, gặp một nhà sư người Sri Lanka trong chính điện, được nhà sư buộc chỉ cổ tay chúc phúc. Hơn hai chục năm trước, mỗi lần đến thăm đền Hindu, trước hết tôi vào ngôi chùa Phật ngay bên cạnh, có gì như là cảm cảnh, thương cho ngôi chùa Phật hiếm hoi và nhỏ bé nép mình bên cạnh ngôi đền Hindu đồ sộ. Bây giờ cũng vậy, tôi đi một vòng xung quanh khuôn viên nhỏ của chùa, thấy ở lưng chùa vẫn còn phiến cẩm thạch trắng, khắc ghi rằng chùa được vị cha già dân tộc Mahatma Gandhi khánh thành vào ngày 18-3-1939, tám năm trước khi Ấn Độ độc lập.

Rồi đi sang đền Birla, nơi tôi đã tự chọn trước cho đêm giao thừa. Ngôi đền cao khoảng bốn mươi mét bề thế

và lộng lẫy. Tôi lưu lại trong đền từ lúc chạng vạng cho đến khi đèn đuốc rực sáng, ngôi đền sáng bừng lên trong đêm. Đền này còn có tên là Lakshmi Narayan, tức là thờ thần Bảo Hộ Vishnu (còn có tên là Narayan) và vợ là nữ thần Tài Lộc Lakshmi. Người Hindu coi Đức Phật là kiếp thứ chín của Vishnu, cho nên trong chùa có cả phù điêu đắp nổi hình Đức Phật. Không như tôi sớm lo, đêm giao thừa trong đền không hề chen chúc. Lượng người đến chùa vừa phải, vẫn còn chỗ cho tôi ngồi ở một khoảng sân yên tĩnh, trên một chiếc ghế băng cẩm thạch màu trắng. Cứ ngồi đấy mà thụ hưởng không khí bình yên thanh tịnh. Khoảng 20 giờ 30 là thời khắc giao thừa của người Ấn, khi ấy khắp xung quanh mới rộ lên tiếng pháo. Chắc giờ này ở bãi Ferozshah Kotla và ở sân bãi của các phường, người ta đang đốt những hình nộm khổng lồ của vua quý Ravana. Pháo bông, pháo sáng, pháo thăng thiên tung tóe rợp trời, pháo đùng thì rộ ràng dưới đất.

Ngày Tết có mừng tuổi? Có chứ, người Ấn cũng mừng tuổi lì xì cho trẻ con và người già. Không lấy đâu ra mấy đối tượng ấy trong khách sạn nhỏ ở trung tâm, tôi mừng tuổi cho anh chàng lái xe và mấy ông phục vụ, cỡ trung niên cả. Ngày Tết mà họ vẫn phải đi làm.

Ngày Tết may mắn? Thì tôi là người gặp may, những hai lần. Chuyến bay xuống đất Phật Bodhgaya và bay trở lại Delhi, lần nào cũng bắt được phiếu trúng thưởng trên máy bay của Hãng không Ấn Độ. Được một hộp hai cái đồng hồ đeo tay cỡ to và cỡ nhỏ hiệu Light Swiss của Thụy Sĩ và một cái cặp đựng laptop cũng của Thụy Sĩ. Mấy vật dụng này không phải loại xa xỉ, chỉ cỡ gần 100 USD một chiếc. Nhưng may mắn ngày Tết thì nhỏ to đều quý.

Nơi từng sống sáu năm trời

Hơn hai mươi năm mới trở lại New Delhi, có lúc cứ rưng rưng như trở lại cố hương, như là mình có lỗi vì đã bỏ xứ đi lâu quá. Nói cho chính xác thì năm 2006 tôi có trở lại Ấn Độ, nhưng chỉ đến Calcutta và đất Phật Bodhgaya. Bây giờ đi qua những đường phố Delhi, nhiều chỗ như xưa, nhưng nhiều chỗ không nhận ra được nữa. Cái thời mình còn là sinh viên, chỉ có thể đi xe buýt, không có tiền để lúc nào cũng đi xe lam, tắc-xi lại càng không. Ngày ấy cứ xuống khỏi xe buýt là cuốc bộ, sục sạo dọc ngang khắp thành Delhi, thành ra thuộc đường sá. Bây giờ thì tìm đến phố Copernicus để mua vé xem vở kịch múa về Rama-Sita thôi mà cũng không nhớ phải đi hướng nào. Anh chàng lái tắc-xi cũng không rõ, có lẽ vì cái tên phố là ngoại quốc, tên nhà thiên văn học Ba Lan, người phát hiện ra rằng mặt trời mới là trung tâm vũ trụ chứ không phải trái đất. Khi hỏi được đến nơi, anh chàng lái xe cười: Ngày nào tôi cũng qua đây, nhưng không nhớ tên phố.

Tôi thì nhớ tên phố nhưng hai mươi năm đã đủ mất phương hướng. Một cuộc thay đổi từ chuyên môn cuốc bộ và đi xe buýt đến bây giờ ngồi tắc-xi. Từ sinh viên nghèo, ngày xưa lên trung tâm Connaught Place chỉ để

mua sách hoặc xem phim xem kịch, đến bây giờ đã có thể ở trong khách sạn ngay giữa chốn trung tâm ấy.

Bạn bè ở Delhi hồi mấy ngày trở lại thấy có gì thay đổi. Nhiều lắm, Tân Delhi ngày xưa công viên đã như những cánh rừng, Delhi bây giờ còn xanh tươi hơn rậm rạp hơn. Phố cổ Delhi ngày xưa chen chúc hỗn độn, bây giờ có vẻ ít người ăn xin hơn, ít người lằng nhằng đeo bám gạ gẫm mua hàng hơn. Ngày xưa chưa có tàu điện ngầm metro, bây giờ tôi quyết thử một chuyến xem nó ra làm sao. Sáng cuối năm, tôi lên từ bến trung tâm Rajiv Chowk đi đến bến cuối Vaishali. Cổ tình chọn ngày mà lượng khách đã giảm, chỉ còn những người về quê muộn, ba-lô túi xách lên tàu điện ngầm, để đến bến xe bến tàu rời thủ đô. Gọi là tàu điện ngầm, nhưng cũng giống như ở nhiều đô thị các nước, có những đoạn tàu chạy lên mặt đất rồi lao vút lên phía trên mái nhà phố phường. Các nhà ga đều khá thoáng rộng, sạch sẽ, các biển hiệu có cách dùng từ văn vẻ kiểu Ấn: 99% hành khách nam của chúng ta đã không đi vào khoang ưu tiên cho phụ nữ. Rồi: 99,9% hành khách đã trả lại vé ở bến cuối. Biểu dương tinh thần và kêu gọi người ta hành động đúng đắn mà làm như chỉ đưa ra con số thống kê. Đến bến cuối mất khoảng bốn năm phút, tôi mua vé tàu để quay trở lại, thế cũng coi là đã biết tàu điện ngầm Delhi.

Bằng ấy năm đủ cho nhiều công trình lớn mọc lên. Nhiều binđinh và những chung cư mới. Đền thờ mới nữa. Đến khu đền Akshardham, choáng ngợp trước sự bề thế lộng lẫy, cứ vừa đi vừa trầm tiếc cho bạn bè chưa được đến, cứ tự bảo phải có lúc đưa bạn bè người thân đến đây. Phải đến để thấy cái hoành tráng đồ sộ của một quần thể đền đài. Phải đến để thấy những pho tượng những phù điêu những tranh tường là kiệt tác. Phải đến để ngồi trên những chiếc thuyền gỗ chạm khắc giả cổ, thuyền chạy bằng xích kéo ngầm trên con kênh nhân tạo, để lướt qua những mô hình 10.000 năm lịch sử Ấn Độ. Kiến trúc và điêu khắc phối hợp các phong cách Orissa, Gujarat, Rajasthan và Mughal, cho nên đền mới khánh thành năm 2005, nhưng vẫn thấm đẫm không khí cổ điển. Đó là kiệt tác của 11.000 nghệ nhân và công nhân tình nguyện trong suốt năm năm trời. Nhìn 20.000 pho tượng và phù điêu phong cách cổ, thấy rõ ràng quan niệm về cái đẹp hiện đại đã in dấu trong ấy: các vị thần thánh, các vũ nữ apsara thân hình đã cao hơn, chân đã dài hơn.

Hôm đầu tôi chỉ dành được hai tiếng rưỡi tại đền, cứ vội đi cho mau để còn đi thăm nơi khác. Sau đấy mới tiếc. Đúng ra phải có ít nhất bốn tiếng đồng hồ thì mới tạm gọi là bao quát. Thế là hai ngày sau, tôi quyết trở lại đền từ lúc ba giờ chiều đến bảy giờ tối, được bốn tiếng, tham gia toàn bộ các tua tham quan và tĩnh tâm ngắm cảnh. Được nhìn thấy đền lúc nắng chiều và khi đêm xuống đèn đuốc huy hoàng tung bừng lộng lẫy. Ấy thế, đến lần thứ hai mà suýt nữa bỏ sót khu vườn lịch sử Ấn Độ: đây một khu vườn quần tượng các nhân vật kiệt xuất Ấn Độ và những phụ nữ Ấn Độ lừng danh. Nhớ ra thì đã tối, phải

một mình lần mò vào khu vườn chập choạng huyền bí, đi qua những pho tượng im lìm giữa cây lá.

Ở giữa quần thể mênh mông mà ưu tư. Lại nhớ khi ở ta có chùa này chùa nọ dựng lên, tuyên bố là chùa lớn nhất Đông Nam Á hay Đông Dương gì đó, có ngay lời bình là kiến trúc lai tạp, không ra Nhật không ra Tàu. Có vị trí thức Phật giáo nói với tôi: Cứ xây thêm chùa kêu là hoành tráng, dân thì đang nghèo đang khổ, làm thế người ta oán tôn giáo.

Ấn Độ ngày nay là cường quốc đang nổi lên, tự lực cánh sinh mà làm ra được từ cái kim sợi chỉ cho đến tàu ngầm hạt nhân, tên lửa vũ trụ. Phân hóa giàu nghèo quá xa, giàu thì bạc nhất mà nghèo cũng bạc nhất. Nghèo thế mà đền thờ vẫn mọc lên, như cái quần thể lớn bạc nhất thế giới này. Nghèo thế mà dân chúng vẫn hân hoan đón chào đền mới, vẫn nườm nượp kéo đến thụ hưởng sự bình yên của cõi tâm linh. Chỉ số hạnh phúc HPI khác chỉ số GDP tổng sản phẩm quốc dân là thế chẳng?

Mọi phán xét vội vàng đều có ngay trong ấy sự phá sản. Tôi chỉ muốn một lần nữa khích lệ bạn bè hãy đến thăm ngôi đền Akshardham này ở New Delhi, hãy dành ra ít nhất nửa ngày ở đây, bạn có thể thấy một điều lớn lao và an lành khó bao giờ thấy được.

Có gì thay đổi? Bây giờ các khu di tích thắng cảnh đều có hàng rào lưới chắn bảo vệ. Biện pháp an toàn an ninh phần nào làm mất cái tự nhiên của đền đài. Ngày trước bãi đất trước Thành Đỏ Red Fort còn để trống, thành quách hùng vĩ có thể thấy từ xa. Trên bãi đất ấy chúng tôi đã xem xiếc trong nhà bạt, ngồi lên vòng đu quay đến chóng mặt. Bây giờ bãi đất đã được rào lại, chắc vì lý do an ninh, xe phải đỗ ở xa rồi từ đấy đi bộ rạc cẳng mới vào đến cổng thành. Ngày trước vào ngôi đền Hồi giáo lớn nhất Ấn Độ Jama Masjid theo lối đối diện Thành Đỏ, ngay bên cạnh đường phố, còn bây giờ phải vào theo cửa hông. Bây giờ xung quanh cái cột sắt cao bảy mét ở quần thể tháp Qutub Minar cũng có hàng rào, không được như ngày trước, chúng tôi còn đứng tựa lưng vào cột sắt để vòng hai tay ra sau ôm lấy cột xem hai bàn tay mình có chạm nhau hay không, tay chạm nhau tức là người may mắn. Bây giờ khoảng sân trên cao xung quanh ngôi đền Taj Mahal cũng có hàng rào, ai lảng vảng đến gần thì bị bảo vệ tinh mắt huyết còi cảnh báo từ xa. Ngày trước tôi từng mon men đến gần mép sân này, nhìn xuống khoảng sân thấp mười mét bên dưới mà chẳng có ai nhắc nhở. Nghe đâu phải làm hàng rào, vì đã có người rơi từ sân cao xuống sân thấp, bằng rơi xuống từ tầng ba một ngôi nhà.

Nhắc đến Taj Mahal, tôi dành trọn ngày để đi từ thủ đô đến Agra thăm khu đền vốn là biểu tượng của Ấn Độ. Quần thể cẩm thạch trắng cao 50 mét nổi lên giữa trời xanh. Anh bạn lái xe bảo ở Taj Mahal sẽ có hướng dẫn viên của công ty anh ta, miễn phí. Tôi từ chối vì đây là lần thứ bảy tôi đến thăm Taj Mahal, và không muốn có người kè kè bên cạnh làm mất sự tĩnh tâm.

Nhưng rồi đến nơi thì thấy ngay một anh chàng chờ sẵn. Anh ta vừa mới cất lời nói về vị vua xây đền thì tôi bảo đó là hoàng đế Shah Jahan và ngôi đền được hoàn tất vào năm 1653, sau hai mươi hai năm xây dựng. Anh ta nói người ta phải huy động khoảng hai vạn công nhân người Ba Tư để xây đền, tôi sửa lại: Không phải vậy, chỉ có kiến trúc sư trưởng Isa Khan là người Ba Tư, còn công nhân chủ yếu là người Ấn. Thêm nữa, người ta gọi lâu đài này là linh hồn Ấn Độ trong thể xác Ba Tư. Thời thì anh đã thiện ý đón tôi ở đây thì cứ đi cùng tôi, nhưng không phải giới thiệu, tôi muốn được im lặng chiêm ngưỡng kiệt tác.

Rồi anh chàng cũng thành công khi cổ vũ tôi đứng cho anh chụp ảnh trước đền. Chụp đúng kiểu tiểu thị dân là đứng lên một cái ghế sa thạch màu hồng, tay giơ ra như tóm lấy cái chóp nhọn trên đỉnh mái vòm. Người ta đua nhau chụp kiểu này, còn mình không thích, nhưng rút cuộc cũng bị anh chàng hướng dẫn viên kích động mà làm theo.

Từ thủ đô đến đây bây giờ đã có đường cao tốc, ngắn hơn nhiều so với quãng đường 200km ngày trước, xe nhỏ thì chỉ mất ba tiếng, so với ngày trước đi xe buýt mất năm tiếng. Mỗi lần đến là một lần mới lạ, dù Taj Mahal vẫn thế suốt mấy thế kỷ qua.

Bạn bè gặp lại

Mấy người bạn Ấn mà tôi còn giữ liên lạc, ban đầu đều quen qua anh bạn Tibor người Hungary. Tibor ở cùng ký túc xá, có lần anh rủ tôi đến nhà một người bạn Hung là Johanna lấy chồng Ấn Độ. Ở đây tôi gặp Ramesh lấy vợ cũng người Hung.

Chuyến này Ramesh cứ đòi đi cùng tôi đến Agra thăm Taj Mahal, đòi đi cùng đến đất Phật Bodhgaya. Tôi lờ đi, không muốn vì mình mà Ramesh bị xáo trộn nếp sinh hoạt hàng ngày. Đến Delhi được ba ngày rồi, đi thăm lại những nơi cũ thoải mái rồi, sau đấy tôi mới báo tin cho Ramesh. Ngày thứ mười là ngày cuối cùng tôi mới đến thăm nhà anh, chuyện trò không dứt, xem cùng nhau một bộ phim Ấn, ăn một bữa chiều kéo sang bữa tối, trước khi ra sân bay.

Trước đó, ngày nào anh cũng nhắn tin hỏi đi những đâu, thấy gì mới. Giờ ngồi xem phim, anh bảo cái mới kia kìa, bây giờ trong phim Ấn người ta đã hôn nhau. Đúng là như vậy, phim Ấn hai chục năm trước chỉ có nam nữ ôm nhau dặt tay nhau nhảy múa, khi ghé mặt lại gần nhau thì ống kính chuyển sang sông núi mây trời. Bây giờ đã khác.

Cha mẹ Ramesh là thương nhân Ấn Độ làm ăn ở Sài Gòn từ những năm 1950. Tuổi thơ của anh gắn với những đường phố, những ngõ hẻm, những hàng cây Sài Gòn. Tuổi thơ của anh gắn với những người bạn Việt. Có khi đám bạn bè đuổi nhau trên những chiếc xe đạp mà lang thang khắp ngõ ngách thành phố. Trong mắt lũ trẻ, thành phố vẫn khá bình yên cho đến khi Mỹ trực tiếp can thiệp vào Việt Nam ở giữa thập kỷ 1960.

Năm 1965, cuộc chiến ngày càng nóng lên, cha mẹ đưa Ramesh hồi hương về Bombay, bây giờ là Mumbai. Chú bé mười bốn tuổi bơ vơ giữa thành phố mênh mông hơn mười triệu dân. Một mình bơ vơ và thành phố xa lạ. Ramesh nhớ Sài Gòn, nhớ theo kiểu của nỗi nhớ nhà, nhớ cố hương. Chú gầy rộc đi, chú mất ăn mất ngủ, chú ngẩn ngẩn ngơ ngơ khó hòa nhập. Tình trạng kéo dài suốt mấy năm học phổ thông, chú trở nên gầy tong teo, cho đến khi cha mẹ chú đi đến một quyết định.

Cha mẹ đưa Ramesh về thăm lại Sài Gòn, năm chú chàng mười bảy tuổi. Đường phố ngõ ngách đã khác. Bạn bè đã khác. Giống như ai đó đã thổi vào đám bạn bè như thổi cho những quả bóng bay căng phồng lên. Chúng đã có những mối quan tâm khác. Những đứa lớn đã mất trước mắt sau chui lủi trốn quân dịch, tránh bị bắt đi lính. Ramesh đi dọc sông Sài Gòn, đi qua Chợ Lớn, đi qua những con đường mấy năm trước vẫn đi, lần này lại cảm thấy bơ vơ như giữa một thành phố khác. Không còn là thành phố của tuổi thơ nữa, không còn là đám bạn bè ngày trước nữa.

Chuyến thăm lại Sài Gòn giống như một cuộc trị liệu về tâm lý. Cha mẹ Ramesh muốn cho cậu biết rằng Sài Gòn không còn là Sài Gòn của tuổi thơ cậu nữa. Người ta không thể dừng lại để chỉ sống với quá khứ. Khi trở lại Bombay, chàng trai bắt đầu một cuộc hồi sinh, rất tự nhiên đã chịu ăn uống bình thường trở lại và tự bên trong đã chấp nhận một cuộc hòa nhập mới.

Tôi gặp Ramesh khi anh đã ở độ trung niên. Năm 1990 mùa rối nước Việt Nam có cuộc trình diễn ở một số thành phố lớn của Ấn Độ. Ramesh đến xem chương trình tại bể bơi của khách sạn Ashoka ở thủ đô New Delhi. Sau buổi biểu diễn, anh cùng vợ nán lại ngắm các diễn viên bập bềnh dưới nước thu dọn đạo cụ và con rối. Anh băn khoăn vì sao những con rối bằng gỗ có thể nổi được, vì sao những lá cờ phất từ dưới nước lên mà vẫn khô... Anh bảo trong các tiết mục vừa xem, có lúc anh nghe được chú Tể nói câu tiếng Việt: Bà coong ơi, mà anh phát âm theo giọng Sài Gòn. Bây giờ ngồi chuyện trò, thỉnh thoảng anh lại nhớ ra một câu tiếng Việt. Khỏe hông? Đói bụng hông? Làm chi mà hồng nói cho tui biết zậy?

Có lần tôi dẫn nhóm bạn bè Việt Nam đang học ở New Delhi gồm ba người ở Viện Triết học là Hoàng Thơ, Văn Thị Thu Hà, Trần Tuấn Phong đến chơi nhà Ramesh. Thêm nghệ sĩ Thu Vân của Bình Thuận nữa, Vân mang trang phục đến hóa trang rồi múa Chàm cho vợ chồng Ramesh xem. Hoàng Thơ và mấy bạn nữ mang thực phẩm Việt Nam đến làm nem rán. Một không khí Việt Nam được phục dựng trong nhà Ramesh hôm ấy.

Anh bây giờ vẫn mở một trung tâm bán sách tiếng Pháp, sách Pháp ở một đất nước nói tiếng Anh, lại còn có thêm người cạnh tranh, chắc vẫn đều đều chậm thế thôi. Cha mẹ anh đã mất, tôi nhớ đã gặp hai ông bà ở Delhi. Khoảng năm 1991 ông bà có trở lại Sài Gòn, kể chuyện đổi tiền, thấy một đô-la được những



mấy nghìn, thích quá, sau đó mới biết đã bị lừa vì τι giá còn cao hơn thế.

Chị vợ anh là Agnes, làm thủ thư cho thư viện ở Trung tâm Văn hóa Hungary, sắp sửa về hưu. Cùng làm ở đây là chị Johanna. Ngày trước tôi hay đến trung tâm này để xem phim xem biểu diễn nghệ thuật. Bây giờ tôi đến thăm trung tâm để nhớ lại cảnh xưa. Rồi đến thăm lại nhà chị. Cô bé Anu tôi gặp lần đầu mới lên năm, bây giờ đã hai mươi chín, sang học ở Hung rồi lấy chồng người Hung, đưa nhau sang Ireland sống. Chỉ còn lại ở đây chị và anh Suresh như vợ chồng son. Tôi giải thích người Việt gọi những cặp vợ chồng già con cái đi hết giống như vợ chồng son, tức là còn son rồi và còn trẻ. Hai người cười hiền lành cải chính, son rồi thôi chứ không trẻ nữa. Suresh là kỹ sư hóa chất, đã về hưu, mấy năm đầu làm thêm cho một công ty, nhưng sáu năm nay anh đi dạy miễn phí cho một trường từ thiện. Anh toàn tâm toàn ý vào đấy: sáng chuẩn bị giáo án để chiều đi dạy hai tiết. Trong bài giảng, anh còn soạn một nội dung mới, chỉ khoảng nửa trang đầu, rồi giao cho học sinh viết tiếp phần sau, như vậy là khiến chúng phải động não cùng thầy. Là chuyên gia hóa học, anh cũng biết về chuyện các loại thuốc bảo quản thực phẩm thắm đẫm trong hoa quả thực phẩm của anh bạn láng giềng, láng giềng của cả Ấn Độ và Việt Nam. May cho xứ Ấn, hoa quả thực phẩm ở Delhi không nhập từ bạn láng giềng.

Tôi nhắc lại chuyện ngày trước, có lần anh hỏi Việt Nam là xứ nhiệt đới, thời tiết cũng nắng nóng, vậy người Việt có lười biếng hay không? Anh phân tích hẳn hoi rằng người Ấn lười là vì khí hậu nóng. Bây giờ tôi nhắc lại chuyện cũ, anh cười và bảo đã biết rồi, người Việt cần cù chăm chỉ. Anh đọc sách biết như vậy, biết chuyện xưa là họ đào địa đạo để chiến đấu chống Mỹ, biết chuyện nay là người Việt chăm chỉ giỏi giang, một ông hàng xóm hay đi Việt Nam đã kể với anh như vậy. ■

** Ảnh của tác giả*



SIÊU THỊ PHẬT GIÁO CHUYÊN CUNG CẤP TƯỢNG PHẬT - PHÁP KHÍ SĨ VÀ LỄ TOÀN QUỐC



DIỆU TƯỜNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

📍 382B-D-E-F-G, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM | 0902 848 363 (NKKN)
☎ 1900 6601 🌐 www.dieutuowngam.vn 📱 www.fb.com/dieutuowngam.vn



ISALA
SIÊU THỊ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

📍 332 - 334 Nguyễn Chí Thanh, P. 5, Q. 10, TP. HCM | 091 466 8601 (NCT)
📍 54 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | 0903 288 112 (HN)
☎ 1900 6601 🌐 www.isala.vn 📱 www.fb.com/sieuthiphatgiaoisala



Phong Thủy Khâm Thiên

- 📍 Tư vấn phong thủy Nhà cửa, Công ty, Phân xưởng,...
- 📍 Xem và luận đoán con người qua Tử Vi, Bát Tự, Quẻ Dịch...
- 📍 Xem ngày Cưới, ngày Khai trương, Động thổ, Nhập trạch,...
- 📍 Tư vấn số Điện thoại, Đặt tên, sử dụng Vật phẩm phong thủy theo khoa học.

Đặc biệt

Thường xuyên khai giảng các lớp Phong Thủy, Tử Vi, Nhân tướng;
Lớp luyện Thư Pháp Hán Ngữ, lớp Hán ngữ cổ.

📞 Chi tiết liên hệ **Chiêm Tinh Gia Dương Đạt.**
0911.000.222 - 0911.166.186

www.tuvikhamthien.com

SGPK®

A Brand Of Excellence

**CÔNG TY TNHH
SÀI GÒN PHÚ KIM**

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu,
P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
 Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 025469
 hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanmar - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
 028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
 lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
 QUANG NGHE CO., LTD.
 NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
 Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

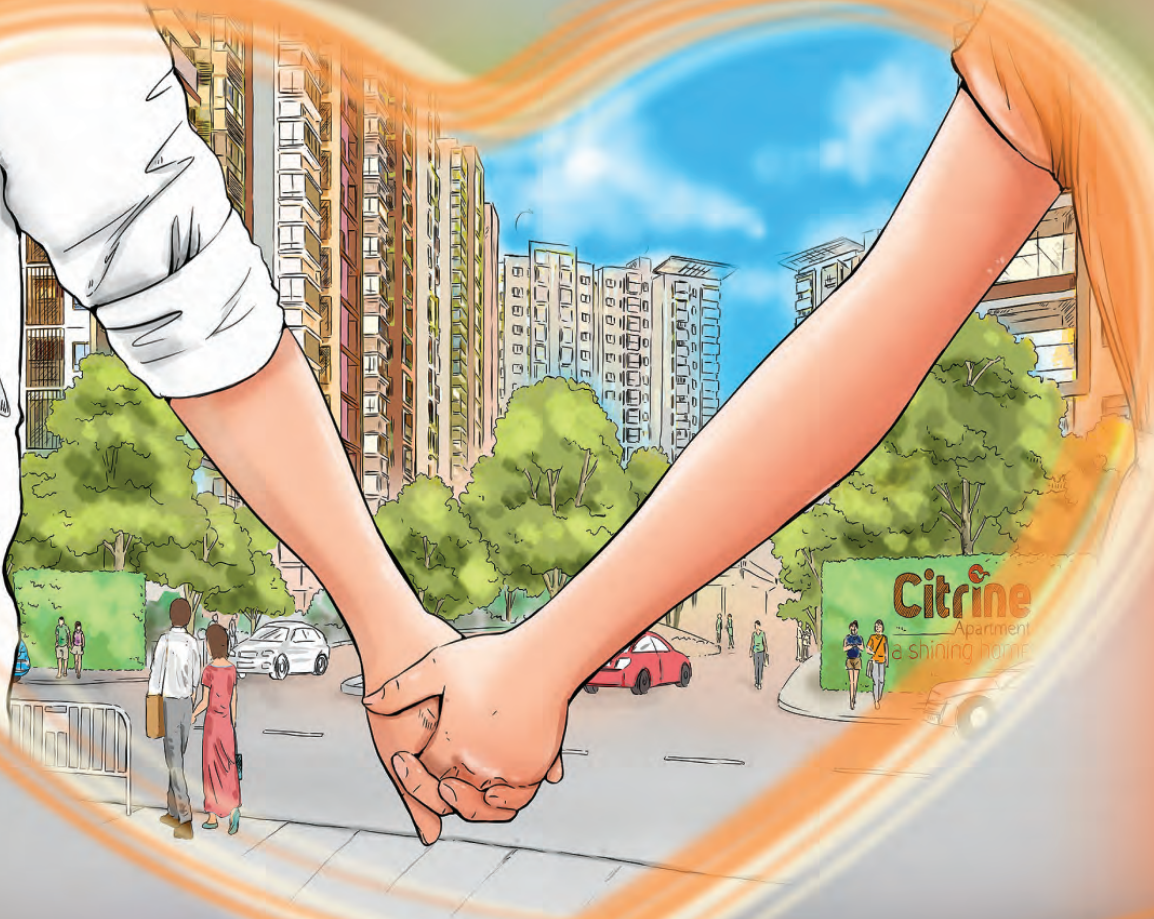
- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
 - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
 Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
 Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
 Website: www.quangnghecandle.com



- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
- ĐT: **0913 810 082**
- Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**



Citrine

Apartment
a shining home

“ Khó khăn chưa hẳn là **TRỞ NGẠI**
HẠNH PHÚC là nơi trái tim về ”

giá chỉ từ **22.9** triệu/m²
cơ hội vàng ở căn hộ trung tâm Q9

Vị trí vàng

- 📍 Khu dân cư sầm uất Trung tâm quận 9 - Gần tuyến Metro
- 📍 Hạ tầng kết nối vành đai 2
- 📍 Nằm trong quy hoạch trung tâm trí thức & công nghệ cao TP.HCM

Quý 4/2019
dự kiến bàn giao căn hộ



Chủ Đầu tư:
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC
3 - 5 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

☎ (028) 3915 4189 - 0933 05 45 68
www.CitrineApartment.com.vn